

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU THỦY

**QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2018

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU THỦY

**QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9. 34. 04. 10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

HD1: PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyệt

HD2: PGS. TS. Đào Văn Hiệp

Hà Nội - Năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Luận án đã sử dụng các số liệu có nguồn gốc rõ ràng, được công bố theo đúng quy định trong quá trình nghiên cứu. Những kết quả nghiên cứu mà luận án đạt được là do tôi tự tìm hiểu, phân tích một cách trung thực, khách quan.

Tác giả

Nguyễn Thị Thu Thủy

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và hoàn thành luận án, tôi đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ, động viên của gia đình, đồng nghiệp, quý thầy cô, Ban lãnh đạo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Ban lãnh đạo Trung tâm Tư vấn quản lý và Đào tạo;

Tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hướng dẫn khoa học sâu sắc của hai giáo viên hướng dẫn là PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyệt và PGS.TS. Đào Văn Hiệp, xin cảm ơn các nhà khoa học tại Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, bộ môn Quản lý kinh tế, các cán bộ Trung tâm tư vấn và Quản lý đào tạo đã tạo một môi trường nghiên cứu đầy tính khoa học và thuận lợi để NCS thực hiện luận án;

Tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn: Sở Kế hoạch đầu tư Hải Phòng, Sở Tài nguyên môi trường Hải Phòng, Sở Lao động thương binh xã hội Hải Phòng, Sở Công thương Hải Phòng, Ban quản lý các khu kinh tế Hải Phòng, và các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp Hải Phòng đã tạo điều kiện thuận lợi cho tác giả trong quá trình điều tra, thu thập số liệu để thực hiện các nội dung của luận án;

Xin cảm ơn gia đình và đồng nghiệp, Thư viện quốc gia Việt Nam, Thư viện Viện quản lý kinh tế trung ương, Thư viện trường Đại học Hải Phòng đã giúp đỡ tác giả trong quá trình thực hiện đề tài luận án của mình.

Hà Nội, ngày 9 tháng 9 năm 2018

Tác giả

Nguyễn Thị Thu Thủy

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	vi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do nghiên cứu đề tài luận án.....	1
2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án.....	3
3. Kết cấu của luận án.....	4
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.....	5
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp.....	5
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài	5
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố trong nước	11
1.1.3. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu.....	25
1.1.4. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết	25
1. 2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án.....	26
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu và các câu hỏi nghiên cứu.....	26
1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án	27
1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu đề tài luận án	28
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.....	31
2.1. Một số vấn đề khái quát về phát triển bền vững khu công nghiệp.....	31
2.1.1. Khái niệm, đặc điểm khu công nghiệp.....	31
2.1.2. Phát triển bền vững khu công nghiệp.....	32
2.2. Quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp	45
2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các KCN.....	45

2.2.2. Nội dung quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp	46
2.2.3. Tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp	49
2.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp	55
2.2.5. Kinh nghiệm về quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp và bài học Việt Nam, cho thành phố Hải Phòng.....	58

Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG..... 72

3.1. Quá trình hình thành, phát triển các khu công nghiệp tại Hải Phòng..... 72

3.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp tại Thành phố Hải Phòng..... 73

3.2.1. Thực trạng xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách quản lý nhà nước nhằm mục tiêu phát triển bền vững các Khu công nghiệp Hải Phòng.....73

3.2.2. Thực trạng ban hành khung khổ pháp lý nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng80

3.2.3. Thực trạng tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp Hải Phòng84

3.2.4. Thực trạng kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng116

3.3. Đánh giá chung thực trạng quản lý nhà nước về phát triển bền vững các khu công nghiệp tại Thành phố Hải Phòng 118

3.3.1. Thành tựu đạt được.....118

3.3.2. Hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của hạn chế.....120

Chương 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG..... 130

4.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn Hải Phòng.....	130
4.1.1. Bối cảnh quốc tế.....	130
4.1.2. Bối cảnh trong nước	130
4.2. Định hướng nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng	134
4.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng	136
4.3.1. Hoàn thiện quy hoạch các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng.....	136
4.3.2. Nâng cao vai trò quản lý nhà nước của Ban quản lý các khu kinh tế Hải Phòng	139
4.3.4. Tăng cường phối hợp công tác quản lý nhà nước giữa các Sở, Ban, Ngành đối với vấn đề phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố.....	145
4.3.5. Hoàn thiện công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng	147
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP SAU.....	149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	vi
TÀI LIỆU THAM KHẢO	vii
PHỤ LỤC	xvi

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
BQL	Ban quản lý
BVMT	Bảo vệ môi trường
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
CTCP	Công ty cổ phần
DDI	Đầu tư trong nước
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐVT	Đơn vị tính
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
HĐND	Hội đồng nhân dân
HN	Hà Nội
HP	Hải Phòng
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KCX	Khu chế xuất
KKT	Khu kinh tế
KT - XH	Kinh tế - xã hội
NN	Nhà nước
PTBV	Phát triển bền vững
QLNN	Quản lý Nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TP	Thành phố
TP HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban nhân dân
VN	Việt Nam

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3. 1. Tỷ lệ lấp đầy các KCN tại Hải Phòng (Tính đến hết năm 2017)	86
Bảng 3. 2. Kết quả thu hút vốn đầu tư vào KCN HP	92
Bảng 3. 3. Số vốn đầu tư của các DN trong KCN HP (Tính đến 31/12/2016)....	95
Bảng 3. 4. Đánh giá của các DN trong các KCN về những yếu tố môi trường kinh doanh của HP	98
Bảng 3. 5. Thu nhập bình quân của người lao động tại các KCN HP	108
Bảng 3. 6. Số lao động được đóng bảo hiểm xã hội (Tính đến T6/2017).....	110

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3. 1. Số dự án FDI đầu tư vào các KCN Hải Phòng.....	93
Biểu đồ 3. 2. Số vốn FDI đầu tư vào các KCN Hải Phòng.....	93
Biểu đồ 3. 3. Biểu đồ 3. Số dự án DDI đầu tư vào các KCN Hải Phòng	94
Biểu đồ 3. 4. Số vốn DDI đầu tư vào các KCN Hải Phòng	94
Biểu đồ 3. 5. Đánh giá của các DN trong các KCN HP về tổn thất do mất điện.	97
Biểu đồ 3.6. Đánh giá của các DN trong các KCN HP về chất lượng cấp nước.	97
Biểu đồ 3.7. Trả lời của DN về việc theo dõi xử lý ô nhiễm môi trường	105
Biểu đồ 3. 8. Trả lời của các DN về xử lý nước thải	106
Biểu đồ 3. 9. Đánh giá của công nhân tại các KCN HP về cuộc sống hiện tại..	109
Biểu đồ 3. 10. Tỷ lệ công nhân trong các KCN HP thuê nhà trọ.....	111
Biểu đồ 3. 11. Đánh giá về điều kiện nhà trọ của công nhân tại các KCN HP.	112

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. 1. Quy trình nghiên cứu, giải quyết các vấn đề của luận án	30
Hình 2. 1. Các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý PTBV khu công nghiệp	42
Hình 3. 1. Mô hình tổ chức quản lý Nhà nước về KCN, KCX ở Việt Nam	88
Hình 3. 2. Sơ đồ tổ chức Ban quản lý các KKT Hải Phòng.....	90

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu đề tài luận án

Phát triển bền vững với “ba trụ cột” là phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường là một quá trình toàn diện, bao gồm những biến đổi về kinh tế, cũng như những biến đổi về xã hội, về văn hoá và giáo dục, khoa học và công nghệ, về môi trường và sự phát triển của con người. PTBV là nhu cầu tất yếu và đang là thách thức cho mọi quốc gia, nhất là trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế. Việc lựa chọn con đường, biện pháp và thể chế, chính sách bảo đảm PTBV luôn là mối quan tâm hàng đầu của mọi nước trong quá trình phát triển. Đối với VN, để thực hiện mục tiêu PTBV đất nước và thực hiện cam kết quốc tế, ở cấp quốc gia, Chính phủ VN đã ban hành "Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam" (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Theo đó, định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện, đồng thời thể hiện sự cam kết của Việt Nam với quốc tế. Tuy nhiên, ở cấp địa phương, vấn đề PTBV cần được xem xét một cách có hệ thống và cụ thể hoá để có thể triển khai thực hiện.

Hải Phòng là thành phố cảng, trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và đường hàng không. Với những lợi thế đó, trong những năm vừa qua Hải Phòng luôn là một trong những thành phố trong cả nước có tốc độ phát triển nhanh và bền vững. Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XV nhiệm kỳ (2015 - 2020) đã nhất trí thông qua chủ đề của đại hội: “Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy truyền thống “Trung dũng - Quyết thắng” và sức mạnh đoàn kết toàn dân; đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh thu hút đầu tư, tạo sự phát triển đột phá; hướng tới xây dựng Hải Phòng trở thành thành phố Cảng xanh, văn minh, hiện đại.” Để thực hiện được mục tiêu đó, thành phố coi phát triển nhanh KKT, KCN là một bước đột phá với vai trò là đòn bẩy trong tăng trưởng và tái cơ

cầu kinh tế. Theo Quy hoạch tổng thể các KCN Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thành phố Hải Phòng có 17 KCN với diện tích 9.710 ha. Trong đó, có 5 KCN với quy mô 4.544 ha nằm trong Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (KCN Đình Vũ, KCN Nam Đình Vũ, KCN Nam Tràng Cát, KCN - Đô thị VSIP và KCN Tràng Duệ); 12 KCN với tổng diện tích đất tự nhiên theo quy hoạch là 5.166 ha nằm ngoài Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải. Trong số 17 KCN được quy hoạch, có 06 KCN đã được triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, đang hoạt động và thu hút các nhà đầu tư thứ cấp: KCN Đình Vũ (có 46 doanh nghiệp đầu tư), KCN Tràng Duệ (có 23 doanh nghiệp đầu tư), KCN - Đô thị VSIP (có 16 doanh nghiệp đầu tư), KCN Nomura (có 55 doanh nghiệp đầu tư), KCN Đồ Sơn (có 24 doanh nghiệp đầu tư), KCN Nam Cầu Kiền (có 14 doanh nghiệp đầu tư); 02 KCN đang triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng (KCN Nam Đình Vũ, KCN An Dương).

Sự phát triển các KCN góp phần quan trọng vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực đạt được thì việc phát triển KCN tại Hải Phòng vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển như: Hạ tầng kỹ thuật - xã hội ngoài hàng rào KCN còn chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển; Các Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN có năng lực vốn, khả năng xúc tiến đầu tư, chăm sóc doanh nghiệp thứ cấp không đồng đều. Một số KCN chậm phát triển; Hoạt động sản xuất - kinh doanh của đa số doanh nghiệp FDI trong KCN bị ảnh hưởng và tác động nhiều của nền kinh tế quốc gia và của công ty mẹ, chủ đầu tư dự án; Lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao, thu nhập bình quân ở các KCN còn thấp và chênh lệch lớn; Việc đầu tư xây dựng và phát triển KCN chủ yếu chú trọng về thu hút đầu tư, công tác bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức, một số KCN đi vào hoạt động, được lấp đầy nhưng đến nay vẫn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, có KCN được ngân sách thành phố đầu tư xây dựng hạ tầng tương đối đồng bộ, có hệ thống xử lý nước thải nhưng không có kinh

phí vận hành do không thỏa thuận được giá dịch vụ với các DN trong KCN; Việc xây dựng nhà ở và cung cấp dịch vụ sinh hoạt cho công nhân làm việc còn kém;

Bên cạnh đó, từ góc độ Quản lý nhà nước thì việc phát triển các KCN tại Hải Phòng cũng còn nhiều vấn đề bất cập như: Cơ chế, chính sách quản lý đất đai, đền bù, hỗ trợ người dân dành đất cho KCN, xây dựng khu tái định cư chưa được điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn; Chưa xây dựng được quy hoạch phát triển hệ thống các CCN trên địa bàn thành phố để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển CCN; Việc phân cấp, ủy quyền cho Ban Quản lý trong một số lĩnh vực chưa thực hiện đầy đủ, chưa thống nhất trong cả nước; Việc chậm ban hành phối hợp trong công tác giữa các cơ quan chức năng, UBND quận, huyện với Ban Quản lý KKT ảnh hưởng đến giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các KCN và các nhà đầu tư; Công tác xúc tiến đầu tư chậm đổi mới phương thức, hình thức hoạt động, việc xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư chưa sát với mục tiêu, đặc điểm thị trường; Thời kỳ đầu thu hút đầu tư chưa chọn lọc, mới chú ý đến số lượng, ít quan tâm đến chất lượng, cho nên có nhiều dự án quy mô nhỏ, hàm lượng công nghệ thấp; ...

Từ thực tế đó, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***“Quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng”*** làm hướng nghiên cứu cho đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế của mình.

2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án

2.1. Mục đích của việc nghiên cứu đề tài luận án

Dựa trên các luận cứ khoa học và thực tiễn, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030.

2.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án

*** Về mặt lý luận**

- Luận án bổ sung cơ sở lý luận, các luận cứ khoa học về Quản lý PTBV các KCN với các nội dung cụ thể như: khái niệm, đặc điểm, phân loại KCN; Tác động

của khu công nghiệp đến phát triển kinh tế xã hội; Khái niệm, nội dung, yếu tố ảnh hưởng, tiêu chí đánh giá quản lý phát triển bền vững các KCN.

- Vận dụng kinh nghiệm PTBV các KCN của một số quốc gia trên thế giới và áp dụng bài học cho các KCN ở Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng.

** Về mặt thực tiễn*

- Đánh giá thực trạng vấn đề quản lý nhà nước về phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng giai đoạn 2012 – 2016

- Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố tới vấn đề quản lý nhà nước về phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng

- Đánh giá những thành tựu và hạn chế còn tồn tại cũng như nguyên nhân của hạn chế trong việc quản lý PTBV các KCN tại Hải Phòng thời gian qua.

- Trên cơ sở hạn chế, bất cập và dựa trên bối cảnh, phương hướng, quan điểm, định hướng về quản lý phát triển bền vững các KCN tại Hải Phòng, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN tại thành phố Hải Phòng đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030.

- Đề xuất kiến nghị đối với Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành trung ương và thành phố Hải Phòng nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN tại HP đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, TLTK, phụ lục, luận án được kết cấu gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về Quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về Quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp

Chương 3: Thực trạng quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng

Chương 4. Định hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài

1.1.1.1. Các nghiên cứu về phát triển bền vững Quốc gia, phát triển bền vững công nghiệp

Thuật ngữ “Phát triển bền vững” được chính thức công bố trong Báo cáo Brundtland năm 1987, từ đó đến nay chủ đề này đã trở thành một nội dung được rất nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm. Tổng hợp các tài liệu được công bố trên thế giới, tác giả nhận thấy có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu sau đây:

Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc (WCED) (1987), *“Tương lai của chúng ta”* (Our common future) đã phân tích các nguy cơ và thách thức đe dọa sự PTBV của các quốc gia trên thế giới. Trong đó, có khái niệm về PTBV là “sự đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không gây trở ngại cho các thế hệ mai sau” đang được sử dụng rộng rãi hiện nay.

Richard J. Estes (1993), *“Hướng tới phát triển bền vững: Từ lý thuyết đến hành động”* là khái niệm phát triển bền vững đại diện cho một đóng góp cơ bản và lâu dài về lý thuyết và thực tiễn phát triển. Trong bài báo của mình, tác giả đã làm rõ: (i) Ý nghĩa của phát triển bền vững; (ii) Xác định những cách tiếp cận khác nhau liên quan đến khái niệm phát triển bền vững; (iii) Nhấn mạnh các giá trị cơ bản và mục tiêu của khái niệm; (iv) Xác định những cản trở chủ yếu liên quan đến thực tiễn phát triển bền vững; (v) Phân tích một số bất ổn liên quan đến sự phát triển tiếp tục của khái niệm. Cuối cùng, tác giả đề xuất chương trình hành động để phát triển bền vững trên toàn cầu [93].

Atkinson và các cộng sự (1999), tác giả cho rằng có 6 hệ thống chỉ tiêu cho phát triển bền vững, được chia thành 3 nhóm: hệ thống con người; hệ thống hỗ

trợ; và hệ thống tự nhiên. Trong đó: “Hệ thống con người = phát triển cá nhân + hệ thống xã hội + hệ thống chính phủ”; “Hệ thống hỗ trợ = hệ thống kinh tế + hệ thống cơ sở hạ tầng”; “Hệ thống tự nhiên = môi trường và hệ thống tài nguyên”. Ba nhóm hệ thống trên đây tương ứng với ba nguồn vốn thường được sử dụng trong phân tích toàn bộ hệ thống, đó là: vốn con người (Human capital); vốn cấu trúc (Structural capital); vốn tự nhiên (Natural capital) [80].

O'Connor M (2006), lại có cách tiếp cận khác với Mayer khi trình bày quan điểm hệ thống tổng thể về phát triển bền vững. Trong nghiên cứu của mình, O'Connor đề xuất một mô hình tứ giác như là "Bốn trụ cột" cho phát triển bền vững. O'Connor cho rằng "phát triển bền vững được đặc trưng là sự gắn kết phát triển (*coevolution*) của hệ thống gồm: Kinh tế (*Economic organisation*), Xã hội (*Social organisation*) và Hệ tự nhiên/Môi trường (*Natural Systems organisation*), được thể hiện bằng các mục tiêu chất lượng/hoạt động liên quan đến mỗi một lĩnh vực". Lĩnh vực thứ tư là hệ thống quy định thông qua lĩnh vực Chính trị (*System Regulation via Political organisation*), được tác giả định nghĩa là những quy định có vai trò điều chỉnh hoạt động của lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực xã hội và những mối quan hệ song hành với lĩnh vực môi trường [90].

Peter P.Rogers, Kazi F.Jalal và John A .Boyd (2007), “*Giới thiệu về phát triển bền vững*” (An Introduction to Sustainable Development) đã đưa ra những kiến thức cơ sở về PTBV, trong đó tập trung phân tích những vấn đề đo lường và chỉ số đánh giá tính bền vững; vấn đề đánh giá, quản lý và chính sách đối với môi trường; cách tiếp cận và mối liên kết với giảm nghèo; những ảnh hưởng và phát triển cơ sở hạ tầng; các vấn đề về KT, sản xuất, tiêu dùng, những trục trặc của thị trường và về vai trò của xã hội dân sự [92].

John Blewitt (2008), “*Tìm hiểu về phát triển bền vững*” (Understanding Sustainable Development) cũng đóng góp một phần quan trọng vào lý thuyết về PTBV, trong đó phải kể đến phân tích về mối quan hệ giữa xã hội và môi trường;

PTBV và điều hành của chính phủ; các công cụ, hệ thống để PTBV; phác thảo về một xã hội bền vững [86].

Simon Dresner (2008), “*Các nguyên tắc của phát triển bền vững*” (The Principles of Sustainability) đã tổng hợp và phân tích các vấn đề có liên quan như: lịch sử phát triển khái niệm PTBV, các cuộc tranh luận hiện nay về con đường để đạt được sự PTBV; các trở ngại và triển vọng về PTBV [95].

Simon Bell và Stephen Morse (2008), “*Các chỉ số phát triển bền vững: đo lường những thứ không thể đo*” (Sustainability Indicators: Measuring the Immeasurable) đã đóng góp về lý luận và thực tiễn trong việc sử dụng các chỉ số PTBV. Các tác giả giới thiệu hệ thống các quan điểm và một loạt công cụ, kỹ thuật có khả năng giúp làm sáng tỏ hơn những vấn đề phức tạp trên cơ sở tiếp cận định tính hơn là tiến hành các biện pháp đo lường định lượng [94].

Mayer A.L (2008), cho rằng từ một khái niệm trừu tượng, tính bền vững đã được nhanh chóng chuyển sang công cụ đo lường của hệ thống nhân sinh (human-ecological systems) năng động. Nhiều chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường hiện có đã cho thấy tính bền vững hệ thống. Mayer đã đề xuất có thể đánh giá phát triển bền vững theo 4 chiều được đặt trong một hệ trục tọa độ gồm trục tung là chiều kinh tế (economic dimensions); trục hoành là thời gian (time). Các chiều khác trong hệ tọa độ này gồm có: công nghệ (technological dimensions); sinh thái (ecological dimensions); Pháp luật/xã hội (legal/social dimensions). Khi hệ thống quỹ đạo (system trajectory) cân bằng giữa các chiều thì đạt tới sự bền vững (sustainable). Còn nếu có hiện tượng thảm họa (catastrophic event) cắt hệ thống quỹ đạo ở một điểm giữa của chiều kinh tế và chiều công nghệ thì sẽ không đạt được sự bền vững (not sustainable) [87].

1.1.1.2. Các nghiên cứu về phát triển bền vững khu công nghiệp

Phát triển KCN tập trung để thu hút và quản lý hoạt động của các nhà đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực SXCN được xem là một xu thế vận động mang tính quy

luật và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và công tác bảo vệ môi trường của nhiều nước trên thế giới.

Susan M.Walcott (2003), "*Chinese Science and Technology Industrial Parks*" đã xem xét vai trò của KCN Trung Quốc trong việc thu hút công nghệ hiện đại để sản xuất hàng hóa có chất lượng đưa ra thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời đưa ra lập luận dựa trên các lý thuyết về liên kết KCN trong bối cảnh của nước này với khác biệt ở các địa phương khác nhau, từ Tây An ở phía Tây tới Bắc Kinh ở Phía Bắc, Tô Châu-Thượng Hải ở Duyên Hải và Shenzhen-Dongguan ở Đông Nam. Bên cạnh đó, việc phát triển sản xuất trong các KCN sẽ có tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của các vùng lân cận và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Thực tế đã chứng minh sự thành công trong việc phát triển các KCN của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới như: Trung Quốc, Malaysia, Philippine, Thái Lan, Đài Loan... đã đưa ra các phương án quy hoạch KCN theo mô hình PTBV bằng chính sách ưu đãi khác nhau theo từng vùng. Các KCN của Thái Lan được chia thành 3 vùng: vùng I bao gồm BawngKok và 5 tỉnh lân cận, vùng II bao gồm 12 tỉnh tiếp theo và vùng III bao gồm 58 tỉnh còn lại. Các ưu đãi tài chính được tập trung nhiều nhất cho vùng III. Nhiều ngành công nghiệp không được pháp đầu tư vào vùng I mà chỉ được phép đầu tư vào vùng II và vùng III [96]

Park, Joon and Ahn, Kun-hyuck (2003), "*How did immigrant workers change residential area near industrial estate in Korea*" đã tiến hành nghiên cứu tại Wongok ở Ansan, một thành phố công nghiệp điển hình ở Hàn Quốc. Tác giả chỉ ra sự tăng lên nhanh chóng các giấy phép xây dựng cho Wongok kể từ năm 1998, đồng thời là sự tăng lên của dòng người nhập cư tới KCN. Sự gia tăng nhanh chóng cuardaan cư trong khu vực buộc Wongok phải mở rộng khu dân cư, kéo theo sự phát triển bùng nổ nhà ở cho người nhập cư, các dịch vụ mới cũng bắt đầu phát triển. Các khu vực xung quanh khu CN cũng phát triển năng động hơn, cùng với đó là sự phát triển đa dạng các loại hình văn hóa, ý thức bản sắc văn hóa của cộng đồng được thiết lập. Vấn đề ô nhiễm môi trường cũng được đặt ra và xử lý

bằng cách khuyến khích các DN trong KCN cải tiến công nghệ sản xuất vừa nâng cao năng suất vừa giảm ô nhiễm môi trường. Hợp tác giữa các bộ, ngành kéo theo chương trình quốc gia chuyển đổi các KCN thành các KCN sinh thái [91].

B.H.Roberts Elsevier (2004), “*The application of industrial ecology principles and planning guidelines for the development of eco-industrial parks: an Australian case study*” - “*Ứng dụng các nguyên tắc sinh thái công nghiệp và hướng dẫn lập kế hoạch phát triển các khu sinh thái công nghệ: một mô hình nghiên cứu của Úc*”, đã đưa ra quan niệm mới trong PTBV KCN theo hướng phát triển KCN sinh thái với các tiêu chí cụ thể và minh chứng trong điều kiện của Úc. Mặc dù KCN sinh thái vẫn còn được xem như là khái niệm mới mẻ đối với nhiều doanh nghiệp, chính quyền địa phương và cả công đồng của nước này. Tương tự như KCN truyền thống, KCN sinh thái được thiết kế cho phép các DN chia sẻ chung cơ sở hạ tầng để thúc đẩy sản xuất và giảm chi phí đặc biệt là giảm các chi phí liên quan đến các nguồn tài nguyên không thể tái tạo, tiết kiệm tiêu hao nguyên nhiên vật liệu [81].

Jan Harmsen Joseph B.Powell, “*Phát triển bền vững trong các ngành công nghiệp*” đã cung cấp một bức tranh tổng quát và đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy các DN công nghiệp tiếp tục phát triển trước những thách thức về môi trường và xã hội trong sản xuất, từ việc tổng quan các định nghĩa về PTBV, các tác giả đã khẳng định được vai trò cũng như ảnh hưởng của phát triển công nghiệp đối với PTBV. Với những nghiên cứu định lượng của trường hợp cụ thể trong các ngành hóa chất, dầu khí, sản xuất vật liệu và khai thác khoáng sản, cuốn sách giới thiệu cách thức cho các DN lớn, vừa và nhỏ sử dụng hiệu quả tài nguyên thông qua việc hợp tác giữa các ngành công nghiệp khác nhau để đạt được sự phát triển theo quan điểm PTBV trên cả 3 mặt: Kinh tế, xã hội và môi trường [84].

D.Gibbs và P.Deutz (2005), “*Implementing industrial ecology? Planning for eco-industrial parks in the USA*” - “*Lập kế hoạch sinh thái công nghiệp cho các khu sinh thái công nghệ của Hoa Kỳ*” cho rằng mặc dù nhận được sự đồng thuận

rộng rãi của vấn đề PTBV trong các diễn đàn quốc tế nhưng trên thực tế, việc đạt được mục tiêu về kịch bản “win-win-win” về các mặt phát triển kinh tế, xã hội và môi trường vẫn là một vấn đề nan giải, khó đạt được sự thỏa mãn cùng lúc cả ba mục tiêu trên [83]. Những người ủng hộ phát triển về công nghiệp sinh thái cho rằng việc dịch chuyển chuỗi sản xuất công nghiệp từ một đường thẳng đến một hệ thống khép kín sẽ đạt được mục tiêu trên. Những năm gần đây, các khái niệm vạch ra từ công nghiệp sinh thái đã được sử dụng để xây dựng các KCN nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, giảm rác thải và ô nhiễm môi trường, tạo việc làm và cải thiện điều kiện làm việc. Trong đó tập trung nghiên cứu phát triển các KCN dưới góc độ Kinh tế và môi trường, mối liên hệ lẫn nhau giữa hai yếu tố này mà chưa nhấn mạnh đến các vấn đề xã hội trong quan điểm PTBV.

1.1.1.3. Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp

Michael Porter, giám đốc trung tâm chiến lược và cạnh tranh, giáo sư Đại học Harvard (Mỹ) trong cuốn sách *Cluster and the new Economics of Competition* và trong nhiều bài báo, bài phát biểu đã nghiên cứu về KCN, khi phân tích tính cạnh tranh của nền kinh tế, Michael Porter đã đặc biệt nhấn mạnh đến KCN [88]. Theo ông, KCN “là sự tập trung về địa lý của các doanh nghiệp, của các nhà cung cấp dịch vụ, của những người được hưởng dịch vụ, của các ngành công nghiệp và các tổ chức có liên quan trong lĩnh vực cụ thể có cạnh tranh nhưng cũng có hợp tác” [87]. Định nghĩa của Michael Porter, có hai yêu cầu cốt lõi: Một là, các doanh nghiệp trong một cụm liên kết với nhau theo nhiều cách, bao gồm cả liên kết dọc (mạng lưới cung ứng, sản xuất và phân phối), liên kết ngang (các sản phẩm và dịch vụ bổ sung...). Hai là, đặc trưng chủ yếu là hoàn cảnh địa lý, các cụm được bố trí tập trung về không gian, các hãng có quan hệ với nhau. Cùng địa điểm sẽ khuyến khích hình thành và tăng thêm giá trị, từ đó những hệ thống quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tương hỗ giữa các doanh nghiệp.

Michael Porter đã xem xét KCN từ góc độ cạnh tranh và chính sách quản lý nhà nước. Ý tưởng chủ đạo mà Michael Porter đưa ra là năng lực cạnh tranh của

một quốc gia hay một khu vực phụ thuộc vào năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp và các doanh nghiệp. Theo Michael Porter, các KCN nắm giữ các mối liên kết quan trọng, có sự bảo trợ và lan toả về công nghệ, kỹ năng, thông tin marketing và nhu cầu của khách hàng liên quan đến mọi doanh nghiệp và ngành công nghiệp. Những lợi thế này cho phép các doanh nghiệp có năng suất cao hơn và khả năng đổi mới lớn hơn, từ đó tăng khả năng cạnh tranh của mình.

Quản lý, phát triển các KCN để thu hút và quản lý hoạt động của các nhà đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp được xem là một xu thế vận động mang tính qui luật và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh đi đôi với công tác BVMT của nhiều nước trên thế giới. Tác phẩm: “The application of industrial ecology principles and planning guidelines for the development of eco-industrial parks: an Australian case study” đưa ra quan niệm mới trong quản lý nhà nước các KCN theo hướng phát triển KCN sinh thái với các tiêu chí cụ thể và minh chứng trong điều kiện của Australia. Mặc dù KCN sinh thái vẫn còn được xem là khái niệm khá mới mẻ đối với rất nhiều doanh nghiệp, chính quyền địa phương và cả các cộng đồng nước này [81]. Thậm chí khái niệm về KCN sinh thái vẫn còn bị hiểu sai và áp dụng một cách thăm dò. Tương tự như một số đặc trưng của KCN truyền thống, các KCN sinh thái được thiết kế để cho phép các doanh nghiệp chia sẻ chung cơ sở hạ tầng để thúc đẩy sản xuất và giảm thiểu chi phí.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố trong nước

1.1.2.1. Các nghiên cứu về phát triển bền vững khu công nghiệp ở Việt Nam

Để thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta lựa chọn con đường rút ngắn đón đầu bằng nhiều phương thức khác nhau, trong đó phát triển các KCN là một phương thức rất quan trọng. KCN là mô hình kinh tế mới nhưng đã được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước. Năm 1990, trước xu thế coi KCN, KCX như một giải pháp quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở các nước đang phát triển, một số công trình nghiên cứu về KCN đã được phổ biến.

Viện kinh tế học (năm 1994), “*Kinh nghiệm thế giới về phát triển KCN, KCX và đặc thù kinh tế*” giới thiệu các đặc KKT Trung Quốc và các chính sách ưu đãi áp dụng trong đặc khu kinh tế Trung Quốc trước năm 1993 [79].

Bộ kế hoạch đầu tư (2000), “Điều tra tổng kết việc thực hiện chủ trương về phát triển kinh tế-xã hội tại một số vùng”, đã có báo cáo: “Tình hình phát triển KCN, KCX thời gian qua: một số đánh giá và kiến nghị” [5].

Bộ kế hoạch và đầu tư (2002), “*Khu công nghiệp và KCX ở các tỉnh phía Nam*” giới thiệu KCN, KCX ở các tỉnh phía nam và các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đầu tư vào đây, đồng thời đề tài nghiên cứu cấp bộ “Nghiên cứu mô hình tổ chức quản lý nhà nước về KCN, KCX ở Việt Nam” đã đề xuất một số mô hình phù hợp về quản lý nhà nước đối với các KCN, KCX ở Việt Nam [11].

Trần Ngọc Hưng (2004), “*Các giải pháp hoàn thiện và phát triển KCN ở VN*” trên cơ sở hệ thống hóa lý luận và thực tiễn hình thành và phát triển KCN trong quá trình CNH, HĐH ở nước ta, tác giả đề xuất quan điểm, định hướng và các giải pháp hoàn thiện và phát triển KCN ở VN đến năm 2010. Trong đó, các giải pháp liên quan đến quy hoạch phát triển KCN theo hướng kết hợp với phát triển vùng, lãnh thổ, cụ thể là đối với từng vùng như: Đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Miền Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây nguyên và ĐBSCL [46].

Nguyễn Chon Trung và Trương Giang Long (2004), “*Phát triển các KCN, KCX trong quá trình CNH, HĐH hiện nay*” với nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển các KCN, những vấn đề nổi bật và tồn tại của các KCN như các chính sách, từ đó đề xuất một số giải pháp trong công tác quản lý nhà nước đối với các KCN nhằm tiếp tục phát triển các loại hình KCN [75].

Nguyễn Cao Lãnh (2004), “*Khu công nghiệp sinh thái một mô hình cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam*” tác giả đã cung cấp những khái niệm cơ bản nhất về khu công nghiệp sinh thái và các chỉ dẫn cũng như những nguyên tắc cơ bản để

xây dựng và phát triển khung hoạch công nghiệp sinh thái ở Việt Nam. Phân tích những cơ cấu chức năng và các loại hình khung hoạch công nghiệp sinh thái trên cơ sở tham khảo một số KCN sinh thái trên thế giới [52].

Nguyễn Kế Tuấn (2005), “*Tái cơ cấu các ngành công nghiệp theo yêu cầu phát triển bền vững*” đã đánh giá thực trạng cơ cấu ngành CN của VN trong giai đoạn 1991-2009 và rút ra kết luận: trong khi tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác có xu hướng giảm thì quy mô sản lượng lại tăng khá nhanh, chủ yếu là những tài nguyên không có khả năng tái tạo [76]. Tuy công nghiệp chế biến có tỷ trọng ngày càng lớn nhưng chủ yếu lại là các ngành gia công cho nước ngoài hoặc chế biến nông sản với giá trị tăng thấp; SXCN phụ thuộc vào nước ngoài ở cả các yếu tố vật chất phục vụ sản xuất (máy móc thiết bị và nguyên vật liệu) và tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, khi quy mô sản xuất CN càng mở rộng, mức nhập siêu ngày càng tăng; quan hệ liên kết giữa các ngành công nghiệp còn lỏng lẻo và kém hiệu quả. Các ngành CN phụ trợ còn nhỏ bé, phần lớn nguyên phụ liệu phải nhập khẩu. Công nghiệp năng lượng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế.

Đặng Hùng (2006), “*Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong KCN*” từ phân tích hiệu quả của việc phát triển các KCN dưới góc độ sử dụng nguồn tài nguyên đất đai cho rằng, tình trạng còn có quá nhiều KCN mới cho thuê được 10% đến 50% tổng diện tích, tác giả khuyến nghị giải pháp 5 điểm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất tại các KCN VN trong những năm tới [45].

Ngô Thắng Lợi (2006) “*Ảnh hưởng của chính sách phát triển các KCN tới phát triển bền vững ở VN*” đã phân tích tác động của các cơ chế, chính sách đối với sự PTBV của các KCN, thông qua việc đánh giá những tồn tại trong thực tiễn áp dụng ở các địa phương như: tình trạng xây dựng ô ạt các KCN tại những địa bàn chưa được chuẩn bị kỹ, tình trạng cạnh tranh không lành mạnh về thu hút đầu tư giữa các địa phương; vấn đề ô nhiễm môi trường...trên cơ sở đó đề xuất các kiến nghị về thay đổi chính sách nhằm đảm bảo cho sự PTBV các KCN [53].

Vũ Thành Hưởng (2006), *“Tính cạnh tranh của các khu công nghiệp Hà Nội trong mối liên hệ với các địa phương khác của VN”* đã dựa trên các tiêu chí được sử dụng trong khung đánh giá về tính hấp dẫn về môi trường đầu tư theo vùng của Indonesia để đánh giá môi trường đầu tư của các KCN Hà Nội trong mối tương quan với các địa phương khác nhau trong cả nước. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao môi trường đầu tư các KCN của HN [48].

Lê Tuấn Dũng (12/2006), *“Công tác hoạch định chính sách phát triển khu công nghiệp của Đài Loan và một vài kinh nghiệm cho Việt Nam”* nhấn mạnh vai trò của khu vực tư nhân trong nước, vấn đề thu hút các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới đầu tư vào khu công nghiệp [27].

Bộ Kế hoạch đầu tư (2006), trong kỷ yếu hội thảo quốc gia 15 năm phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất Việt Nam, Long An, đã có các nghiên cứu tiêu biểu sau: “Khu công nghiệp Tân Tạo hướng tới sự phát triển bền vững” của Thái Văn Mên đã xây dựng mô hình phát triển khu công nghiệp Tân Tạo theo phương châm “Sự phát triển của các nhà đầu tư cũng chính là sự phát triển của KCN Tân Tạo”. Tác giả đã chỉ ra những điểm bất cập trong quá trình đầu tư và phát triển khu công nghiệp mang tính độc lập, không có sự gắn kết với các khu vực khác như nhà ở cho công nhân, trung tâm vui chơi giải trí, khu tái định cư...mà cần phải xây dựng mô hình phát triển theo hướng xây dựng dự án KCN gắn với phát triển khu đô thị hoàn chỉnh để hạn chế những điểm bất cập trên [6].

Chữ Văn Chường, *“KCN với vấn đề bảo vệ môi trường và các tác động về mặt xã hội”* của đã phân tích hiện trạng phát sinh chất thải rắn công nghiệp tại các KCN, KCX đặc biệt tại các vùng kinh tế trọng điểm chiếm tỷ trọng lớn trong khi đó tình hình quản lý chất thải rắn công nghiệp còn gặp nhiều nan giải, cơ chế chính sách quản lý còn nhiều bất cập, một số vấn đề xã hội như tiền lương, tiền thưởng, chính sách nhà ở cho công nhân, chế độ đền bù, giải phóng mặt bằng và ổn định đời sống cho người dân bị thu hồi đất còn nhiều trở ngại, chưa trở thành động lực để kích thích sự phát triển của các KCN theo hướng bền vững [17].

Lê Hữu Nghĩa, “KCN, KCX, nhân tố động lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân” của Nguyễn Sinh Cúc “Xây dựng và phát triển KCN với vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường” của Nguyễn Đình Hương...các nghiên cứu này chủ yếu đánh giá thực trạng của quá trình phát triển như dịch chuyển cơ cấu kinh tế quốc dân, các vấn đề lao động việc làm, một số vấn đề xã hội khác và đề xuất các giải pháp phát triển các KCN, KCX ở các giai đoạn sau [60].

Tác giả Huỳnh thanh Nhã (2008) *“phát triển khu công nghiệp của thành phố Cần Thơ đến năm 2020”* tập trung nghiên cứu vào các vấn đề chính như: nghiên cứu mô hình phát triển KCN, KCX của một số nước trên thế giới, đặc biệt là các nước Đông Nam Á và một số tỉnh thành ở VN, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho phát triển KCN ở thành phố Cần Thơ; trên cơ sở đánh giá phân tích thực trạng phát triển KCN thành phố Cần Thơ (thành công, hạn chế và nguyên nhân tồn tại hạn chế) đặt trong mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội của vùng ĐBSCL, tác giả đã đề xuất những giải pháp phát triển mang tính bền vững các KCN của thành phố Cần Thơ đến năm 2020 [61]. Tuy nhiên, luận án chưa nêu bật được đặc thù, đặc điểm riêng, tiềm năng thế mạnh của thành phố Cần Thơ (một địa phương cụ thể) để phát triển ngành nghề thu hút đầu tư và đối tượng các nhà đầu tư phù hợp với điều kiện của địa phương cụ thể.

Ngô Thúy Quỳnh (2009) *“Tổ chức lãnh thổ kinh tế theo hướng phát triển bền vững tỉnh Vĩnh Phúc”* đã đề xuất hướng bố trí, tổ chức không gian phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, khu vực sản xuất thương mại, dịch vụ và nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc một cách hiệu quả và bền vững [63].

Võ Văn Đức và Đinh Ngọc Giang (2009), *“Một số vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở VN hiện nay qua khảo sát ở các tỉnh miền núi phía Bắc”* gồm hai chương đã trình bày cơ sở lý luận, thực tiễn về giải quyết những vấn đề kinh tế-xã hội nảy sinh trong quá trình CNH và đô thị hóa, từ đó đưa ra quan điểm và giải pháp cơ bản nhằm giải quyết những vấn đề trên ở VN hiện nay. Theo các tác giả, việc đẩy mạnh CNH, HĐH và đô thị hóa là

ưu tiên phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội [26]. Tuy nhiên trên thực tế, tiến hành CNH, đô thị hóa lại là nguyên nhân làm phát sinh các vấn đề xã hội. Các tác giả của cuốn sách cho rằng, những vấn đề đó sẽ là lực cản, làm chậm lại quá trình đẩy mạnh CNH, đô thị hóa. Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, các tác giả đã cho thấy, bất cứ quốc gia nào tự đặt cho mình mục tiêu tăng trưởng kinh tế tách rời mục tiêu phát triển xã hội thì sớm muộn quốc gia đó sẽ xảy ra sự mất cân đối nghiêm trọng.

Hoàng Hà, Ngô Thắng Lợi (2009), *“Giải pháp giải quyết việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống cho người lao động nhằm phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Hưng Yên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* đã phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững khu công nghiệp, về thực trạng công tác bảo vệ môi trường, giải quyết việc làm, đặc thù quản lý các khu công nghiệp và đưa ra một số giải pháp để PTBV các KCN [36].

Hiệp hội Môi trường đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (2009), *“Thực trạng công tác xử lý môi trường tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và một số giải pháp”* đã trình bày thực trạng môi trường tại các khu công nghiệp và đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường khu công nghiệp, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải tập trung [39].

Bộ Tài nguyên và môi trường (2010), *“Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009”* đã tập trung phân tích tình hình ô nhiễm môi trường VN đối với các vùng trên cả nước trên các loại ô nhiễm nước thải, ô nhiễm chất thải rắn và ô nhiễm không khí. Các nguồn gây ô nhiễm đã mang đến tác hại lớn cho đời sống của người dân xung quanh KCN, người dân phải gánh chịu hậu quả nặng nề như bệnh tật, sản xuất nông nghiệp đình đốn, đất đai ô nhiễm... Báo cáo cũng đề xuất các giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường KCN, trong đó có nhấn mạnh hoàn thiện cơ cấu tổ chức hệ thống QL môi trường các KCN và bổ sung các thể chế, chính sách và tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường KCN [12].

Nguyễn Hải Bắc (2010), “*Nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*” phân tích tình hình phát triển công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2008 theo yêu cầu PTBV, từ đó rút ra những đánh giá tổng quan về kiến nghị bất cập trong việc phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo yêu cầu PTBV. Xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá PTBV công nghiệp trên vùng lãnh thổ, hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về PTBV, trên cơ sở đó vận dụng, làm rõ được những khía cạnh cơ bản về phát triển bền vững công nghiệp trên vùng lãnh thổ [2].

Hoàng Văn Châu (2010), “*Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ của VN*” đây là cuốn sách từ kết quả của đề tài nghiên cứu cấp nhà nước: “Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở VN đến năm 2020” do trường ĐH Ngoại thương chủ trì. Cuốn sách đã khái quát chung về công nghiệp hỗ trợ và chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ; trình bày chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ của một số nước trên thế giới và rút ra bài học kinh nghiệm, cả thành công và thất bại đối với VN. [13] Cuốn sách cũng nghiên cứu thực trạng CNHT và chính sách phát triển công của VN, từ đó đề xuất thể chế và chính sách phát triển CNHT nói chung và chính sách đối với một số ngành CNHT cụ thể của VN đến năm 2020.

Vũ Thành Hưởng (2010), “*Phát triển các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ theo hướng bền vững*” tập trung phân tích, đánh giá thực trạng phát triển các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tác động các chính sách phát triển KCN tới tăng trưởng kinh tế, xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ MT. Từ đó, chỉ ra các nhân tố không bền vững trong phát triển và hoạt động các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, xây dựng quan điểm, đề xuất được định hướng và các giải pháp chủ yếu bảo đảm PTBV các KCN của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và khái quát hóa kinh nghiệm của một số nước về chính sách PTBV các KCN [50]. Góp phần làm rõ những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển các KCN trên quan điểm PTBV; xây dựng được các nhóm chỉ số đánh giá sự PTBV các KCN về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

Việt Đức (2010) "*Quy hoạch khu công nghiệp ở Việt Nam - Bất cập & giải pháp*", Phan Tuấn Giang (2010), "*Định hướng chính để phát triển KCN*" website KCN Việt Nam, ngày 13/5/2010. đã chứng minh sự phát triển các KCN Việt Nam chưa bền vững trên các mặt hiệu quả hoạt động chưa cao, chưa bảo đảm các tiêu chí bền vững về môi trường và xã hội, chưa có tính dài hạn, nhân lực sử dụng có trình độ thấp... và đề xuất một số giải pháp như quy hoạch lại các KCN dựa trên lợi thế so sánh, hạn chế xây dựng KCN trên đất lúa, kiểm soát để các KCN đáp ứng tiêu chí bền vững về môi trường và xã hội, khuyến khích thu hút vào các KCN các dự án công nghệ cao, sạch thân thiện môi trường [25].

Lê Hà Thanh, Bùi Trinh, Dương Mạnh Hùng (2011), "*Chính sách môi trường cho PTBV - cách tiếp cận bằng mô hình cân đối liên ngành, liên vùng*" đã giới thiệu mô hình liên đo lường tác động liên ngành và liên vùng của hoạt động kinh tế cũng như tác động môi trường tiềm ẩn của các hoạt động này. Phạm vi nghiên cứu tập trung chủ yếu tại HN. [70] Theo bài báo, ô nhiễm nước được xem vấn đề cấp bách nhất của thành phố. Chỉ tiêu được sử dụng trong bài báo để phản ánh mức độ ô nhiễm là nhu cầu oxy sinh hóa. Dựa trên kết quả phân tích, các tác giả đưa ra một số kiến nghị về chính sách môi trường hướng tới PTBV ở VN.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), "*Báo cáo tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển các KCN, KCX và KKT ở Việt Nam*" đã tập trung vào đánh giá quá trình hình thành, xây dựng và phát triển KCN trên cả nước sau 20 năm, từ đó đề xuất một số quan điểm, định hướng và giải pháp về tiếp tục phát triển mô hình KCN [9].

Vũ Đại Thắng (2011), "*Hoàn Thiện cơ chế, chính sách phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế*" đã chỉ ra những tồn tại trong thực tiễn áp dụng các cơ chế, chính sách vào mỗi địa phương như: hội chứng ô ạt thành lập các KCN khi chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng; sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương về thu hút đầu tư vào KCN, các vấn đề về ô nhiễm môi trường và vấn đề quản lý,... [69]. Các nghiên cứu này cũng đã đề xuất thay đổi cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm cho PTBV các KCN trên phạm vi cả nước, đề cập đến vấn đề lựa

chọn quy hoạch xây dựng KCN và lựa chọn địa điểm xây dựng KCN phù hợp với đặc thù ngành và phù hợp với đối tượng thu hút đầu tư theo cơ cấu ngành.

Hoàng Sỹ Động (2011), *“Đánh giá hiệu quả sử dụng đất ở các khu CN, cụm công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng”* theo đó, tác giả đã tập trung làm rõ một số vấn đề chủ yếu như: (i) nêu lên quan niệm làm thế nào để có thể sử dụng đất một cách có hiệu quả ở các KCN VN, Từ đó xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại KCN, CNN vùng đồng bằng sông Hồng; (ii) Đánh giá hiệu quả sử dụng đất vùng đồng bằng sông Hồng theo các phương pháp khác nhau, từ đó chỉ ra những hạn chế trong sử dụng đất tại các KCN trên các mặt quy hoạch, chính sách áp dụng, sự phối hợp trong quản lý... (iii) Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất ở các KCN vùng đồng bằng sông Hồng [24].

Bộ Kế hoạch và đầu tư (2/2012), *“Kỷ yếu 20 năm xây dựng và phát triển KCN, KCX, KKT ở VN(1991-2011)”* có 30 bài viết nghiên cứu các nội dung về phát triển các KCN, KCX, KKT trong đó có các nghiên cứu: “vấn đề quy hoạch xây dựng nhà ở cho người lao động và phát triển đô thị gắn với KCN, KCX” của Bộ xây dựng; “Tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động trong các KCN, KCX” của Bộ Lao động - Thương binh và XH; *“Một số suy nghĩ về phát triển KCN của VN từ kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức”* của Lê Tân Cương. Nội dung của bài viết tập trung vào các mô hình phát triển KCN tại các thành phố của Cộng hòa liên bang Đức gồm khu công nghệ khoa học Berlin Adlershof, trung tâm công nghệ Potsdam và thung lũng Silicon Saxony [7].

Nguyễn Bình Giang làm chủ biên (2012), *“Tác động xã hội vùng của KCN ở VN”* nội dung chủ yếu phân tích tác động nhiều mặt về xã hội đối với các khu CN ở VN. Những tác động đó là việc làm và nghề nghiệp của người lao động tại các KCN, thu nhập và mức sống của người dân địa phương chịu tác động trực tiếp và gián tiếp, tác động về mặt nhân khẩu học thông qua quá trình di cư lao động tới các khu CN, từ đó ảnh hưởng đến cơ cấu dân số, cơ hội tiêu dùng các dịch vụ công cộng trên cả hai mặt tích cực và tiêu cực, tác động nên quá trình đô thị hóa và

KCHT, an ninh trật tự, an toàn xã hội, môi trường văn hóa và các giá trị truyền thống khác nhau [32].

Vũ Quốc Huy (2013), *“Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng xây dựng và triển khai quy hoạch phát triển KCN tại VN”* đã đề cập đến công tác xây dựng quy hoạch phát triển các KCN, tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư vào KCN, định hướng và giải pháp quy hoạch phát triển các KCN [51].

Lam Giang (2013), *“Dịch vụ tiện ích KCN: còn nhiều khoảng trống ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”* đã tập trung khai thác về các dịch vụ xã hội phục vụ cho người lao động còn khá thấp. Bài viết nêu rõ điểm yếu của các KCN hiện nay là thiếu các dịch vụ tiện ích phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của người lao động. Các dịch vụ còn quá ít so với lượng lớn người lao động tại các KCN [31]. Điều này đặt ra cho chính quyền địa phương cần có những chính sách và giải pháp cấp bách vừa khắc phục những hạn chế trước mắt vừa định hướng lâu dài để cải thiện và nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động tại KCN.

Vũ Ngọc Thu (2014), *“Chú trọng công tác bảo vệ môi trường”* đã phân tích, đánh giá thực trạng công tác bảo vệ môi trường KCN và đề xuất giải pháp để tăng cường quản lý môi trường trong KCN gắn với định hướng phát triển các KCN, thu hút đầu tư đi đôi với bảo vệ môi trường [72].

Ngô Sỹ Bích (2014), *“Bài học thu hút thành công Dự án đầu tư của SamSung vào KCN Bắc Ninh”* đã chỉ những bất cập trong công tác quản lý Nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế, Ban quản lý các KCN Bắc Ninh, Bắc Ninh, đề cập đến vai trò của phát triển công nghiệp, các KCN đối với sự nghiệp CNH, HĐH và cũng nêu được những bất cập về hoạt động quản lý Nhà nước đối với KCN, KKT nhưng những công trình này chưa có những giải pháp thỏa đáng để PTBV các KCN về kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế [3].

Phạm Thanh Hà (2014), *“Các khu công nghiệp ở Việt Nam: Hướng tới sự phát triển bền vững”* đã đề cập tới vai trò động lực của sự nghiệp CNH, HĐH của các KCN và đề cập đến một số bất cập như: ô nhiễm môi trường, đào tạo nguồn

nhân lực cho KCN, huy động nguồn vốn cho phát triển hạ tầng KCN, cơ chế phân cấp và ủy quyền cho BQL các KCN cấp tỉnh [35].

Phan Mạnh Cường (2015), *“Phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”* tác giả đưa ra quan niệm về PTBV các KCN là đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế ổn định, có hiệu quả ngày càng cao trong bản thân các KCN, phát triển hài hòa với các mặt xã hội và bảo vệ môi trường [20]. Được xem xét trên hai góc độ: (i) Bảo đảm duy trì bền vững và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của bản thân các KCN: (ii) Tác động lan tỏa tích cực của KCN đến các hoạt động kinh tế-xã hội của ngành, địa phương khu vực có KCN. Ngoài ra, các tác giả cũng xây dựng các tiêu chí đánh giá PTBV dựa trên ba trụ cột về kinh tế, xã hội và môi trường để phân tích thực trạng phát triển và đề xuất các giải pháp PTBV theo các nhóm về kinh tế, xã hội và môi trường

1.1.2.2 Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với phát triển các khu công nghiệp

L luận án Tiến sĩ (1996), tác giả Chế Đình Hoàng “Cải tạo và hoàn thiện các khu công nghiệp ở Hà Nội theo định hướng phát triển đô thị đến năm 2010” đã đi sâu nghiên cứu thực trạng hình thành và phát triển các KCN ở Việt Nam; đánh giá những ưu, nhược điểm trong hoạt động và công tác QLNN đối với các KCN ở Việt Nam. Bằng góc nhìn của một nhà quy hoạch không gian, xây dựng đô thị tác giả đã đưa ra 08 kết luận và các kiến nghị để hoàn thiện quản lý nhà nước đối với các KCN, trong đó chú trọng đến nội dung quy hoạch như: Khảo sát đánh giá tình hình xây dựng các KCN; Lập quy hoạch cải tạo phát triển các KCN; Ban hành quy chế quản lý xây dựng, cải tạo các KCN; Nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ chuyên sâu phục vụ công tác thiết kế quy hoạch xây dựng các KCN.

Lê Tuyền Cử với luận án Tiến sĩ (2003) “Những biện pháp phát triển và hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với KCN ở Việt Nam” lại đi sâu nghiên cứu hiện trạng phát triển các KCN ở Hà Nội; đánh giá ưu, khuyết điểm, nguyên nhân và phương hướng cải tạo; xác lập cơ sở khoa học ảnh hưởng quyết định đến

việc phát triển cải tạo các KCN ở HN; đề xuất phương hướng và các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với các KCN ở Việt Nam trong giai đoạn 2003 – 2010 bao gồm các vấn đề đổi mới tổ chức bộ máy QLNN, hoàn thiện hệ thống thể chế KCN cũng như tiếp tục hoàn thiện quản lý nhà nước các KCN [18].

Nhiều công trình nghiên cứu thông qua việc đánh giá thực trạng quản lý nhà nước các KCN cả nước đã có các đánh giá về mặt được và chưa được của quá trình phát triển KCN sau hơn 15 năm, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục phát triển các loại hình KCN. Các công trình cụ thể là: VS.TS. Nguyễn Chơn Trung, PGS.TS. Trương Giang Long: Phát triển các KCN, KCX trong quá trình CNH, HĐH [74]; Võ Thanh Thu: “Phát triển KCN, KCX đến năm 2020, triển vọng và thách thức”[71].

Một số nghiên cứu khác đi vào phân tích tác động của các cơ chế, chính sách quản lý nhà nước các KCN trong cả nước đến sự phát triển của các KCN. Thông qua các nghiên cứu về những tồn tại trong cơ chế, chính sách quản lý trong thực tiễn áp dụng ở các địa phương như: tình trạng mở ồ ạt quá nhiều KCN tại những địa bàn chưa được chuẩn bị kỹ, vấn đề cạnh tranh không lành mạnh về thu hút đầu tư giữa các địa phương; vấn đề ô nhiễm môi trường không được quản lý tại các KCN... các tác giả đề xuất các khuyến nghị về thay đổi chính sách nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững các KCN. Các nghiên cứu này bao gồm: Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hưởng, Vũ Cương: Ảnh hưởng của chính sách phát triển các KCN tới PTBV ở VN [55]; Vấn đề PTBV các KCN ở Việt Nam; Đinh Hữu Quý (2005): Mô hình KKT đặc biệt trong quá trình phát triển kinh tế của các nước với việc hình thành và phát triển các KKT đặc biệt ở nước ta [62].

Nghiên cứu đi vào phân tích hiệu quả của việc quản lý nhà nước các KCN dưới góc độ sử dụng nguồn tài nguyên đất đai. Sau khi đưa ra nhận xét về tình trạng còn quá nhiều KCN mới cho thuê được 10% đến 50% tổng diện tích có thể cho thuê, tác giả Đặng Hùng: “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong KCN” [45] đã khuyến nghị giải pháp 5 điểm để nâng cao hiệu quả sử dụng đất tại

các KCN Việt Nam trong những năm tới.

Một số công trình nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp quản lý nhà nước các KCN cho Việt Nam thông qua nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài về các mặt: Định hướng phát triển, thu hút đầu tư, BVMT... Tiêu biểu là: Lê Tuấn Dũng: “Công tác hoạch định chính sách phát triển KCN của Đài Loan và một vài kinh nghiệm cho Việt Nam” [27]. Tác giả nhấn mạnh đến vai trò của khu vực tư nhân trong nước, đến thu hút các Tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới đầu tư vào KCN.

1.1.2.3. Các nghiên cứu chuyên sâu về khu công nghiệp và quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp ở Thành phố Hải Phòng

Thời gian qua đã có một số nghiên cứu liên quan đến quản lý phát triển các KCN Hải Phòng, có thể kể ra một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như sau:

Trần Huy Năng (1994) “Đẩy mạnh xuất nhập khẩu của Hải Phòng qua hoạt động của các khu chế xuất” đã đề cập vai trò và sự cần thiết phát triển các KCN, KCX nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu của Hải Phòng [59]

Nguyễn Huy Tường (1996) “Quản lý nhà nước với các khu công nghiệp, khu chế xuất Hải Phòng” đã đặt vấn đề quản lý nhà nước như một yêu cầu, một điều kiện quan trọng cho việc phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam [78]

Năm 1998, Hải Phòng cùng với Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương nghiên cứu đề án “Xây dựng đặc khu kinh tế Hải Phòng” coi việc phát triển các khu kinh tế, đặc khu kinh tế là mô hình phát triển hoàn thiện của các KCN

Đan Đức Hiệp “25 năm thu hút vốn FDI tại Hải Phòng, thực trạng và giải pháp” Cuốn sách đã khái quát bức tranh tổng thể về thu hút đầu tư nước ngoài của Hải Phòng với những lý giải, phân tích sâu sắc kèm số liệu thống kê, tổng hợp dễ nhớ, dễ hiểu [40]. Tác giả đã cung cấp một cách nhìn toàn diện, đầy đủ nhất về thu hút FDI của Hải Phòng từ những bước đi sơ khai tới khi làn sóng đầu tư nước ngoài đổ về mạnh mẽ, mang lại những tác động tích cực đối với sự phát triển của thành phố. Nhưng cũng chính vào thời điểm thu hút vốn FDI ở đỉnh cao thì cũng xuất hiện những yêu cầu mới, cách tiếp cận mới. Với kinh nghiệm qua quá trình

lãnh đạo, chỉ đạo và nhiều bài học đúc rút từ thực tế, với định hướng phát triển HP đã được chỉ rõ tại NQ 32, Kết luận 72 của Bộ Chính trị, tác giả đã đưa ra nhiều giải pháp với cơ sở khoa học và thực tiễn cao để nguồn vốn FDI tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố với tầm nhìn tới năm 2030;

Đan Đức Hiệp (2012) “20 năm KCN, KCX, KKT Việt Nam” Tác giả đã khẳng định “Phát triển KCN là căn cứ quan trọng để đẩy mạnh thu hút đầu tư cho phát triển (Đặc biệt với các quốc gia chậm hoặc mới phát triển) và không những để tăng trưởng công nghiệp mà còn thúc đẩy kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia phát triển [41]. Chính sự hoạt động thành công của các KCN sẽ là cơ sở để gây ảnh hưởng lan tỏa tích cực đối với địa phương nơi đặt KCN và đối với nền KTQG cũng như phát triển các KCN còn cho phép các quốc gia tiết kiệm chi phí đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất và thuận lợi trong việc quản lý và xử lý tác động không tốt đến môi trường”;

Đào Văn Hiệp “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Hải Phòng*”. Tác giả đã làm rõ quan điểm, vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài, đánh giá một cách khách quan và tương đối chính xác về thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam nói chung và Hải Phòng trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa [42]. Tác giả cũng chỉ ra sự ảnh hưởng, tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố HP, và đưa ra các giải pháp chiến lược để thu hút và nâng cao chất lượng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào HP trong những năm tiếp theo.

Cho đến nay, chưa có một nghiên cứu nào về vấn đề quản lý nhà nước đối với PTBV các KCN tại Hải phòng. Chính bởi vậy mà tác giả đã ấp ủ ý tưởng nghiên cứu về vấn đề này từ rất lâu và nay đã chính thức đi vào nghiên cứu đề tài “*Quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng*”.

1.1.3. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề Quản lý PTBV các KCN thời gian qua cũng đã nghiên cứu, phân tích và đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý nhà nước đối với các KCN. Nhiều nghiên cứu đã có những đánh giá khá sâu sắc và nêu bật các đặc trưng, tồn tại cơ bản trong công tác quản lý nhà nước các KCN, các doanh nghiệp trong KCN hiện nay cũng như các chính sách và thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với các KCN

Nhóm các nghiên cứu ở nước ngoài chủ yếu tiếp cận lý luận và thực tiễn hoạt động của các KCN như một hoạt động kinh tế đơn thuần với những thách thức về: năng lực cạnh tranh, PTBV, thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng, liên kết vùng.....

Nhóm các nghiên cứu trong nước, tuy đã có khá nhiều công trình nghiên cứu trên những khía cạnh khác nhau như: khái niệm, mô hình quản lý các KCN, tác động chính sách, các nghiên cứu về vấn đề ô nhiễm môi trường tại các KCN, các nghiên cứu về quy hoạch các KCN..., nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc, hệ thống hóa lý luận và tổng kết thực tiễn về quản lý nhà nước đối với các KCN theo khung lý thuyết của Khoa học quản lý với các chức năng: hoạch định, tổ chức chỉ đạo, kiểm tra kiểm soát và điều chỉnh. Đặc biệt việc nghiên cứu thực trạng và đưa ra các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN.

Tác giả cho rằng đây là những “khoảng trống” khoa học mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu, làm rõ dưới góc độ quản lý nhà nước.

1.1.4. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết

Ở quy mô địa phương cụ thể là Hải Phòng, thì cho đến nay chưa có một nghiên cứu nào về quản lý phát triển bền vững các KCN. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và phát triển ý tưởng khoa học của các nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài, tác giả tập trung nghiên cứu, phân tích thực trạng, đề xuất giải pháp quản lý PTBV cho các KCN. Qua đó rút ra những nhận xét khái quát cho việc xây dựng

chiến lược quản lý PTBV KCN gắn với một địa phương cụ thể ở nước ta. Những nội dung cụ thể mà luận án tiếp tục bổ sung, nghiên cứu đó là:

- Xây dựng và bổ sung khung lý thuyết về quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp;

- Luận giải, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các KCN và nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, trong nước đối với các KCN và rút ra bài học kinh nghiệm cho thành phố Hải Phòng;

- Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng thời gian qua, từ đó chỉ rõ ra những tồn tại, nguyên nhân và những vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới;

- Đề xuất các quan điểm và các giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

Với hướng tiếp cận cũng như đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, mục đích nghiên cứu đã được xác định, NCS cho rằng tên đề tài, nội dung thể hiện trong luận án là không trùng lặp với các công trình đã được công bố. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã kế thừa có chọn lọc những vấn đề lý luận từ các công trình trong và ngoài nước, phát triển các ý tưởng khoa học để xây dựng quan điểm học thuật độc lập của tác giả. Đề tài được thực hiện thành công sẽ góp phần tạo dựng được luận cứ khoa học cho việc hoạch định chiến lược quản lý PTBV các KCN của Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng, là tài liệu tham khảo có giá trị quý báu cả lý luận cũng như thực tiễn cho những độc giả quan tâm.

1. 2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu và các câu hỏi nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu nghiên cứu

a. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở các luận cứ khoa học và thực tiễn, luận án đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác QLNN đối với vấn đề PTBV các KCN tại Hải phòng.

b. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa và luận giải có chọn lọc cơ sở lý luận về về Quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp

- Làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với PTBV các KCN và nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, trong nước đối với quản lý PTBV các KCN và rút ra bài học kinh nghiệm cho các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Phân tích và đánh giá thực trạng quản lý phát triển bền vững đối với các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng thời gian qua, từ đó chỉ rõ những thành công, những tồn tại hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại hạn chế.

- Đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề PTBV các KCN tại thành phố Hải Phòng trong thời gian tới;

1.2.1.2. Các câu hỏi nghiên cứu chủ yếu

Thứ nhất, vấn đề QLNN đối với PTBV các KCN tại HP được tiếp cận từ quan điểm, khái niệm nào? Nội dung quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp hiện nay là gì? Những tiêu chí nào được sử dụng để đánh giá hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp?

Thứ hai, Thực trạng quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp tại Hải Phòng thời gian qua như thế nào? Những vấn đề gì đặt ra về quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp tại Hải Phòng thời gian tới?

Thứ ba, Cần có những giải pháp gì để hoàn thiện công tác QLNN đối với vấn đề PTBV các KCN tại Thành phố HP đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030?

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận, thực tiễn và các giải pháp quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng dưới góc độ chuyên ngành Quản lý kinh tế.

1.2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Các vấn đề lý thuyết và thực tiễn có liên quan mật thiết đến hoạt động quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN như: xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách quản lý nhà nước các KCN; tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách quản lý nhà nước các KCN; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các KCN.

- Về thời gian và không gian nghiên cứu: Luận án chủ yếu khảo sát thực tiễn QLNN đối với vấn đề PTBV các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2012 – 2016; Đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác QLNN đối với vấn đề PTBV các KCN tại thành phố Hải Phòng đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030

1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu đề tài luận án

1.2.3.1. Cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu:

Trên cơ sở kế thừa lý thuyết về PTBV “*Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau*” trong Báo cáo “*Tương lai của chúng ta*” (Our common future) của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc, Luận án tiếp cận đề tài nghiên cứu từ góc độ chuyên ngành quản lý kinh tế; từ cơ sở lý luận và thực tiễn về QLNN đối với việc phát triển các KCN tại thành phố Hải Phòng theo hướng bền vững với 4 nội dung cụ thể như sau:

- Xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách PTBV đối với các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng

- Ban hành khung khổ pháp lý nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng

- Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động của các KCN trên địa bàn HP

1.2.3.2. Phương pháp nghiên cứu:

- *Phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử*: Để phân tích phân lý luận về quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp, và đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về phát triển bền vững của các khu công nghiệp tại Hải Phòng thời gian qua, những đóng góp của các KCN cho sự phát triển chung của thành phố, những xu hướng phát triển của các KCN trong thời gian tới và chỉ ra những hạn chế cần khắc phục để các KCN tiếp tục PTBV trong tương lai.

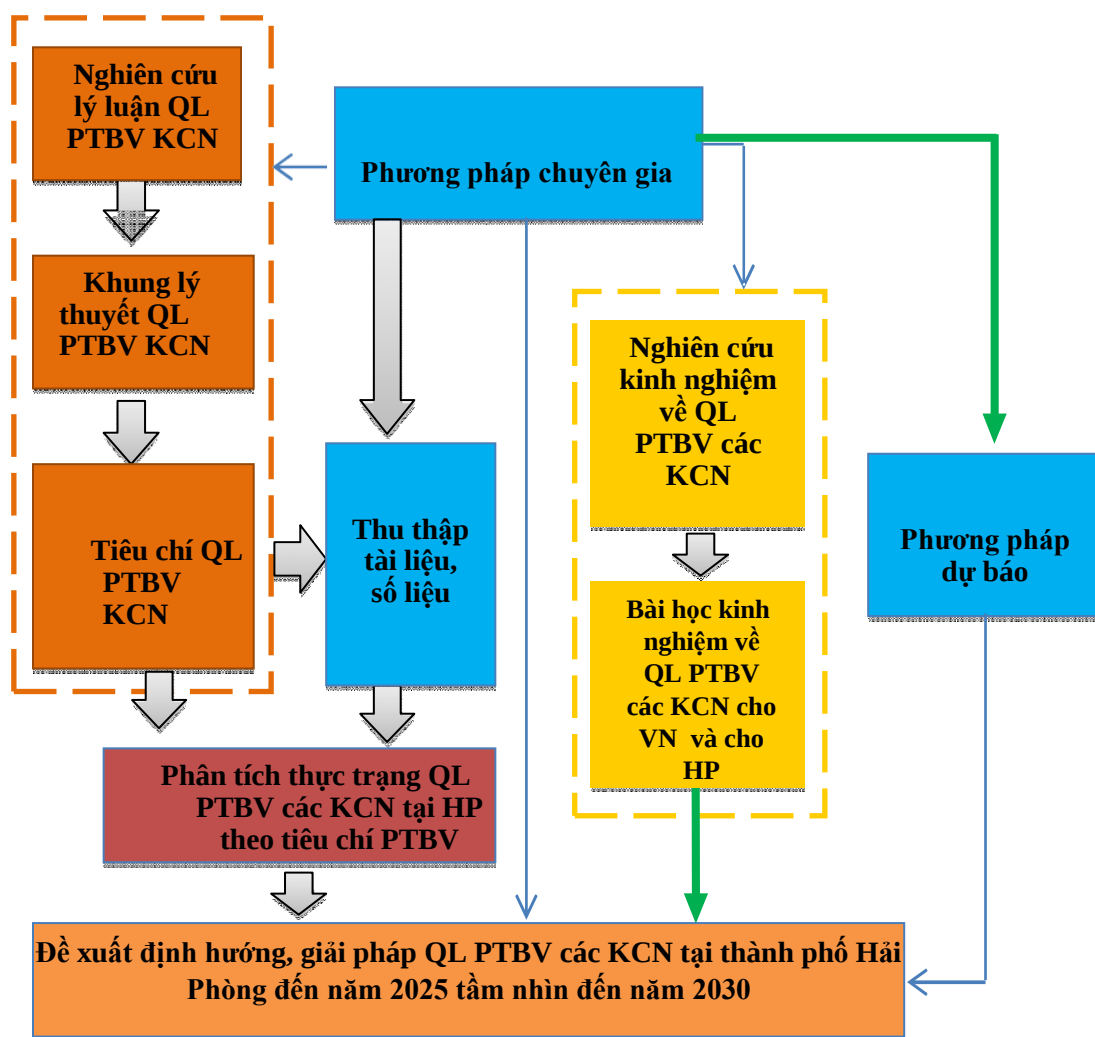
- *Phương pháp nghiên cứu tại bàn*: sử dụng để thu thập thông tin về cơ sở lý luận, các công trình nghiên cứu trước đây, chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ về quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp, kinh nghiệm quản lý phát triển bền vững KCN ở một số quốc gia và địa phương trong nước.

- *Phương pháp điều tra, khảo sát*: sử dụng để thu thập thông tin từ phía các doanh nghiệp trong KCN, các công nhân làm việc trong các doanh nghiệp từ đó thấy được thực trạng hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố và đánh giá thực trạng quản lý phát triển bền vững của các khu công nghiệp. Tác giả tiến hành phát phiếu điều tra tới 63 doanh nghiệp và 945 người lao động làm việc trong 4 KCN tại Hải Phòng là: KCN Đình Vũ, KCN Nomura, KCN Đồ Sơn, KCN Tràng Duệ, trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2016.

- *Phương pháp phân tích so sánh, đối chứng và dự báo*: dùng để so sánh sự phát triển của các KCN trên địa bàn HP với các KCN tại các địa phương khác trên cả nước, và đối chứng với các tiêu chí về quản lý PTBV các KCN đã đưa ra để đánh giá sự phát triển của các KCN tại Hải Phòng trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và xử lý các vấn đề xã hội. Phương pháp dự báo được sử dụng để dự báo bối cảnh và các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý phát triển bền vững các KCN tại Hải Phòng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- *Phương pháp chuyên gia*: dùng để phỏng vấn, xin ý kiến các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, cơ quan, ban ngành, các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu. Tác giả đã thực hiện 30 cuộc phỏng vấn sâu trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2016. Đối tượng phỏng vấn là các cán bộ, nhân viên làm việc

trong các sở ban ngành thành phố có am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu. Các đối tượng được phỏng vấn với các đặc điểm khác nhau sẽ cung cấp các thông tin đa chiều và đầy đủ cho nội dung nghiên cứu, đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra. Số lượng các cuộc phỏng vấn được tiến hành với tiêu chí không tìm được những yếu tố mới thì sẽ kết thúc. Với các nội dung đã đặt ra, tác giả thực hiện đến cuộc phỏng vấn thứ 28 thì không phát hiện ra những điểm mới so với các phỏng vấn trước. Tuy nhiên, để đảm bảo chắc chắn tác giả đã thực hiện thêm 2 cuộc phỏng vấn nữa nhưng cũng không phát hiện thêm những điểm mới so với trước đó, nên tác giả đã dừng phỏng vấn sâu sau khi thực hiện 30 cuộc phỏng vấn.



Hình 1.1. Quy trình nghiên cứu, giải quyết các vấn đề của luận án.

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

2.1. Một số vấn đề khái quát về phát triển bền vững khu công nghiệp

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm khu công nghiệp

2.1.1.1 Khái niệm về khu công nghiệp

Trên thế giới hiện nay có 2 mô hình phát triển khu công nghiệp, từ đó cũng hình thành 2 quan điểm khác nhau về khu công nghiệp:

Quan điểm 1: cho rằng KCN là khu vực lãnh thổ rộng lớn, có ranh giới địa lý xác định, trong đó chủ yếu là hoạt động SX CN và có đan xen với nhiều hoạt động dịch vụ đa dạng, có dân cư sinh sống trong KCN. Ngoài chức năng quản lý kinh tế, bộ máy quản lý các khu này còn có chức năng quản lý hành chính, quản lý lãnh thổ. KCN theo quan điểm này thực chất là khu hành chính-kinh tế đặc biệt như các công viên công nghiệp ở Đài Loan, Thái Lan và một số nước Tây Âu.

Quan điểm 2: cho rằng KCN là khu vực lãnh thổ có giới hạn nhất định, ở đó tập trung các DN công nghiệp và dịch vụ sản xuất CN, không có dân cư sinh sống và được tổ chức hoạt động theo cơ chế ưu đãi cao hơn so với các khu vực lãnh thổ khác. Theo quan điểm này, một số nước và vùng lãnh thổ như Malaysia, Indonesia, VN đã hình thành nhiều KCN với quy mô khác nhau và VN cũng đang áp dụng mô hình này trong phát triển các KCN.

Khái niệm về KCN ở VN cũng được trình bày ở nhiều văn bản pháp luật trước đây như nghị định 192-CP ngày 28/12/1994, nghị định số 36/NĐ-CP ngày 24/4/1997, Luật đầu tư 2005, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008. Trong đó, Nghị định 36/NĐ-CP nêu khái niệm KCN như sau:

KCN là tập trung chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc thủ tướng chính phủ quyết định thành lập.

Các KCN đã góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp, tăng trưởng kinh tế, hình thành các trung tâm công nghiệp gắn liền với các đô thị, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Đồng thời góp phần giải quyết việc làm, đào tạo cán bộ quản lý và công nhân lành nghề, thu hẹp chênh lệch giữa các vùng của cả nước. Tuy nhiên thực tiễn hoạt động của các KCN cũng đặt ra nhiều vấn đề KT-XH và môi trường cần quan tâm xử lý để tiếp tục phát triển.

2.1.1.2. Đặc điểm của khu công nghiệp

Một là, KCN là khu vực được quy hoạch phát triển công nghiệp mang tính liên vùng, có phạm vi ảnh hưởng không chỉ ở trong KCN mà còn ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh, các khu vực khác.

Hai là, KCN tập trung trong một không gian nhất định, nên KCN có nhiều lợi thế trong việc tiến hành xây dựng kết cấu hạ tầng thuận lợi, có đủ quỹ đất để mở rộng và liên kết thành tổ hợp công nghiệp lớn.

Ba là, kết cấu hạ tầng được đảm bảo bởi công ty phát triển hạ tầng KCN, công ty dịch vụ KCN... Các công ty này có trách nhiệm bảo đảm hạ tầng kỹ thuật và xã hội của cả KCN trong suốt thời gian tồn tại của KCN, theo đó kết cấu hạ tầng phát triển tương đối nhanh và đồng bộ.

Bốn là, điều kiện tự nhiên, môi trường phát triển của các KCN nhìn chung thuận lợi, KCN được hình thành ở các nước trong quá trình công nghiệp hóa chính là để tạo ra những điều kiện thuận lợi về cả cơ chế chính sách lẫn kết cấu hạ tầng để khuyến khích các nhà đầu tư tập trung vào KCN. Vì vậy, việc bố trí địa điểm công nghiệp cũng như hình thành các KCN phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường để đạt hiệu quả cao, PTBV trong dài hạn

Năm là, trong KCN không có dân cư sinh sống nhưng bên ngoài KCN có hệ thống dịch vụ nguồn lao động đang làm việc ở KCN được hình thành và phát triển.

2.1.2. Phát triển bền vững khu công nghiệp

2.1.2.1. *Khái niệm phát triển bền vững và phát triển bền vững khu công nghiệp*

Khái niệm “phát triển bền vững” xuất hiện trong phong trào BVMT từ những năm đầu của thập niên 70 của thế kỷ XX, từ đó đến nay đã có nhiều định nghĩa về PTBV được đưa ra, trong số đó có thể kể đến một số định nghĩa sau:

Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai của chúng ta” (Our common future) của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc, “phát triển bền vững” được định nghĩa *“là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”*. Định nghĩa này được nhiều tổ chức và quốc gia trên thế giới thừa nhận và được sử dụng rộng rãi trong các ấn phẩm về PTBV vì nó mang tính khái quát hoá cao về mối quan hệ giữa các thể hệ về thoả mãn các nhu cầu về đời sống vật chất, tinh thần, từ đó tạo ra PTBV, vì suy cho cùng, bản chất của PTBV tức là sự tồn tại bền vững của loài người trên trái đất không phân biệt quốc gia, dân tộc và trình độ kinh tế, xã hội, ở đây sự tồn tại của loài người luôn gắn với sự tồn tại của môi trường kinh tế, xã hội và tự nhiên mà con người cần phải có. Tuy nhiên, định nghĩa này thiên về đưa ra mục tiêu, yêu cầu cho sự PTBV, mà chưa nói đến bản chất các quan hệ nội tại của quá trình PTBV là thế nào?

Chính vì vậy, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã đưa ra định nghĩa cụ thể hơn, đó là: “phát triển bền vững là một loại hình phát triển mới, lồng ghép một quá trình sản xuất với bảo toàn tài nguyên và nâng cao chất lượng môi trường. PTBV cần phải đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không phương hại đến khả năng của chúng ta đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Định nghĩa này đã đề cập cụ thể hơn về mối quan hệ ràng buộc giữa sự đáp ứng nhu cầu hiện tại với khả năng đáp ứng nhu cầu tương lai, thông qua lồng ghép quá trình sản xuất với các biện pháp bảo toàn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường. Tuy vậy, định nghĩa này vẫn chưa đề cập được tính bản chất của các quan hệ giữa các yếu tố của PTBV và chưa đề cập đến các nhóm nhân tố cụ thể mà quá trình PTBV phải

đáp ứng (tuân thủ) cùng một lúc, đó là nhóm nhân tố tạo ra tăng trưởng kinh tế, nhóm nhân tố tác động thay đổi xã hội, bao gồm thay đổi cả văn hoá và nhóm nhân tố tác động làm thay đổi tài nguyên, môi trường tự nhiên.

Như vậy, qua những phân tích trên có thể hiểu khái niệm PTBV như sau: “PTBV là một phương thức phát triển kinh tế- xã hội nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và BVMT với mục tiêu đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của thế hệ hiện tại đồng thời không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”. Hay nói cách khác đó là sự phát triển hài hoà cả về kinh tế, xã hội, môi trường ở các thế hệ nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sống của con người.

PTBV các KCN được đặt ra trong khung khổ PTBV chung, có tính đến đặc thù của KCN vừa là một thực thể kinh tế độc lập với khu vực kinh tế khác của địa phương, vừa là khu vực tập trung sản xuất công nghiệp với mật độ cao có mối quan hệ trao đổi chất với các khu vực khác của nền kinh tế, cộng đồng dân cư và môi trường. Trong giới hạn của chuyên đề, tác giả đề xuất khái niệm: *“PTBV khu công nghiệp là bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế cao liên tục, ổn định, dài hạn của bản thân KCN, các doanh nghiệp KCN sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực, góp phần thực hiện trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường trong và ngoài KCN.*

2.1.2.2. Bản chất phát triển bền vững khu công nghiệp

* Phát triển các KCN theo hướng bền vững về kinh tế

- Quy hoạch phát triển các KCN hợp lý và hiệu quả: Trên cơ sở quá trình hình thành và phát triển các KCN, cần bố trí, sắp xếp các KCN trong phạm vi không gian lãnh thổ phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển các KCN ở địa phương và cả nước. Theo đó, cần xác định quy mô diện tích và số lượng KCN hợp lý, hiệu quả nhằm phát huy được lợi thế của từng KCN và của địa phương để tăng cường khả năng cạnh tranh, thu hút có hiệu quả các dự án đầu tư. Quy hoạch phát triển các KCN là việc xây dựng các luận chứng, lựa

chọn phương án phát triển các KCN và phân bố các ngành sản xuất hợp lý trên phạm vi cả nước, các vùng lãnh thổ và từng địa phương.

- Quản lý và giám sát các hoạt động đầu tư theo đúng cam kết ban đầu: Các KCN có các quy định về ngành nghề đầu tư, công nghệ đầu tư, thời gian triển khai đối với các dự án khi cấp phép đầu tư. Ban QL các KCN cần giám sát chặt chẽ khâu này nhằm tránh các trường hợp dự án triển khai không đúng quy định ban đầu, trì hoãn triển khai dự án, triển khai dự án không đúng ngành nghề đăng kí, công nghệ đầu tư lạc hậu... dẫn đến kém hiệu quả trong hoạt động đầu tư, gây ảnh hưởng xấu đến quá trình hoạt động của các KCN.

- Khuyến khích đầu tư công nghệ hiện đại, chuyển giao công nghệ đối với các DN trong KCN: Trình độ công nghệ đóng góp quan trọng vào hiệu quả hoạt động của DN. BQL các KCN luôn khuyến khích các DN đổi mới công nghệ bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của DN. Theo đó, BQL các KCN đưa ra các chính sách ưu đãi đối với các DN tiên phong trong việc đổi mới công nghệ. Tiếp tục vận động, tuyên truyền các DN hướng đến việc đầu tư đổi mới công nghệ, thực hiện chuyển giao công nghệ.

- Lựa chọn và triển khai áp dụng mô hình hoạt động của KCN có hiệu quả, đảm bảo PTBV: Tiếp theo những thành công trong công cuộc đổi mới phát triển kinh tế, từ đầu những năm 90 Chính Phủ đã có chủ trương phát triển công nghiệp theo hướng mới với cách làm mới nhằm tạo ra bước đột phá về cơ chế chính sách đó là hình thành các mô hình phát triển KCN, KCX. Mỗi địa phương cần lựa chọn cho mình mô hình phù hợp với điều kiện thực tế để phát triển. Thực tế cho thấy có khá nhiều mô hình có thể được lựa chọn mà tựu chung lại đều phục vụ cho mục tiêu PTBV bao gồm: mô hình KCN đô thị, mô hình KCN sinh thái, mô hình KCN công nghệ cao, mô hình KCN chuyên ngành, mô hình KCN tổng hợp, ... mỗi mô hình đều có những đặc thù riêng có của nó để có thể áp dụng và đáp ứng yêu cầu phát triển KCN của địa phương. Sự thành công hay thất bại của việc phát triển các

KCN một phần chịu sự ảnh hưởng bởi mô hình phát triển KCN các địa phương đã lựa chọn.

** Phát triển các KCN theo hướng bền vững về xã hội*

- Ban quản lý các khu công nghiệp và địa phương cần đảm bảo kết hợp hài hòa các loại lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động. Quyền và lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động trong khu công nghiệp thường xảy ra xung đột với nhau. Trong khi người lao động luôn mong muốn có môi trường làm việc tốt, ổn định với mức lương cao thì người sử dụng lao động luôn đặt mục tiêu có chi phí thấp nhất, qua đó trả lương thấp và yêu cầu người lao động tuân thủ theo nội quy và quy định của doanh nghiệp. Từ những khác biệt này, các chủ thể tham gia cần phải thực hiện đúng những nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, hạn chế những xung đột về quyền lợi có thể xảy ra.

- Khuyến khích các DN cung ứng các dịch vụ xã hội đáp ứng nhu cầu của người lao động. Đối với các địa phương có KCN tập trung, thường gây quá tải về các dịch vụ xã hội cho bản thân người dân địa phương và lao động nhập cư. Chính vì vậy, chính quyền địa phương luôn khuyến khích các DN cùng chung tay với địa phương để đầu tư vào các dịch vụ xã hội như xây nhà ở cho công nhân, dịch vụ y tế, khu thương mại, khu vui chơi giải trí... để đảm bảo nâng cao hiệu quả xã hội đối với các KCN. Ngoài việc khuyến khích các DN đầu tư dịch vụ xã hội, cần có quy định cụ thể đối với các doanh nghiệp khi tham gia đầu tư vào KCN thì phải tham gia phát triển các dịch vụ xã hội ở mức nhất định nhằm giảm gánh nặng cho chính quyền địa phương, đồng thời chia sẻ trách nhiệm đối với cộng đồng và người dân địa phương nơi KCN đang hoạt động.

- Chính quyền địa phương và ban quản lý các khu công nghiệp luôn khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo và sử dụng lao động địa phương. Quá trình hình thành và phát triển các khu công nghiệp thường đi kèm với việc thu hồi đất đai để phục vụ dự án. Vì vậy, người dân địa phương bị mất đất sản xuất. Tình trạng thất nghiệp, lao động không có chuyên môn nghiệp vụ tăng lên. Chính quyền

địa phương cần khuyến khích các doanh nghiệp có nghĩa vụ thu hút lao động địa phương mà đặc biệt là lao động bị mất đất sản xuất do phát triển khu công nghiệp vào làm việc tại các KCN nếu bản thân họ đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp. Để thực hiện được điều này, cần có sự hỗ trợ từ địa phương để đào tạo và giới thiệu việc làm cho người lao động thông qua nhiều hình thức khác nhau như đào tạo tại chỗ, liên kết với các trường nghề, cao đẳng, đại học trên địa bàn...

** Phát triển các khu công nghiệp theo hướng bền vững về môi trường.*

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý môi trường khu công nghiệp. Các chính sách phát triển công nghiệp gắn với công tác bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan đến quản lý môi trường khu công nghiệp cần phải được xây dựng và hoàn thiện một cách đồng bộ. Các địa phương đang áp dụng công cụ kinh tế thông qua hình thức thu phí môi trường đối với nước thải và chất thải rắn, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng môi trường KCN. Tuy vậy, do hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chưa hoàn chỉnh, phân cấp trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong quản lý môi trường KCN còn chồng chéo, thiếu khoa học, việc triển khai thực hiện chưa có hiệu quả cao và ý thức bảo vệ môi trường KCN của chủ đầu tư và DN chưa tốt.

- Khuyến khích các KCN xây dựng và vận hành hệ thống xử lý chất thải tập trung. Theo quy định, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh KCHT kỹ thuật có trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống xử lý chất thải tập trung, bao gồm xử lý nước thải và chất thải rắn, đáp ứng được yêu cầu hoạt động của các KCN và BVMT. Do có nhiều KCN đã hình thành trước đây và chưa xây dựng hệ thống này nên hiện nay các cơ quan quản lý nhà nước khuyến khích các chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hệ thống xử lý bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định để BVMT. Đây là công việc vừa có tính cấp bách vừa lâu dài, đòi hỏi có sự phối hợp giữa BQL và chủ đầu tư hạ tầng KCN để thực hiện việc đầu tư và vận hành có hiệu quả.

- Khuyến khích áp dụng sản xuất sạch hơn và công nghệ thân thiện môi trường tại các doanh nghiệp KCN. Từ những năm đầu thế kỷ 21, Việt Nam đã

triển khai sản xuất sạch hơn trong các cơ sở công nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường. Đến nay đã có nhiều cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn. Theo đó, tùy thuộc vào loại hình sản xuất, các cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn có thể giảm tiêu hao nguyên liệu, tiêu thụ nước, năng lượng, nước thải từ 5 đến 40%. Với mục tiêu sản xuất sạch hơn và áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, nếu được triển khai rộng rãi tại các cơ sở sản xuất sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên nhiên vật liệu, giảm rác thải và hạn chế mức gia tăng ô nhiễm môi trường, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe người dân và đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai.

- Công tác quản lý môi trường khu công nghiệp. Công tác quản lý môi trường khu công nghiệp đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải thường xuyên tiến hành các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động xử lý môi trường. Tiến hành phân công, phân cấp trách nhiệm cho các bên liên quan, phối hợp chặt chẽ trong xử lý đề bảo vệ môi trường đạt hiệu quả cao.

- Có biện pháp chế tài nhằm xử lý các hoạt động gây ô nhiễm môi trường khu công nghiệp. Hoạt động gây ô nhiễm môi trường trong khu công nghiệp của các doanh nghiệp vẫn xảy ra, vì vậy cần có những quy định chế tài đủ mạnh để xử lý vi phạm đối với các DN không tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Do đó, các cơ quan có thẩm quyền xử lý sai phạm của DN cần phân định rõ ràng, tránh chòng chéo, giảm thiểu những trường hợp DN cố tình vi phạm và chấp nhận mức xử phạt hành chính, kéo theo những vấn đề ô nhiễm vẫn xảy ra.

2.1.2.3. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững khu công nghiệp

a. Tiêu chí đánh giá mức độ phát triển các KCN theo hướng bền vững về KT

** Tiêu chí đánh giá mức độ bền vững về kinh tế nội tại khu công nghiệp*

Một là, Vị trí đặt khu công nghiệp: phản ánh mức độ bền vững của KCN về các phương diện: phù hợp với không gian kiến trúc cảnh quan chung, hài hòa với không gian kinh tế - xã hội của địa phương; thuận tiện cho xây dựng kết cấu hạ tầng trong KCN cũng như kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng ngoài KCN; chi

phí đầu tư và chi phí sản xuất, kinh doanh thấp (gần với với khu dân cư, thuận tiện về hệ thống giao thông, kết cấu địa chất loại đất phù hợp với phát triển KCN). KCN có vị trí hợp lý phải bảo đảm thuận tiện trong kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng ngoài KCN, nhất là về mặt giao thông, năng lượng, nguồn cấp nước, hệ thống thoát nước, thông tin liên lạc...; kết cấu địa chất phù hợp với xây dựng công trình trong KCN và sự đồng thuận của dân cư trong vùng dự án KCN.

Hai là, Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp: Tiêu chí này được đo bằng tỷ lệ giữa diện tích đất KCN đã cho các DN sản xuất và dịch vụ thuê trên tổng diện tích đất có thể cho thuê. Tỷ lệ lấp đầy không đòi hỏi phải cao ngay từ đầu mà cho phép phụ thuộc vào kế hoạch đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN (thông thường từ 3-5 năm). Thời kỳ đầu xây dựng kết cấu hạ tầng là chính, tiếp sau là thời kỳ thu hút đầu tư và hoàn thiện các phân khu chức năng theo yêu cầu của DN thứ cấp.

Ba là, Sự gia tăng ổn định về sản lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khu công nghiệp. Đây là tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá tính ổn định về kinh tế bảo đảm hoạt động sản xuất kinh doanh của khu công nghiệp. Để đo lường tiêu chí này dựa trên các chỉ số cụ thể: về qui mô sản lượng hàng hóa dịch vụ trong khu công nghiệp và tốc độ tăng trưởng sản phẩm hàng hóa dịch vụ trong khu công nghiệp; giá trị gia tăng sản phẩm hàng hóa trong KCN;

Bốn là, Trình độ công nghệ của các DN và các hoạt động triển khai nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh trong KCN. Tiêu chí này phản ánh khả năng cạnh tranh của DN trong KCN với DN ngoài KCN và với DN quốc tế, đồng thời cũng phản ánh khả năng cạnh tranh, sức hấp dẫn giữa các KCN với nhau. Cơ cấu trình độ công nghệ của KCN được biểu hiện qua tỷ lệ vốn đầu tư/1 lao động hay vốn đầu tư/ 1 dự án; tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ của được triển khai trong tổng vốn đầu tư của các DN KCN và tỷ lệ doanh thu từ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ so với quy mô hoạt động của DN KCN.

Năm là, Tiêu chí phản ánh mức độ thỏa mãn nhu cầu của nhà đầu tư. Tiêu chí này phản ánh sức hấp dẫn của KCN đối với các nhà đầu tư, bao gồm: giá sử dụng kết cấu hạ tầng chung; mức bảo đảm đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào KCN; năng lực cung ứng của các ngành công nghiệp phụ trợ và năng lực cũng như chất lượng các loại hình dịch vụ phục vụ KCN; khả năng cung ứng lao động về quy mô số lượng cũng như chất lượng nguồn nhân lực cho KCN; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết KCN,... tiêu chí này cũng đồng thời dùng để so sánh sự hấp dẫn và thỏa mãn nhu cầu của nhà đầu tư giữa các KCN với nhau.

Sáu là, Hoạt động liên kết sản xuất kinh doanh của DN trong khu công nghiệp. Tiêu chí này cũng phản ánh hiệu quả trong hoạt động của toàn KCN, nó phản ánh tính chất tiên tiến trong điều hành, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh theo hướng hội nhập. Đồng thời tiêu chí này cũng phản ánh tính chất các ngành kinh tế đầu tư vào KCN và sự liên kết, hợp tác kinh tế, tham gia chu trình tạo sản phẩm cuối cùng giữa các doanh nghiệp KCN với nhau và giữa DN KCN với DN bên ngoài KCN.

** Các tiêu chí đánh giá tác động lan tỏa về mặt kinh tế của KCN*

Những tác động lan tỏa về mặt kinh tế của KCN tới địa phương nơi có KCN bao gồm nhiều tiêu chí, song tác giả chỉ tập trung vào một vài tiêu chí sau:

Một là, Đóng góp của khu công nghiệp vào tăng trưởng kinh tế địa phương: Nhóm tiêu chí này đo lường quy mô và tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu công nghiệp đóng góp vào thành tựu kinh tế địa phương, quy mô thu hút vốn đầu tư nước ngoài, quy mô kim ngạch xuất khẩu của khu công nghiệp.

Hai là, Tác động của KCN đến kết cấu hạ tầng kỹ thuật địa phương: Tiêu chí này đo lường mức độ nâng cấp hay, ngược lại, mức độ tắc nghẽn do có KCN đối với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật địa phương có KCN cả về số lượng và chất lượng các công trình kỹ thuật trong và ngoài hàng rào KCN như hệ thống giao thông, bưu chính viễn thông, điện, nước. Đồng thời tiêu chí này cũng đo lường tác

động của KCN tới tốc độ đô thị hóa của địa phương (tức là tốc độ tăng đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản cả về số lượng và chất lượng).

b. Tiêu chí đánh giá mức độ phát triển các KCN theo hướng bền vững về XH

** Các tiêu chí đo lường mức độ bền vững về xã hội trong KCN*

Tiêu chí thứ nhất là quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động trong KCN thể hiện qua các chỉ tiêu về mức độ thực hiện các hợp đồng lao động, tranh chấp trong quan hệ lao động, vai trò của tổ chức công đoàn;

Tiêu chí thứ hai liên quan đến chế độ đối với người lao động thể hiện qua chế độ bảo hiểm xã hội của người lao động; an toàn, vệ sinh công nghiệp; dịch vụ chăm sóc y tế và dinh dưỡng trong khu công nghiệp.

** Các tiêu chí đo lường tác động lan tỏa về mặt xã hội của khu công nghiệp*

Tiêu chí tạo việc làm: được đo lường bằng số việc làm tăng thêm do có KCN.

Tiêu chí đo lường mức độ chuyển dịch cơ cấu lao động địa phương: Tiêu chí này phản ánh mức độ ảnh hưởng đến dịch chuyển cơ cấu lao động địa phương bởi sự phát triển khu công nghiệp, cụ thể như: ảnh hưởng theo tính chất công việc, theo cơ cấu lao động ngành, theo trình độ của người lao động và đặc biệt là tỷ lệ sử dụng lao động địa phương có KCN. Tỷ lệ sử dụng lao động địa phương được đo lường bằng tỷ lệ cơ cấu lao động địa phương trong tổng số lao động của KCN.

Tiêu chí đo lường mức cải thiện đời sống người dân địa phương: biểu hiện sự tác động trực tiếp của phát triển KCN đến nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư và được xem xét trên các khía cạnh: thay đổi về thu nhập trước và sau khi có KCN, mức cải thiện các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài hàng rào KCN; so sánh mức thu nhập bình quân đầu người khu vực có KCN với khu vực không có KCN, ...

c. Tiêu chí đánh giá mức độ PTBV của các KCN về môi trường

** Các tiêu chí về môi trường bên trong KCN:*

Các chỉ tiêu đánh giá việc xử lý nước thải khu công nghiệp; Quy mô và chất lượng nước thải từ KCN ra môi trường; Các chỉ số phản ánh chất lượng các công

trình xử lý nước thải từ KCN ra môi trường như: tỷ lệ KCN đạt tiêu chuẩn xả thải loại A, loại B và không đạt loại B; số lượng KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung so với toàn vùng và so với toàn quốc; Các chỉ tiêu đánh giá việc xử lý chất thải rắn: Tỷ lệ, số lượng KCN có hệ thống xử lý phân loại chất thải rắn; Tổng lượng rác thải rắn từ hoạt động sản xuất trong KCN được thu gom, xử lý; Các tiêu chí đánh giá về ô nhiễm không khí và tiếng ồn: Mức độ giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn do KCN được đo lường bằng các chỉ tiêu sau: Các chỉ số phản ánh chất lượng không khí trong và ngoài KCN bị tác động do hoạt động sản xuất kinh doanh của DN KCN gây lên như: nồng độ và tải lượng thải của các loại khí độc như: SO₂, NO₂, Onone, CO, ...; Hệ thống các công trình bảo vệ môi trường để xử lý ô nhiễm khí thải, xử lý ô nhiễm tiếng ồn trong các DN khu công nghiệp.

** Các tiêu chí tác động tới môi trường bên ngoài khu công nghiệp:* Tác động của KCN đến đất đai liền kề KCN; Tác động của KCN đến lượng chất thải và xử lý chất thải của địa phương; tác động đến môi trường sống của dân cư ngoài KCN.

2.1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững các khu công nghiệp

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững các KCN, tuy nhiên trong giới hạn nghiên cứu của luận án NCS chia thành các nhóm yếu tố sau:



Hình 2. 1. Các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý PTBV khu công nghiệp

(Nguồn: Tác giả tự tập hợp, năm 2017)

a. Hệ thống pháp luật liên quan đến phát triển các KCN

Đối với KCN tuy chưa có luật riêng nhưng tại các luật Đầu tư, luật DN, luật đất đai đã có những quy định cụ thể về mô hình KCN, KCX, có khung pháp lý đặc thù chuyên ngành. Hiện nay đang tiếp tục thực hiện Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của chính phủ quy định về KCN, KCX và KKT và Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 29/2008/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2014 đã tạo nên một hành lang pháp lý rõ nét với môi trường thu hút đầu tư thông thoáng, lợi nhuận cao, tạo sự tin tưởng cho nhà đầu tư. Ngoài ra, khung pháp lý các lĩnh vực liên quan đến đầu tư như tài chính, xây dựng, môi trường, thương mại, hải quan...cũng được điều chỉnh đồng bộ cho phù hợp với quy định của KCN. Các bộ, ngành trung ương cũng đã ban hành nhiều thông tư hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với KCN.

b. Kết cấu hạ tầng và XH của địa phương có KCN

Kết cấu hạ tầng đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường của KCN, tạo động lực cho sự phát triển. Công tác đầu tư xây dựng KCHT nếu được thực hiện tốt sẽ đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư, giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giảm thiểu khả năng gây ô nhiễm môi trường, nâng cao hình ảnh của KCN trong việc thu hút đầu tư, đáp ứng điều kiện làm việc và điều kiện sống của người lao động, giúp họ ổn định cuộc sống. Việc đầu tư các công trình hạ tầng cả trong và ngoài hàng rào KCN tác động đáng kể đến sự phát triển theo hướng bền vững của các KCN, nếu được đầu tư xây dựng hợp lý và kịp thời, sẽ mang lại những hiệu quả rất lớn đối với bản thân các KCN và đối với xã hội.

c. Chính sách của Nhà nước và địa phương về phát triển các KCN

Chính sách đối với KCN có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển bền vững của KCN. Nếu chính sách phù hợp sẽ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn, đẩy nhanh tốc độ triển khai thực hiện dự án đầu tư, tránh lãng

phí nguồn lực, thực hiện tốt vấn đề bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thu hút đầu tư, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, đẩy nhanh tiến độ lấp đầy KCN, cung cấp nguồn nhân lực đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng các dịch vụ cần thiết cho hoạt động của KCN, thúc đẩy xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, tạo sự phát triển bền vững của KCN. Nếu chính sách đối với KCN không phù hợp, không thống nhất, thiếu ổn định sẽ không thu hút được các nhà đầu tư có năng lực, có trình độ công nghệ phù hợp với xu thế tiên bộ.

d. Mô hình tổ chức hoạt động của BQL các KCN

Quá trình phát triển các khu công nghiệp gắn liền với quá trình đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, mô hình quản lý đầu tư nói chung và mô hình quản lý khu công nghiệp nói riêng. Tại Nghị định 36/CP của chính phủ đã bao quát nhiều khía cạnh trong thực tiễn hoạt động của khu công nghiệp như cơ chế xây dựng kinh doanh hạ tầng; quyền hạn, trách nhiệm của ban quản lý KCN. Chủ trương của nhà nước là xây dựng KCN thành một mô hình đột phá để đóng góp vào phát triển kinh tế đất nước bằng những chính sách mới, đơn giản thủ tục hành chính triển khai cơ chế ủy quyền cho BQL khu công nghiệp thực hiện quản lý nhà nước đối với KCN trên các lĩnh vực hoạt động. Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 đã cụ thể hóa chủ trương tăng cường phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp tỉnh và BQL KCN thực hiện đầu mối QLNN KCN trên các lĩnh vực và thực hiện triệt để cải cách thủ tục hành chính theo mô hình một cửa, tại chỗ.

e. Năng lực nội tại của khu công nghiệp về trình độ công nghệ, trình độ lao động và ý thức chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp

Về trình độ phát triển công nghệ: phản ánh khả năng cạnh tranh công nghệ của các DN trong nội bộ KCN, giữa các KCN trong địa phương hay giữa các KCN trong cả nước. Nó còn phản ánh khả năng duy trì hoạt động SXKD hiệu quả của DN và xu hướng HĐH, vận dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào SXKD.

Về trình độ lao động: Để đáp ứng được mục tiêu phát triển của DN gắn liền với mục tiêu phát triển của các KCN theo hướng bền vững, trình độ lao động phải

thỏa mãn các yêu cầu về mặt chất lượng lao động thể hiện: đáp ứng yêu cầu của hội nhập KTQT; tiếp tục được đào tạo và nâng cao trình độ cho người lao động.

Về ý thức chấp hành pháp luật của các DN: được đánh giá trên cơ sở tuân thủ theo yêu cầu của pháp luật ở mọi mặt hoạt động của DN. Đó là, các lĩnh vực đầu tư, xây dựng, lao động, môi trường, phòng chống cháy nổ, các vấn đề xã hội khác...việc tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với các nội dung nêu trên sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của DN, đóng góp vào sự PTBV của khu công nghiệp, trong trường hợp ngược lại, sẽ kìm hãm sự phát triển của các KCN.

2.2. Quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp

2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các KCN

Quản lý nói chung là sự tác động có tổ chức, có mục đích của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý và khách thể quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đạt được các mục tiêu đặt ra trong sự vận động của sự vật. Đối tượng quản lý, khách thể quản lý chủ yếu là quản lý con người. Ngoài ra còn quản lý các khách thể như tài nguyên, cơ sở vật chất kỹ thuật... Chủ thể quản lý có thể là một người, một tổ chức, một bộ máy... Quản lý là sự kết hợp giữa trí tuệ và lao động. Bởi vì ba nhân tố có tính chất quyết định sự thành bại, sự phát triển của một công việc, một chế độ xã hội là: trí lực, sức lao động và quản lý. Trong đó quản lý là sự phối kết hợp giữa sức lao động và trí thức: nếu phối hợp tốt thì xã hội, nền kinh tế sẽ phát triển, còn ngược lại, xã hội, nền kinh tế sẽ trì trệ, rối ren. Vì thế nói đến quản lý là phải nói đến cơ chế vận hành, tức là cơ chế quản lý như chế độ, chính sách, biện pháp tổ chức, tâm lý xã hội...

Trong quá trình tồn tại và phát triển của xã hội loài người, quản lý xuất hiện như một tất yếu khách quan. Có nhiều dạng quản lý, nhiều dạng chủ thể quản lý khác nhau trong sự vận động và phát triển của xã hội. Một trong số đó là dạng quản lý rất cơ bản, đặc thù - quản lý nhà nước.

Quản lý nhà nước là một dạng quản lý do nhà nước làm chủ thể định hướng điều hành, chi phối, v.v... để đạt được mục tiêu kinh tế xã hội trong những giai

đoạn lịch sử nhất định. Quản lý nhà nước là sự quản lý bằng quyền lực của nhà nước, ý chí nhà nước, thông qua bộ máy nhà nước làm thành hệ thống tổ chức điều khiển quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người để đạt được mục tiêu kinh tế xã hội nhất định, theo những thời gian nhất định với hiệu quả cao. Quản lý nhà nước là một tất yếu khách quan, ý mang tính cưỡng bức, cưỡng chế, mệnh lệnh và tính chính trị rõ nét, đại diện cho cả xã hội.

Theo GS, TS. Phan Huy Đường (2015), trong *Quản lý nhà nước về kinh tế* [33], quản lý nói chung là sự tác động có tổ chức, có mục đích của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý và khách thể quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đạt được các mục tiêu đặt ra trong sự vận động của sự vật.. Vì thế nói đến quản lý là phải nói đến cơ chế vận hành, tức là cơ chế quản lý như chế độ, chính sách, biện pháp tổ chức, tâm lý xã hội...

Như vậy, từ nội hàm của quản lý nhà nước về kinh tế nói trên và theo sự hiểu biết của tác giả thì cho đến nay chưa có một nghiên cứu nào đưa ra khái niệm về quản lý phát triển bền vững các KCN, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả xin mạnh dạn đề xuất khái niệm như sau: *“Quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp hay nói ngắn gọn chính là Quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp là sự tác động có tổ chức mang tính quyền lực nhà nước của chính quyền các cấp lên các KCN với mục tiêu làm cho các KCN phát triển, đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế cao liên tục, ổn định, dài hạn của KCN, các doanh nghiệp trong KCN, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực, góp phần thực hiện trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường trong và ngoài KCN”*

2.2.2. Nội dung quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp

Một là, xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách QLNN nhằm mục tiêu phát triển bền vững đối với các khu công nghiệp. Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chiến lược phát triển vùng, lãnh thổ, chiến lược phát triển công nghiệp, chiến lược mậu dịch quốc tế, địa phương xây dựng chiến

lược phát triển KCN. Bởi vậy, khi xây dựng chiến lược, kế hoạch quản lý nhà nước các KCN phải nghiên cứu tổng hợp các điều kiện tự nhiên và xã hội trong chiến phát triển kinh tế chung. Xây dựng chiến lược, kế hoạch QLNC các KCN phải tạo được bước đi phù hợp với khả năng của vùng về tài chính, thu hút đầu tư của từng thời kỳ. QLNN các KCN cũng phải tính đến sự phân bố lực lượng sản xuất, trên lãnh thổ nhằm đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và bảo vệ môi trường, môi sinh. Đồng thời phát triển KCN cũng cần xem xét đến tính cân đối trong phát triển khu vực, lãnh thổ và tính phát triển bền vững. Phát triển KCN cũng cần phải tính đến sự phát triển hài hòa giữa các vùng, lãnh thổ, tận dụng được lợi thế so sánh giữa các vùng, lãnh thổ để đảm bảo sự phát triển cân đối hợp lý chung của cả nước

Hai là, ban hành các khung khổ pháp lý nhằm hướng tới mục tiêu PTBV các khu công nghiệp. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư, tổ chức xúc tiến, vận động các nhà đầu tư phát triển KCN, quy chế hoạt động của các khu công nghiệp, các văn bản hướng dẫn thực hiện cũng như các văn bản pháp quy có liên quan và hoàn thiện chúng qua từng thời kỳ nhằm tạo cơ sở pháp lý đồng bộ và điều chỉnh có hiệu quả hoạt động của KCN cũng như của từng doanh nghiệp trong KCN. Quy định và hướng dẫn việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của KCN. Xây dựng và áp dụng các biện pháp ưu đãi kinh tế xuất phát từ lợi ích của nước nhà và lợi ích lâu dài của nhà đầu tư. Các biện pháp ưu đãi kinh tế áp dụng tại KCN: bình đẳng, các bên cùng có lợi, được thể chế hóa về mặt pháp lý. Đồng thời các biện pháp này cũng được điều chỉnh linh hoạt về mặt pháp lý để theo kịp những biến động, thay đổi tình hình chính trị, kinh tế - xã hội. Các ưu đãi về kinh tế hấp dẫn, tính cạnh tranh cao nhưng cũng cần phải đảm bảo tính ổn định lâu dài để đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư. Các biện pháp ưu đãi kinh tế đối với KCN bao gồm: Ưu đãi thuế so với DN ngoài khu công nghiệp và ổn định; Hỗ trợ về tài chính như vay vốn ưu đãi, thuê đất, thuê hoặc mua nhà xưởng với giá thấp nhất, khấu hao tài sản nhanh, ngoại hối ...; Hướng

dẫn các nhà đầu tư cách thức lập hồ sơ dự án, tổ chức việc cấp, điều chỉnh và thu hồi các loại giấy phép và thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước liên quan đến các dự án đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN. Công tác xúc tiến và vận động đầu tư là quá trình có ý nghĩa hết sức quan trọng với mục đích giới thiệu môi trường đầu tư, hệ thống pháp luật, ưu đãi và các điều kiện đầu tư vào khu công nghiệp nhằm rút ngắn thời gian tìm hiểu, đi lại của nhà đầu tư. Trong công tác vận động, xúc tiến đầu tư, nhà nước cũng cần có sách lược như lựa chọn đối tác, khu vực nhằm có thể tranh thủ tối đa nguồn vốn, công nghệ và thị trường tiêu thụ sản phẩm đáp ứng như cầu phát triển của vùng.

Ba là, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội trong các khu công nghiệp. Khi chọn địa điểm thực hiện dự án, nhà đầu tư cũng thường quan tâm đến cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội của khu vực vì nó đảm bảo cho các hoạt động kinh tế sau này. Công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình trong hàng rào và ngoài hàng rào khu công nghiệp. Công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào là công trình phụ thuộc vào quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ và đòi hỏi vốn lớn. Vì vậy, nhà nước thường phải sử dụng ngân sách để đầu tư hoặc phải có cơ chế để huy động vốn các thành phần kinh tế khác tham gia như phương thức BOT, BO, BT... Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, thông thường huy động các nguồn vốn của các doanh nghiệp và tư nhân. Đây thực chất là doanh nghiệp đất đai và bất động sản dễ thu lợi nhuận cao nhưng lại phụ thuộc vào khả năng thu hút đầu tư nên rủi ro cũng lớn. Việc cho doanh nghiệp tiến hành kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp là biện pháp huy động các nguồn vốn trong xã hội để san sẻ gánh nặng cho ngân sách và tận dụng vốn và khả năng kêu gọi đầu tư của các nhà đầu tư phát triển hạ tầng.

Bốn là, thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các KCN nhằm định hướng hoạt động của các KCN theo quy định của pháp luật và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN, kiểm

soát và xử lý các vi phạm của doanh nghiệp trong việc thực hiện quy định của pháp luật của nhà nước và quy chế KCN. Nhà nước thực hiện kiểm tra các KCN dưới hai giác độ: Kiểm tra DN, dự án đầu tư hoạt động trong KCN và kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý nhà nước của các Ban quản lý các KCN. Nội dung và phương thức kiểm tra của Nhà nước đối với các DN, dự án hoạt động trong KCN không khác với nội dung kiểm tra DN và đầu tư nói chung. Tuy nhiên, do các hoạt động CN và dịch vụ trong KCN tập trung với mật độ cao nên các hoạt động kiểm tra liên ngành có điều kiện và cần thiết phải phối hợp với nhau tránh gây cản trở không cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong KCN. Nhà nước đặc biệt chú trọng kiểm tra ô nhiễm môi trường, thuế, chế độ sử dụng lao động ở các DN trong khu công nghiệp, bởi vì các hoạt động này tiềm ẩn khả năng lây lan và gây mất ổn định cao trong KCN. Ngoài ra, các hoạt động kiểm tra sử dụng đất đai trong KCN cũng được tăng cường hơn các nơi khác để tránh nguy cơ lãng phí đất, sử dụng đất không đúng mục đích từ phía các nhà đầu tư. Nội dung kiểm tra hoạt động của Ban quản lý các KCN bao gồm kiểm tra của cấp trên đối với Ban quản lý và kiểm tra nội bộ. Một mặt, trong ban quản lý phải có bộ phận thanh tra, kiểm tra nội bộ để bảo đảm hoạt động của Ban đúng quy định của Nhà nước. Mặt khác, UBND tỉnh/TP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có chế độ kiểm tra việc thực hiện các chức năng được uỷ quyền của Ban quản lý các KCN nhằm đảm bảo kỷ cương, trật tự, hiệu lực, hiệu quả chung trong quản lý nhà nước đối với KCN.

2.2.3. Tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp

a. Tính phù hợp của chiến lược, quy hoạch và các chính sách quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp

Sự phù hợp của QLNN đối với các KCN được thể hiện ở các vấn đề khi thực thi được giải quyết đến đâu? ở mức độ nào? Tính phù hợp thể hiện là QLNN đối với các KCN phải được sử dụng với mục đích gì, thu hút các nhà đầu tư như thế nào phải căn cứ vào tình hình thực tế trong nước. Hay như trong đầu tư thương

mai, quy định về thu hút FDI thế nào, có gây khó khăn cho việc thu hút lao động nước ngoài vào các KCN hay không. Việc đánh giá tổng hợp tính phù hợp quản lý nhà nước đối với các KCN phải trên cơ sở tổng hợp nội dung của chính sách gắn với từng chuỗi kết quả của quá trình thực thi, điều này phải dựa vào khâu hoạch định chính sách và trong hoàn cảnh cụ thể thực thi chính sách quản lý nhà nước các KCN. Vị trí KCN là thước đo quan trọng đánh giá tính phù hợp của quản lý nhà nước các KCN từ giai đoạn xây dựng chiến lược, qui hoạch, kế hoạch và vận hành chúng, nó cho thấy tính hợp lý, đồng bộ, khoa học và hiệu quả của KCN. Các tiêu chí cụ thể bao gồm: (i) Sự bố trí khoa học các KCN trong phạm vi không gian vùng (đây là điều kiện thúc đẩy tăng cường sự liên kết giữa các KCN); (ii) Bố trí vị trí KCN trong không gian địa phương: vị trí so với khu dân cư; so với vị trí đường giao thông; và (iii) Nguồn gốc đất đai cho phát triển KCN nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế, bảo vệ và cải thiện môi trường và thu hút lao động.

Mặt khác, đây là dấu hiệu dẫn đến sự thành công của quản lý nhà nước các khu công nghiệp. Các tiêu chí cụ thể là: khu công nghiệp đặt ở vị trí thuận lợi hay khó khăn về cơ sở hạ tầng kỹ thuật như đường sá, bến cảng, nhà ga, sân bay, hệ thống viễn thông; chất lượng các dịch vụ xã hội của địa phương... Ngoài ra, khi xét đến vị trí của KCN cũng cần xem xét đến yếu tố tác động kinh tế - xã hội và môi trường mà KCN có thể mang lại. Tất cả những dấu hiệu này phải cần được xem xét cả ở hiện tại và khả năng duy trì nó trong tương lai lâu dài của KCN.

b. Tính khả thi chính sách và biện pháp quản lý nhà nước đối với các KCN

Đánh giá quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp dựa vào tiêu chí đảm bảo các yếu tố công bằng khác sự phát triển của các khu công nghiệp. Trong thực tế, khi xây dựng chính sách quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp, các nhà quản lý đã cố gắng tạo ra những cơ hội ngang nhau đối với các nhà đầu tư, để đảm bảo điều kiện hoạt động của khu công nghiệp, việc xác định các đối tượng ưu tiên, những nội dung quản lý trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, với một nền kinh tế mở thì việc ra đời một chính sách thích đáng, bền vững là rất khó.

Đánh giá quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp cũng tính tới mối quan hệ tương quan giữa mục tiêu chính trị, kinh tế và xã hội cụ thể trong giai đoạn đổi mới ở từng nước, phù hợp với quá trình hội nhập mà những áp lực mà từng nước cam kết trong lộ trình hội nhập, sự ra đời các chính sách quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp phải đảm bảo hợp với quy luật của sự phát triển, phải dựa vào tiến trình chuyển giao, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật của đất nước, phải hướng tới các mục tiêu tăng trưởng kinh tế để tạo ra cơ sở vật chất, phúc lợi xã hội, tiếp tục thực thi bền vững các chính sách khác.

Để kết quả thu được như mong muốn khi đánh giá QLNN đối với các KCN, nhất là tính bền vững, thích đáng thì mỗi nội dung khi xây dựng chính sách trong mỗi giai đoạn phát triển phải xác định đầy đủ mức độ hợp lý giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội, sự phù hợp, hỗ trợ cho nhau càng cao thì hiệu quả để đạt được các mục tiêu càng lớn, bản thân mỗi một chính sách cũng hàm chứa đầy đủ các nội dung và ý nghĩa của chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

c. Tính hiệu lực của các chính sách và biện pháp QLNN đối với các KCN

Hiệu lực của quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp phản ánh tác động ảnh hưởng của chính sách quản lý trong quá trình thực thi, khả năng duy trì hay biến đổi trên thực tế so với mong muốn của nhà nước. Đánh giá hiệu lực của quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp nhằm đưa ra kết luận về các kết quả của từng nội dung của chính sách có giá trị hay không? Cụ thể:

- Quy mô diện tích khu công nghiệp: Quy mô diện tích tự nhiên KCN phù hợp được đánh giá dựa trên tính hợp lý của quy mô so với mục đích và tính chất hoạt động của KCN. Việc đánh giá này dựa trên hai khía cạnh: *Một là*, theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì quy mô của KCN sẽ phụ thuộc vào mục đích hình thành KCN: Với mục tiêu hình thành KCN để thu hút vốn đầu tư nước ngoài thì quy mô có hiệu quả nằm trong khoảng 200 - 300 ha (đối với các KCN nằm trong khu vực thành thị và vùng kinh tế trọng điểm), còn 300 - 500 ha đối với KCN nằm trên các tỉnh; Với mục tiêu di dời các cơ sở công nghiệp trong các thành

phố, đô thị lớn thì KCN có quy mô nhỏ hơn 100 ha; với mục tiêu tận dụng nguồn lao động và thể mạnh tại chỗ của các địa phương thì quy mô KCN phù hợp là từ 100 ha...; *Hai là*, tính chất và điều kiện hoạt động của KCN: nếu KCN được đặt ở địa phương có cảng biển và nguồn nguyên liệu lớn hình thành với tính chất chuyên môn hoá sản xuất ổn định một số sản phẩm hàng hoá công nghiệp nặng thì quy mô KCN phù hợp là từ 300-500 ha; với các KCN nằm ở xa đô thị, cảng biển, với tính chất hoạt động là tận dụng lao động thì có quy mô hợp lý là từ 50-100 ha.

- Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê trong diện tích đất tự nhiên KCN. Tiêu chí này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất trong KCN; nó thể hiện mật độ của các DN sản xuất trong KCN. Nếu tỷ lệ này quá thấp sẽ gây lãng phí về mặt bằng, việc khai thác kém hiệu quả; còn nếu tỷ lệ này quá cao thì phần diện tích dành cho giao thông, sân chơi, cây xanh và môi trường... sẽ thấp gây ảnh hưởng đến khả năng hoạt động cũng như môi trường thông thoáng trong KCN. Tỷ lệ này nên vào khoảng 60% - 70% thì hợp lý.

- Tỷ lệ lấp đầy KCN: chỉ số này được đo bằng tỷ lệ giữa diện tích đất KCN đã cho các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ thuê và tổng diện tích đất có khả năng cho thuê của KCN. Chỉ số này cho phép đánh giá mức độ thành công về thu hút đầu tư của KCN và so sánh giữa KCN với các KCN khác trong việc khai thác, sử dụng đất đai. Một KCN có tỷ lệ diện tích được lấp đầy là 100% là KCN đã khai thác triệt để phần diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê, không còn phần diện tích đất trống. Tất nhiên tỷ lệ lấp đầy không thể đạt cao ngay từ đầu mà nó phải được đánh giá theo từng giai đoạn. Giai đoạn đầu là thời kỳ xây dựng kết cấu hạ tầng kéo dài khoảng 3-4 năm, tiếp sau đó là giai đoạn thu hút đầu tư và hoàn thiện thủ tục với mục tiêu là thu hút nhanh chóng các nhà đầu tư vào KCN để “làm sống” KCN, thu hồi chi phí xây dựng, tạo lập việc làm cho người lao động. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy thời gian để thu hồi kinh phí đầu tư xây dựng có thể kéo dài khoảng 15-20 năm, vì vậy nếu sau 10-15 năm mà “tỷ lệ khoảng trống” trong KCN vẫn còn cao thì coi như hoạt động QLNN các KCN chưa có hiệu quả.

- Sự gia tăng ổn định về mặt sản lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN trong KCN: Đây là tiêu chí quan trọng nhất đánh giá tính ổn định lâu dài về kinh tế đảm bảo hoạt động sản xuất của KCN. Đo lường tiêu chí này có thể dựa trên các chỉ số cụ thể về qui mô và tốc độ tăng trưởng các chỉ số đầu ra: (i) Qui mô, tốc độ tăng trưởng về GTSX, (ii) giá trị gia tăng và (iii) đóng góp với ngân sách nhà nước của các DN hoạt động sản xuất kinh doanh trong KCN.

- Hiệu quả hoạt động của DN trong KCN: Có nhiều chỉ số để đánh giá tiêu chí này như: Tổng số lao động thu hút; tổng vốn kinh doanh; tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng doanh thu... nhưng nổi bật lên trên hết là hai chỉ số có thể thu thập và xác định khá dễ dàng là: (i) Doanh thu trên một đơn vị lao động và (ii) Doanh thu trên một đơn vị diện tích. Việc đánh giá các chỉ số này phải dựa trên quan điểm “động”, tức là mức và tốc độ tăng trưởng của các con số đó. Điều đó cho phép kết luận về khả năng duy trì tính bền bỉ trong hiệu quả sản xuất của các DN

- Trình độ công nghệ của doanh nghiệp và các hoạt động triển khai khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Tiêu chí này phản ánh khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, giữa khu công nghiệp với các khu công nghiệp khác trong nước và quốc tế. Tiêu chí này thể hiện bằng các chỉ số: (i) cơ cấu trình độ công nghệ của máy móc thiết bị sử dụng trong KCN theo tỷ lệ vốn sản xuất trên 1 lao động và tỷ lệ vốn đầu tư trên một dự án; Quốc gia đầu tư, tính chất công nghệ; (ii) Tỷ lệ đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai trong tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp, tỷ lệ doanh thu từ hoạt động nghiên cứu và triển khai so với tổng quy mô hoạt động của doanh nghiệp và của toàn KCN.

- Hoạt động liên kết sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN: Đây cũng là tiêu chí phản ánh tính hiệu quả trong hoạt động của toàn KCN, tính chất tiên tiến trong tổ chức sản xuất và sự phù hợp với xu thế phát triển của phân công lao động xã hội theo hướng hiện đại. Tiêu chí này thể hiện trên các khía cạnh: (i) Tính chất chuyên ngành của KCN hay số ngành kinh tế trong KCN; (ii) Tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết sản xuất với nhau trong tổng số doanh nghiệp nằm trong KCN;

(iii) Tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong KCN khác và các doanh nghiệp khác bên ngoài KCN. Hiệu lực của quản lý nhà nước đối với các KCN bao hàm cả hiệu lực lý thuyết và hiệu lực thực tế. Đánh giá quản lý nhà nước đối với các KCN phải từ quan điểm khách quan trong khi phân tích các yếu tố thực thi chính sách, các phương án được lựa chọn khi áp dụng, đánh giá, phán xét nghiêm túc tổ chức, hình thức triển khai chính sách. Quản lý nhà nước đối với các KCN được kết luận là đúng đắn khi đánh giá thể hiện những giá trị tổng hợp của cả hiệu lực lý thuyết bao gồm các văn bản từ luật đến các nghị định, quyết định của Chính phủ, các thông tư, quyết định của Bộ trưởng và hiệu lực thực tế.

d. Tính hiệu quả của các chính sách và biện pháp nhà nước đối với các KCN

Hiệu quả của QLNN đối với các khu công nghiệp thường được xác định từ hiệu quả tổng hợp cả về kinh tế và xã hội, để xác định tương quan định lượng giữa chi phí thực thi chính sách bỏ ra và lợi ích thu lại thì hiệu quả phải tính thêm những tác hại phụ khi thực thi chính sách, ví dụ như độ thỏa mãn nhu cầu của các nhà đầu tư. Nhóm tiêu chí này phản ánh sức hấp dẫn của các KCN đối với các nhà đầu tư cả trong giai đoạn thu hút đầu tư và quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong KCN. Nó bao gồm một nhóm các yếu tố phản ánh mức độ tiện lợi của hệ thống dịch vụ trong KCN tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư. Cụ thể là: (i) Mức độ bảo đảm của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của KCN: Hệ thống cung ứng điện, nước, hệ thống hạ tầng trong, ngoài KCN: đường xá, kho bãi... (ii) Năng lực các ngành công nghiệp hỗ trợ, chất lượng hoạt động các ngành logistics phục vụ hoạt động cho các doanh nghiệp trong KCN như: bưu chính, thông tin, tài chính, ngân hàng,... (iii) Các chỉ số về nguồn nhân lực với tư cách là nguồn lực đầu vào cho hoạt động của KCN, bao gồm khả năng tuyển dụng lao động và chất lượng lao động địa phương khi DN cần tuyển dụng và giá nhân công của địa phương này so với các địa phương khác trong cả nước và nước ngoài.

Trong quá trình thực thi QLNN đối với các KCN, do có nhiều nội dung của nhiều chỉ tiêu không thể lượng hóa được vì các nội dung này mang tính xã hội cao

bên cạnh nền kinh tế thị trường, do vậy hiệu quả vừa được xác định theo định tính (hiệu quả xã hội) vừa được xác định theo định lượng (hiệu quả kinh tế). Hiệu quả theo định lượng được đánh giá cao khi nó phù hợp với hiệu quả của các chính sách khác, thậm chí nó bổ sung cho nhau để tăng thêm lợi ích chung cho xã hội.

2.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp

2.2.4.1. Các yếu tố chủ quan

**** Chế độ, chính sách quản lý của Nhà nước đối với khu công nghiệp:***

- Chính sách phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, vùng, ngành, địa phương, vùng, lãnh thổ, loại hình doanh nghiệp... đều tác động đến mục tiêu, nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước đối với khu công nghiệp. Chế độ, chính sách chung của Nhà nước rõ ràng, minh bạch có độ nhất quán và ổn định cao thì tạo cơ sở pháp lý cho quản lý hiệu quả của Nhà nước đối với khu công nghiệp. Ngược lại, chế độ, chính sách chung của Nhà nước thiếu minh bạch, không rõ ràng, thiếu tính nhất quán có thể cản trở các cơ quan nhà nước thực hiện quản lý có kết quả các khu công nghiệp. Thậm chí, nếu chính sách phát triển kinh tế của nhà nước có sai lầm thì quản lý nhà nước dễ trở thành lực cản sự phát triển của các KCN.

- Thể chế hoá của Nhà nước về các mặt tài chính, tiền tệ, giá cả, đầu tư, thương mại, ngân sách, tiết kiệm,... phù hợp hay không phù hợp với kinh tế thị trường cũng ảnh hưởng lớn đến quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp. Bởi vì, nếu thể chế, chính sách của Nhà nước phù hợp với kinh tế thị trường thì sẽ hỗ trợ quản lý nhà nước, làm cho quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp đơn giản hơn, chi phí thấp hơn, hiệu quả cao hơn, khuyến khích các KCN phát triển hiệu quả. Nếu việc thể chế hoá không phù hợp với kinh tế thị trường thì sẽ làm cho quản lý nhà nước đối với KCN vừa nặng nề, áp đặt mệnh lệnh hành chính quan liêu, do đó chi phí quản lý cao, hiệu quả quản lý thấp, các cơ quan quản lý nhà nước các khu công nghiệp quá tải, bản thân KCN bị kìm hãm, không phát triển được.

**** Trình độ năng lực của chính quyền địa phương.***

Các khu công nghiệp thường gắn liền với việc sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, trong đó có nhiều nội dung liên quan đến quản lý theo lãnh thổ của chính quyền địa phương. Chính vì thế, năng lực, trình độ và nhãn quan của cấp chính quyền địa phương ảnh hưởng rất lớn đến quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp.

Thứ nhất, ảnh hưởng của trình độ ban hành chính sách đối với khu công nghiệp của cấp Tỉnh/Thành Phố. Khía cạnh ảnh hưởng ở đây là năng lực chủ trì xây dựng và điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn phù hợp với quy hoạch tổng thể của cả nước. Mặc dù quy hoạch KCN ở địa phương phải phù hợp với quy hoạch chung của vùng và cả nước, nhưng nội dung và chất lượng quy hoạch KCN của từng địa phương phụ thuộc rất lớn vào sự quan tâm, tầm nhìn và quyết tâm chỉ đạo của chính quyền cấp tỉnh. Thực tế cho thấy, chính quyền địa phương nào sáng suốt và có tầm nhìn đúng đắn, có năng lực chỉ đạo hiệu quả thì quản lý nhà nước ở địa phương đó cùng chiều với phát triển KCN. Ngược lại, chính quyền địa phương thiếu năng lực, không có tầm nhìn đúng, thiếu năng động thì quản lý nhà nước trở thành yếu tố cản trở sự phát triển của KCN.

Thứ hai, ảnh hưởng của trình độ tổ chức thực hiện chính sách đối với khu công nghiệp của cấp tỉnh. Đó là ảnh hưởng của năng lực tài chính và sự chỉ đạo của cấp tỉnh đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp Tỉnh/Thành Phố trong tổ chức xây dựng hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp đồng bộ với hoạt động trong KCN. Địa phương nào có tiềm lực tài chính mạnh và có quyết tâm phát triển KCN thì thường ưu tiên đầu tư cho cơ sở hạ tầng ngoài KCN nhằm tạo điều kiện cho KCN phát triển, do đó quản lý nhà nước đối với KCN của các ban ngành cũng thông thoáng hơn. Ngược lại, các địa phương nghèo, thiếu quan tâm đến KCN thì quản lý của các ban ngành thường chặt chẽ và ít nhiều gây khó khăn cho KCN. Ngoài ra, các địa phương giàu còn có thể hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào KCN, tạo điều kiện hợp tác giữa cơ quan quản lý nhà nước và nhà đầu tư trong KCN.

Thứ ba, ảnh hưởng của trình độ kiểm tra, thanh tra và giám sát đối với KCN của cấp tỉnh. Đó là năng lực của cấp Tỉnh/Thành Phố trong việc ban hành và giám sát thực hiện quy chế phối hợp giữa Ban quản lý các KCN với các sở, ban, ngành quyết định chất lượng quản lý nhà nước đối với KCN. Nếu việc phối hợp không tốt thì dù quyết tâm đến đâu quản lý nhà nước cũng trục trặc. Ngược lại quy chế phối hợp rõ ràng, hiệu lực phối hợp cao, tiến độ phối hợp nhịp nhàng sẽ làm cho quản lý nhà nước thích ứng nhanh với KCN và hiệu quả cao hơn.

Năng lực cấp Tỉnh/Thành Phố còn ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với KCN ở khía cạnh chỉ đạo thực hiện về xây dựng, lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự trong KCN. Tỉnh/Thành Phố chính là cấp tổ chức và phối hợp các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương để đáp ứng nhu cầu cho KCN. Tỉnh/TP cũng tiến hành kiểm tra giám sát việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong thẩm quyền và thực hiện các nghĩa vụ của Nhà nước đối với các chủ đầu tư và người lao động trong KCN. Chính vì thế, sự quan tâm và năng lực giải quyết các vấn đề này của địa phương ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng và kết quả quản lý nhà nước đối với KCN. Ngoài ra, cấp Tỉnh/TP đại diện cho nhiều quyền hạn quản lý nhà nước khác về KCN theo quy định của pháp luật, do đó, hiển nhiên là, chất lượng của cấp tỉnh quyết định chất lượng quản lý của họ đối với KCN.

2.2.4.2. Các yếu tố khách quan

* *Điều kiện tự nhiên của địa phương*: thuận lợi cho phát triển KCN hỗ trợ quản lý nhà nước đối với KCN trên các phương diện phát hiện nhu cầu, giảm nhẹ hỗ trợ tài chính, dễ thực thi các chính sách thu hút đầu tư vào KCN, các KCN có điều kiện hoạt động hiệu quả nên hỗ trợ thu ngân sách nhà nước, các vướng mắc cần tháo gỡ ít hơn. Ngược lại, ở các địa phương có điều kiện không thuận lợi cho phát triển KCN thì QLNN vừa gặp nhiều vấn đề khó khăn cần tháo gỡ, vừa phải trợ cấp lớn cho KCN, trong khi đó KCN có thể vẫn vận hành không hiệu quả.

* *Điều kiện kinh tế xã hội*: Bản thân Nhà nước phải hỗ trợ nhiều mặt và giúp đỡ KCN nếu như xây dựng KCN ở các vùng kém phát triển, lao động vừa thiếu,

vừa chưa được đào tạo, cơ sở hạ tầng nghèo nàn...Do đó, tùy theo các điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương khác nhau mà nội dung QLNN cũng khác nhau.

2.2.5. Kinh nghiệm về quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp và bài học Việt Nam, cho thành phố Hải Phòng

2.2.5.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới

a. Kinh nghiệm của Đài Loan

Nhằm thực hiện chính sách phát triển công nghiệp và quản lý môi trường, trong thời gian đầu, Đài Loan phát triển các KCX, tiếp theo là các KCN, khu công nghệ cao, kinh nghiệm QLNN các KCN của Đài Loan được rút ra như sau:

Một là, có chính sách phát triển công nghiệp đồng bộ; có cơ quan chuyên nghiên cứu quy hoạch, xây dựng và phát triển KCN của quốc gia, lập được quy hoạch KCN thoả mãn các yêu cầu; chọn được các loại hình công nghiệp cần đầu tư. Chọn vị trí và quy mô hợp lý về đất đai để phát triển KCN; thực hiện đồng bộ từ việc thủ tục đến thiết kế quy hoạch, thiết kế xây dựng, bảo trì và phát triển KCN; tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư vào KCN, giải quyết đồng bộ các khâu từ thủ tục pháp lý, tài chính và đầu tư kinh doanh phát triển;

Hai là, chính quyền Đài Loan rất chú trọng công tác quy hoạch phát triển KCN và chính sách ưu đãi các nhà đầu tư trong nước vào các KCN. Ở Đài Loan, công tác này được tổ chức khá chặt chẽ: Chính phủ căn cứ vào điều kiện tài nguyên, nguồn nhân lực cũng như đặc điểm kinh tế - xã hội khác của từng địa phương, vùng để ban hành những chỉ dẫn, các quy định để quản lý việc phát triển KCN phù hợp với quy hoạch chung của cả nước; Việc phát triển KCN được chú ý từ khi đưa ra chủ trương phát triển, qui hoạch phát triển và đấu thầu xây dựng các KCN. Sau khi qui hoạch được thông qua, họ mới tiến hành chọn các nhà đầu tư để đấu thầu, trong đó ưu tiên cho các nhà đầu tư tư nhân trong nước. Những nhà đầu tư trúng thầu sẽ xây dựng và khai thác KCN của mình. Trong các KCN được khuyến khích xây dựng nhà xưởng cao tầng để tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng; Tiến hành đánh giá theo định kỳ 3 năm một lần hoạt động của các KCN,

chú trọng tính phù hợp trong hoạt động của KCN so với quy hoạch, nhất là những vấn đề có liên quan đến môi trường; Có chính sách điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ khu công nghiệp theo hướng bền vững và có hiệu quả. Cơ cấu sử dụng đất hợp lý, theo kinh nghiệm của Đài Loan là: đất cho xây dựng nhà máy: 60%; đất dành cho xây dựng khu dân cư: 2,2-3%; đất dành cho các công trình BVMT: 33% bao gồm đất cho các công trình vui chơi, giải trí, đất trồng cây xanh;

Ba là, sự phát triển mạnh các dịch vụ trong KCN, KCX. Các mô hình dịch vụ quản lý hoạt động có hiệu quả trong các KCN, KCX ở Đài Loan là: Hoạt động của trung tâm kho vận trong KCN, KCX. Trung tâm kho vận có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tốt, bao gồm hệ thống kho và phương tiện vận tải, chuyên chở tốt; thời gian làm việc tất cả mọi thời gian trong năm và trong ngày; cung cấp dịch vụ nhanh, tiện nghi; chi phí dịch vụ mang tính cạnh tranh, hàng hoá chuyên chở đều có bảo hiểm; hệ thống thông tin đáng tin cậy; Hoạt động trung tâm lưu thông hàng hoá. Trung tâm lưu thông hàng hoá có tính linh hoạt rất cao. Hàng nước ngoài, hàng trong KCN, và các doanh nghiệp nội địa có thể đưa vào trung tâm. Hàng nhập khẩu và các nguyên vật liệu nhập khẩu đưa vào gia công đưa và trung tâm không cần xin phép hải quan. Các trung tâm lưu thông hàng hoá phối hợp với các công ty marketing quốc tế hợp tác công nghệ, giúp cho các doanh nghiệp tìm kiếm, phát triển thị trường, đầu mối giao dịch, tìm kiếm nguyên liệu với giá rẻ hơn, làm tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Bốn là, bộ máy QLNN các KCN ở Đài Loan đảm nhận những chức năng có liên quan đến phát triển các KCN. Ngoài những chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của KCN, ban quản lý các KCN còn thực hiện 2 chức năng: Kiểm tra việc xây lắp nhà máy và vệ sinh môi trường. Với chức năng này, ban quản lý tham gia kiểm tra, giám sát việc triển khai xây dựng dự án và lắp đặt thiết bị máy để đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của KCN, kiểm tra độ an toàn của dự án, đánh giá vệ sinh và khả năng gây ô nhiễm môi trường của dự án; Chức năng giám sát phúc lợi công cộng. Với chức năng này, ban quản lý các KCN giám sát

hoạt động chăm sóc y tế, cung cấp thực phẩm; điều kiện đi lại của người lao động đến nơi làm việc, tình hình cư trú, giáo dục, giải trí của người lao động; sự bảo đảm an ninh, an toàn cho người lao động tại nơi sản xuất cũng như nơi ở của họ.

b. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan phát triển mô hình KCN từ năm 1970. Mô hình KCN của Thái Lan là mô hình KCN tập trung tổng hợp, bao gồm KCN, KCX và các khu dịch vụ. Các KCN Thái Lan có thể do Nhà nước, tư nhân sở hữu hoặc thông qua một Tổng Công ty Nhà nước là Industrial Estates Authority of Thailand (IEAT) hoặc Cơ quan đầu tư Thái Lan-Board of Investment (BOI); hoặc thành viên của Hiệp hội KCN Thái Lan - Thailand Industrial Estates Association (TIEA); hoặc thuộc Bộ Công nghiệp Thái Lan hoặc liên doanh với IEAT. Do vậy, phương thức đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cũng đa dạng. Nhà đầu tư thứ cấp mua đất có thời hạn hoặc thuê đất trong KCN đã phát triển hạ tầng.

Chính sách quản lý nhà nước các KCN nhất quán, có sự phân cấp cho các vùng và địa phương. Các phương án quy hoạch KCN được thực thi bằng các chính sách ưu đãi khác nhau theo từng vùng. Khi đầu tư vào các KCN Thái Lan, các nhà đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế, phí, giá và cơ chế quản lý một cửa. Các ưu đãi về tài chính được xác định theo vùng ưu đãi đầu tư. Các KCN của Thái Lan được chia thành 3 vùng: vùng 1 bao gồm Băng cốc và 5 tỉnh lân cận; vùng II bao gồm 12 tỉnh tiếp theo và vùng III bao gồm 58 tỉnh còn lại. các ưu đãi tài chính được tập trung nhiều nhất cho vùng III. Vùng III là vùng ưu đãi nhất. Đồng thời, Thái Lan cũng quy hoạch ngành theo vùng ưu đãi đầu tư. Nhiều ngành công nghiệp không được phép đầu tư vào Vùng I mà chỉ được phép đầu tư vào vùng II hoặc vùng III. Ví dụ như ngành sản xuất các sản phẩm cao su, ceramic, sứ, kính và chế tạo dụng cụ,... phải đặt ở vùng II hoặc vùng III; ngành sản xuất thức ăn gia súc, dầu thực vật; nước uống coca, đường ăn, sản phẩm may mặc thông thường, lưới đánh cá,... phải đặt ở vùng III. Nhìn chung, các ngành cần nhiều lao động giản đơn, dễ gây ô nhiễm, cần sử dụng nguyên liệu ngành nông nghiệp được quy hoạch xa Bangkok

và 5 tỉnh lân cận. Đây cũng là kinh nghiệm đối với Việt Nam nói chung và các địa phương như Hà Nội nói riêng trong việc thu hút đầu tư theo quy hoạch và bố trí các KCN [34, tr.45]. Thái Lan quan tâm ngay từ đầu việc cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng cơ bản có lợi cho các KCN, nhất là ở các thành phố mới; phân phối lại thu nhập cùng với các điều kiện vật chất khác; vấn đề ô nhiễm môi trường trong các KCN được xử lý một cách có hệ thống và đồng bộ, hạn chế thành lập các KCN tại các khu trung tâm du lịch; người lao động làm việc trong các KCN được đào tạo liên tục và ngày càng nâng cao tay nghề; các công nghệ được tập trung vào một số KCN là điều kiện cho sự chuyển giao khoa học công nghệ giữa các nhà công nghiệp. Đặc biệt, Thái Lan quy hoạch đồng bộ từ vùng công nghiệp, quy hoạch tổng thể KCN, quy hoạch không gian KCN. Phát triển KCN luôn luôn có hệ thống hạ tầng xã hội khép kín bảo đảm cho ăn, ở, sinh hoạt của người lao động. Thủ tục quản lý đơn giản thuận tiện cho các nhà đầu tư. Có bộ máy xúc tiến chương trình phát triển đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước Trung ương và địa phương. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật để hình thành các trung tâm công nghiệp [34, tr.46].

c. Kinh nghiệm của Malaysia

Thực hiện chính sách phát triển theo quy hoạch, Chính phủ Malaysia cũng phát triển mô hình KCN từ năm 1970. Về phát triển cơ sở hạ tầng, mỗi bang của Malaysia thành lập Tổng công ty phát triển (SEDC) có nhiệm vụ không chỉ mua đất xây dựng hạ tầng trong các KCN để bán hoặc cho thuê lại mà còn có nhiệm vụ xây dựng các cơ sở hạ tầng khu vực và kinh doanh các công trình khác như nhà ở, khu vui chơi giải trí, bến cảng, hệ thống cấp điện, cấp nước. Với phương thức này, việc phát triển hạ tầng tuân thủ theo quy hoạch được thực hiện tốt và đồng bộ.

Chính quyền địa phương các bang Malaysia được giao nhiệm vụ quản lý một số hoạt động của doanh nghiệp quản lý hoạt động của các KCN. Các chủ đầu tư đăng ký thành lập doanh nghiệp tại Bộ Công thương; xin giấy phép đầu tư tại Ủy ban đầu tư (MIDA) và xin hưởng ưu đãi về thuế tại Bộ Tài chính, nhưng các cơ quan này có đại diện thường trú ở các Bang. Có đầu tư tốt về hạ tầng kỹ thuật, có

sự chuẩn bị đất phát triển công nghiệp và các tiện nghi hạ tầng đầy đủ, vì vậy chi phí cho đầu tư xây dựng nhà máy xí nghiệp thấp so với nhiều nơi khác. Địa điểm xây dựng ở những nơi thuận lợi về giao thông: gần sân bay là KCN điện tử, gần bến cảng là khu công nghiệp đóng tàu. Hệ thống đường bộ, đường sắt đều có liên hệ trực tiếp với KCN. Về người lao động được đào tạo đầy đủ đáp ứng tốt cho các nhà máy xí nghiệp công nghiệp. Thời gian xây dựng các KCN thành công đều phát triển trong thời kỳ bùng nổ của mỗi loại hình công nghiệp, thí dụ những năm 70 của thế kỷ là thời kỳ công nghiệp điện tử phát triển mạnh. Có chính sách phát triển đúng đắn và sự quan tâm ủng hộ mạnh mẽ của Chính phủ. [34, tr.63]

d. Kinh nghiệm của Singapore

Là một trong năm con rồng Châu Á, Singapore rất coi trọng phát triển công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị và công nghiệp đồng bộ đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường. Hai mục tiêu phát triển cùng được quan tâm đồng thời, đó là phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường trong sạch. Những năm 1960 Singapore khuyến khích phát triển công nghiệp sử dụng nhiều lao động nhằm giải toả tình trạng thất nghiệp. Những năm 1970 phát triển công nghiệp kéo sợi, may mặc, chế biến thực phẩm. Năm 1980 Singapore sắp xếp lại cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp nặng đóng tàu, lọc dầu. Sau đó tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như luyện kim, chế tạo máy, thiết bị chính xác cao.

Các chính sách quản lý nhà nước các KCN của Singapore rất thống nhất, phù hợp với đặc điểm của một quốc gia nhỏ và hẹp. Vì điều kiện đất đai chật chội nên Chính phủ Singapore quy định xây dựng KCN chủ yếu là nhà xưởng cao tầng, thiết kế đồng bộ từ việc xây dựng kỹ thuật hạ tầng đến các xí nghiệp công nghiệp. Các nhà máy xí nghiệp công nghiệp đều có thể thuê mặt bằng có sẵn để sản xuất. Chính phủ Singapore rất chú trọng đến các quy định về điều kiện giao thông, đảm bảo phù hợp cho các loại ngành công nghiệp có thể vào sản xuất tại các lô nhà điển hình trong KCN. Các khu nhà ở cũng được quy hoạch liền kề với KCN nên thuận lợi cho việc đi lại cho người lao động, đảm bảo tiết kiệm thời gian tăng năng

suất lao động. Các KCN được quy hoạch phân tán quanh trung tâm thành phố. Một đặc điểm khác biệt của Singapore là đa số các ngành công nghiệp đều nhập nguyên liệu từ nước ngoài vào để sản xuất và xuất khẩu sản phẩm đi nước ngoài bằng một hệ thống cảng biển được đầu tư hiện đại bậc nhất thế giới, đường hàng không, đường bộ đều rất thuận lợi. Nét nổi bật trong quản lý nhà nước các KCN tại Singapore là quy hoạch KCN không chỉ giải quyết vấn đề về hạ tầng kỹ thuật hiện đại đồng bộ, tổ chức không gian, kiến trúc đáp ứng cho phát triển công nghiệp, mà còn quy hoạch đô thị đảm bảo môi trường sinh thái thành công. Hình thành một thành phố bao gồm nhiều chương trình phát triển công nghiệp-đô thị- môi trường-du lịch đồng bộ và hỗ trợ cho nhau.[34,tr.78]

2.2.5.2. Kinh nghiệm của một số Tỉnh, Thành phố ở Việt Nam

a. Kinh nghiệm của tỉnh Bình Dương

Qua hơn 20 năm phát triển các KCN, Bình Dương đã rút ra bài học có ý nghĩa quan trọng là: thường xuyên nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện quy hoạch; tổ chức xây dựng hợp lý và có hiệu quả hệ thống các cơ sở hạ tầng KCN; tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi; xúc tiến, quảng bá và thu hút các dự án đầu tư hoạt động trong KCN., trong đó tỉnh đặc biệt chú trọng: Thường xuyên nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển KCN theo hướng đa dạng hoá các loại hình KCN để đáp ứng nhu cầu khác nhau của nhà đầu tư; Công tác QLNN đối với hoạt động của các doanh nghiệp trong các KCN đã có bước phát triển toàn diện, từ công tác quản lý xây dựng, quản lý lao động doanh nghiệp đến các lĩnh vực quản lý hoạt động, bảo vệ môi trường... Trong đó, Bình Dương chú trọng công tác hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp triển khai thực hiện những quy định của Nhà nước... đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp trong việc chấp hành những quy định của pháp luật; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông” tạo thuận lợi cho DN trong quá trình thực hiện dự án.

Về công tác tổ chức quản lý xây dựng: Để hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án, BQL thường phải chủ động hướng dẫn các thủ tục khi doanh nghiệp chuẩn bị bước vào hoạt động chính thức, hay khi doanh nghiệp gặp khó khăn, hoặc làm thủ tục giải thể, có tranh chấp hợp đồng kinh tế... Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động, thông qua việc thường xuyên kiểm tra mà BQL hướng dẫn DN bổ sung hồ sơ đăng ký xin cấp giấy phép kinh doanh, hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký thành lập văn phòng đại diện...

Trong sản xuất, kinh doanh thường phát sinh không ít vướng mắc, khó khăn, các doanh nghiệp luôn yêu cầu BQL trợ giúp, nhất là về các thủ tục cần thiết để doanh nghiệp sớm chính thức đi vào hoạt động... Qua những buổi làm việc với doanh nghiệp, đoàn công tác của BQL đã hướng dẫn doanh nghiệp thủ tục được hỗ trợ vay vốn để trả nợ lương người lao động, nợ bảo hiểm xã hội và hướng dẫn giải quyết các chế độ cho người lao động thôi việc; hướng dẫn các thủ tục giải thể trước thời hạn như trong việc giải thể của công ty trách nhiệm hữu hạn EZ Sport Vina, Golden Fish; hướng dẫn thủ tục xin tạm ngừng hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn Damool Vina,... Đối với công tác quản lý lao động, vấn đề chủ yếu cần được giải quyết trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp KCN là việc kiểm tra, thanh tra và hướng dẫn thực hiện một số điều của Bộ Luật lao động. Trong đó, bộ phận quản lý lao động thuộc BQL thường xuyên theo dõi, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện những quy định về sử dụng lao động, như cấp sổ lao động, cấp mới và gia hạn Giấy phép lao động cho người nước ngoài; hướng dẫn và đôn đốc doanh nghiệp xây dựng nội quy lao động, ký kết thỏa ước lao động...

Về công tác kiểm tra giám sát. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Luật Lao động trong các doanh nghiệp, nắm tình hình và có biện pháp giải quyết các tranh chấp lao động. Triển khai những mặt công tác chủ yếu trên đây, BQL các KCN tỉnh Bình Dương còn coi trọng phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với những doanh nghiệp có nhiều sai phạm (giấy, hóa chất, chế biến thực phẩm...), tham gia hội đồng thẩm

định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án quan trọng... Tỉnh Bình Dương còn đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, ban hành quy trình xử lý công việc và công khai thủ tục hành chính, các loại phí và lệ phí theo quy định; hoàn thành việc xây dựng tổ chức công việc theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008.

b. Kinh nghiệm của Tỉnh Đồng Nai

Về công tác quy hoạch các KCN: Đồng Nai là một trong những địa phương quy hoạch phát triển các KCN sớm nhất cả nước. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai, ngay từ đầu những năm 1990, Đồng Nai đã quy hoạch 17 KCN, nhưng qua quy hoạch chi tiết thực tế đã chuẩn bị cho việc hình thành 23 KCN (do KCN Nhơn Trạch 2.700 ha chia thành nhiều KCN nhỏ). Trong quá trình phát triển, Đồng Nai đã quy hoạch bổ sung KCN và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến năm 2016 phát triển 36 KCN với tổng diện tích khoảng 12.057,77 ha [76]. Đi cùng chủ trương sớm phát triển KCN và quy hoạch tương đối dài hơi, chính quyền Đồng Nai còn tích cực vận động xúc tiến đầu tư, sử dụng nhiều biện pháp thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào KCN như hàng năm Tỉnh ủy và UBND có kế hoạch đi xúc tiến đầu tư ở một số nước trọng điểm, có chính sách đối ngoại mềm dẻo để tạo thiện cảm với các nhà đầu tư, tổ chức trọng thể việc trao giấy phép đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài, tích cực hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về tổ chức, chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KCN: Tỉnh Đồng Nai đã có 31 KCN được thành lập với tổng diện tích 9.559,35 ha. UBND tỉnh đã chỉ đạo đầu tư hệ thống hạ tầng các KCN tương đối hoàn chỉnh với giá trị đạt 380 triệu USD và 6.637 tỷ đồng, đã tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng mới, hiện đại, có giá trị lâu dài và tác động mạnh đến quá trình đô thị hóa. Hiện có 28 trong tổng số 31 KCN đã hoàn thiện hệ thống hạ tầng với chất lượng tốt, đảm bảo theo đúng quy hoạch và đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư, 03 KCN đang trong quá trình hoàn thiện hạ tầng [76]. Các KCN của tỉnh đều đảm bảo ưu tiên đầu tư hệ

thống hạ tầng xử lý môi trường của KCN, hiện nay các KCN khi đi vào hoạt động đều đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi tiếp nhận dự án đầu tư. Đặc biệt, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng các KCN theo Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 06/7/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai. Đề tài xếp hạng KCN được hội đồng thẩm định là các chuyên gia kinh tế đánh giá cao, xếp loại xuất sắc vì tính cần thiết và là vấn đề mới trong quá trình phát triển ngày càng nhiều KCN, nhất là khi yếu tố cạnh tranh được tính đến như là một lợi thế để thu hút đầu tư. Việc sử dụng đất vào phát triển KCN Đồng Nai đạt hiệu quả cao, tỷ lệ sử dụng đất tự nhiên của 31 KCN chiếm 1,6% diện tích đất của tỉnh, đóng góp trên 40% GDP của tỉnh. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng đất của KCN cao hơn nhiều so với các ngành khác. Mặt khác, các KCN trên địa bàn tỉnh chủ yếu được sử dụng từ đất đồi bạc màu; các khu đất không phải là đất chuyên trồng lúa nước và không phải là khu vực có các điểm khoáng sản; khu vực có dân cư thưa thớt, tọa lạc trên các khu đất canh tác và phần lớn là nhà tạm, không có công trình kiên cố... Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất CN của các KCN hiện nay đạt 67,49%, trong đó có nhiều KCN đạt tỉ lệ lấp đầy cao như Biên Hòa II, Amata, Loteco, Tam Phước, Hồ Nai, Sông Mây, Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch II... [76]. Trong nghiệp vụ quản lý cụ thể, ngoài hoạt động của BQL các KCN với cơ chế một cửa khá tốt, Đồng Nai còn tạo điều kiện khuyến khích các sở, ban ngành rút ngắn thời gian hoàn tất thủ tục đầu tư trong quá trình cấp phép, phối hợp với các cơ quan thuế, hải quan tạo điều kiện cho các DN hoạt động trong KCN. Đồng Nai đã thành lập một số trung tâm và công ty tư vấn hỗ trợ thông tin và thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư trong KCN. Thời gian gần đây Đồng Nai đã xây dựng các quan điểm, biện pháp và vạch ra lộ trình cụ thể để xây dựng các KCN theo hướng nâng cao chất lượng và hướng về phát triển bền vững.

Về quan điểm: Phát triển bền vững, kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và tái tạo môi trường sinh thái. Coi KCN là bộ phận cấu thành của sự nghiệp CNH, HĐH, là giải pháp để đẩy nhanh sự

ng nghiệp CNH, HĐH kinh tế của tỉnh; Phát huy tối đa và hài hoà các nguồn nội lực và ngoại lực dựa trên lợi thế so sánh; lấy nội lực làm cơ sở để hấp thụ ngoại lực; Xây dựng cơ cấu đầu tư sản xuất hợp lý trên cơ sở phát triển KCN theo chiều sâu, hướng đến nâng cao chất lượng và hiệu quả KCN, trong đó chú ý cân đối cơ cấu thành phần kinh tế (đặc biệt là trong nước và nước ngoài), cơ cấu ngành và kinh tế kỹ thuật, cơ cấu vùng lãnh thổ; Lấy hiệu quả kinh tế xã hội, chất lượng cuộc sống và phát triển nguồn nhân lực làm tiêu chuẩn lựa chọn phương án phát triển KCN; Định hướng quy hoạch phát triển các KCN của Đồng Nai là đa dạng hoá mô hình các KCN hướng tới nhu cầu của các nhà đầu tư, chú trọng các mô hình sau: Mô hình KCN tập trung đồng ngành (có tính chuyên ngành); Hình thành các khu liên hợp CN - Dân cư - Thương mại - Dịch vụ; Ưu tiên KCN sinh thái, KCNC.

Về công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các KCN: Công tác quản lý môi trường trong các KCN trong việc kiểm soát nước thải: thời gian đầu do chú trọng ưu đãi thu hút đầu tư nên chưa quan tâm đến yếu tố môi trường, do đó đòi hỏi cần có sự lựa chọn dự án đầu tư ít ô nhiễm môi trường, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, một số quy định còn chưa thống nhất trong việc giao cơ quan quản lý về lĩnh vực môi trường trong KCN và cũng chưa phát huy tinh thần “một cửa” tại KCN. Quan kiểm tra cho thấy, tình hình đình công đã và đang xảy ra trong các DN tại các KCN Đồng Nai. Tính chất của đình công thường là tự phát và không đúng với trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, một số chính sách xây dựng nhà ở, ưu tiên trợ giá điện, nước, nhà trọ; xây dựng khu vui chơi học tập; nhà trẻ... cho người lao động trong KCN còn chưa phát huy được hiệu quả trong xã hội.

c. Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng

Đà Nẵng là một trong những địa phương có nhiều cải cách, cơ chế thông thoáng cho các nhà đầu tư vào Khu công nghiệp, thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, và có nhiều kinh nghiệm cho Hải Phòng học tập như:

Một là, việc quy hoạch các KCN gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, TP tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ, ban, ngành Trung ương. Đồng thời có được sự đồng thuận của các sở, ban ngành ở thành phố. Công tác quy hoạch KCN đảm bảo khai thác được các nguồn lực trong và ngoài hàng rào KCN mang tính chiến lược lâu dài. Thể hiện thông qua việc các KCN phải nằm ở những vị trí thuận lợi, là đầu mối giao thông, nguồn lao động dồi dào, dễ dàng kết nối các tiện ích hạ tầng ngoài KCN. Ngoài ra, việc quy hoạch phải đảm bảo mô hình phát triển đô thị chặt chẽ, bền vững.

Hai là, TP Đà Nẵng chủ động xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xã hội phục vụ cho phát triển các KCN bằng cách: (i) Kêu gọi các thành phần KT trong và ngoài nước đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN, kết hợp với sự hỗ trợ của nhà nước để xây dựng đồng bộ hạ tầng trong và ngoài hàng rào các KCN; (ii) Chuẩn bị tốt các điều kiện xã hội cho phát triển các KCN như: lao động, đào tạo nghề, chuyển nghề, nhà ở cho công nhân và chuyên gia, khu vui chơi, văn hoá, trạm y tế, siêu thị.

Ba là, TP Đà Nẵng chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư thích hợp, phối hợp nhịp nhàng cùng các đơn vị chủ đầu tư hạ tầng tăng cường công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước như: (i) Xây dựng mục tiêu các ngành nghề, lĩnh vực, dự án cần xúc tiến đầu tư; (ii) Lựa chọn địa bàn xúc tiến đầu tư thích hợp; (iii) Tổ chức hội thảo trong và ngoài nước với nội dung liên quan đến công tác xúc tiến đầu tư.

Bốn là, TP Đà Nẵng đảm bảo tính đồng bộ trong phát triển KCN với các yếu tố về KCHT kinh tế, xã hội, môi trường trong khu vực có KCN nhằm đảm bảo cho sự PTBV của các KCN, PTBV cho từng địa phương và của cả nước. Xây dựng chính sách phù hợp cho việc phát triển các KCN, quy hoạch các KCN, nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của các KCN, thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của các KCN, vấn đề môi trường luôn được quan tâm hàng đầu.

d. Kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh

Sau hơn 20 năm quy hoạch phát triển kể từ KCX Tân Thuận ra đời vào năm 1991, đến nay thành phố Hồ Chí Minh đã có 3 KCX và 12 KCN đi vào hoạt động, các KCN, KCX đã góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Những kết quả đạt được trong nhiều năm qua thể hiện trên các mặt chính sau:

Một là, các KCN đã đạt được những kết quả nhất định trong thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, tăng kim ngạch xuất khẩu cho thành phố. Các dự án đầu tư vào KCN ở thành phố HCM đa dạng về ngành nghề, quy mô và trình độ công nghệ. Có sự chuyên dịch về cơ cấu ngành nghề đầu tư theo đúng định hướng của thành phố, kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục qua các năm.

Hai là, các KCN, KCX đã thực hiện có kết quả thu hút công nghệ mới và kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Trong giai đoạn đầu, công nghệ của các DN thường là loại công nghệ thâm dụng lao động, sử dụng nguồn nguyên liệu dễ tìm trên thị trường, gia công chủ yếu các ngành dệt may, lắp ráp điện tử. Về sau, khi môi trường đầu tư được cải tiến, nâng cao được trình độ công nghệ, đầu tư vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao. Bước đầu đã chuyển giao dần việc quản lý và điều hành sản xuất cho người Việt Nam đối với các DN nước ngoài, sử dụng lao động Việt Nam vào các vị trí quản lý.

Ba là, việc hình thành các KCN, KCX đã góp phần vào việc giải quyết việc làm cho người lao động. Hiện nay các KCN đã thu hút hơn 260.000 lao động của thành phố và từ các tỉnh, lực lượng lao động chủ yếu là lao động trẻ, lao động từ các địa phương chiếm khoảng 70% trong tổng số lao động. Hơn 20 năm qua đã thu hút hơn 20.000 chuyên gia nước ngoài đến làm việc tại các KCN, KCX. Các KCN, KCX đã đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động các công trình hạ tầng xã hội phục vụ người lao động như: 5 trạm y tế ở KCX Tân Thuận, KCN Lê Minh Xuân, Tân Tạo, Hiệp Phước và Tân Bình; 4 siêu thị công nhân, 4 trung tâm sinh hoạt công nhân và xây dựng Trường mầm non ở KCN Tân Tạo.

Bốn là, việc thực hiện cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ” tại Ban Quản lý các KCX và công nghiệp thành phố đã tạo điều kiện cho DN phát triển nhanh và hiệu

quả. Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ thay thế các văn bản pháp quy trước đây về thiết lập, hoạt động, quản lý các KCN đã tăng cường cơ chế “một cửa, tại chỗ” tại Ban Quản lý, đẩy mạnh cơ chế ủy quyền sang phân quyền và mở rộng phân cấp quản lý KCN, KCX cả về quy mô vốn và lĩnh vực quản lý như: xây dựng, xuất nhập khẩu, môi trường, lao động, thanh tra.

2.2.5.3. Bài học kinh nghiệm cho thành phố Hải Phòng

Qua nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý phát triển bền vững các KCN tại một số nước trên thế giới và một số Tỉnh/TP của Việt Nam thì có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho thành phố Hải Phòng như sau:

Một là, sớm quy hoạch, tạo điều kiện phát triển các KCN là con đường thích hợp để CNH, HĐH kinh tế địa phương. Kinh nghiệm các nước và các địa phương cho thấy, để thúc đẩy KCN phát triển, chính quyền nhà nước và các địa phương cần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý, nhất là thông qua việc hoạch định chiến lược phát triển KCN, chính sách đất đai, chính sách tài chính tín dụng, hỗ trợ thủ tục hành chính. Quy hoạch KCN phải kết hợp với quy hoạch ngành lãnh thổ trên cơ sở quy hoạch tổng thể gắn với quy hoạch vùng, gắn các KCN với các khu đô thị và dịch vụ. Địa phương nào có chính quyền năng động thì KCN ở đó không những phát triển nhanh mà còn hoạt động hiệu quả. Để tạo điều kiện phát triển các KCN, chính quyền các tỉnh thường chú trọng hỗ trợ về đất, vốn, thủ tục hành chính và xúc tiến đầu tư. Kinh nghiệm của nhiều tỉnh cho thấy, sự thân thiện của các nhà quản lý nhà nước, quy hoạch công khai, rõ ràng, ổn định, sự hợp tác của người lao động và cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội đảm bảo là yếu tố quyết định sự phát triển thành công của các KCN ở địa phương.

Hai là, kinh nghiệm các nước và các địa phương chỉ cho TP Hải Phòng thấy rằng, trong việc tổ chức quản lý đối với các KCN cần tập trung vào các vấn đề chính sau: Bảo đảm sự thống nhất trong quản lý bằng việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của BQL KCN các cấp. Hệ thống QLNN phải gọn nhẹ và có hiệu lực; Cần có những cơ chế chính sách ổn định lâu dài để nhà đầu tư yên tâm

trong việc đầu tư vào các KCN; Công khai các thủ tục hành chính, giải quyết yêu cầu của các nhà đầu tư nhanh và đúng theo quy định của nhà nước; Cần có các chế tài xử phạt nghiêm minh đối với các DN vi phạm pháp luật; Có sự quan tâm, thân thiện của các cấp chính quyền, các sở, ban, ngành trong tỉnh đối với nhà đầu tư trong KCN. Bảo đảm sự thống nhất trong quản lý bằng việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của BQL KCN các cấp. Hệ thống QLNN phải gọn nhẹ và có hiệu lực; Phải có đội ngũ công chức toàn tâm, toàn ý, có trình độ năng lực thực thi công việc quản lý nhà nước trong các KCN.

Ba là, những địa phương đạt được thành công nhất định trong việc quản lý nhà nước các khu công nghiệp thường phải hội tụ được các điều kiện sau: Tình hình chính trị, xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định, chính quyền địa phương quan tâm khuyến khích doanh nghiệp hoạt động theo nguyên tắc thương mại thích hợp; Có cơ chế quản lý linh hoạt, có hiệu quả cao, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tránh được ở mức cao nhất tệ quan liêu, hành chính gây phiền hà cho các nhà đầu tư; Thực thi một số biện pháp khuyến khích ưu đãi cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN, nhất là thuế; Thu hút được lượng lao động dồi dào, có kỹ năng; Có địa điểm thuận lợi, chi phí đầu tư có sức cạnh tranh; Có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tốt, gần trung tâm đô thị và công nghiệp có khả năng hậu thuẫn cho hoạt động kinh tế; Được các ngành khác hỗ trợ.

Bốn là, quá trình quản lý nhà nước các KCN là một quá trình phức tạp, đa dạng, phong phú. Mỗi địa phương có phương hướng và cách đi khác nhau, song đều có điểm chung là nỗ lực phát huy được lợi thế so sánh, mạnh dạn đi vào các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế trọng điểm, thực hiện sự mở cửa rộng rãi theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu, đồng thời quan tâm đến thị trường trong nước. Chính sách ưu đãi các nhà đầu tư đến KCN không thể vượt rào ra ngoài các quy định chung của Chính phủ, nhưng có thể vận dụng linh hoạt để tăng sức hấp dẫn thu hút mạnh nhưng nhà đầu tư chiến lược theo đúng những ngành sản xuất, kinh doanh mà quy hoạch chung của Thành phố yêu cầu.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.1. Quá trình hình thành, phát triển các khu công nghiệp tại Hải Phòng

Năm 1993, Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư cấp Giấy phép thành lập Khu chế xuất Hải Phòng, Ban Quản lý Khu chế xuất Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 358/TTg ngày 15/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện quản lý nhà nước đối với Khu chế xuất Hải Phòng (150 ha). Năm 1994, Khu công nghiệp Nomura (164 ha) ra đời, Ban Quản lý các Khu chế xuất được bổ sung nhiệm vụ quản lý các Khu công nghiệp và đổi thành Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng (Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 27/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ), năm 1997 thành lập KCN Đình Vũ giai đoạn 1 (153 ha), năm 2006 thành lập KCN Đồ Sơn - Hải Phòng (thay thế Khu chế xuất). Tổng diện tích đất của 3 KCN là 467 ha với tổng vốn đầu tư gần 400 triệu USD. Các Công ty xây dựng và kinh doanh hạ tầng của 3 KCN này đều là liên doanh của Thành phố Hải Phòng với các Công ty nước ngoài. Năm 2008, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải được thành lập, theo đó, Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng được tổ chức lại thành Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ).

BQL KKT HP thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn QLNN trực tiếp đối với KKT Đình Vũ - Cát Hải và các KCN trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật và theo sự ủy quyền của các Bộ, ngành trung ương, UBND thành phố; tham gia xây dựng, đề xuất chính sách, công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển các KCN; hướng dẫn, giúp đỡ các nhà đầu tư triển khai các thủ tục đầu tư, tổ chức thực hiện dự án và các hoạt động sản xuất kinh doanh; đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời các dịch vụ hành chính công, dịch vụ hỗ trợ; giải quyết, tháo gỡ khó khăn về đầu nối hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN, cung ứng lao động; giám sát, kiểm tra toàn diện về thực hiện chính sách, pháp luật và đánh giá hiệu

quả đầu tư của các KCN. Trong thời gian hơn 20 năm qua, BQL liên tục được bổ sung chức năng, nhiệm vụ, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, tăng cường cán bộ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KCN của thành phố. Từ năm 2007 đến 2012, Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 9 dự án đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng KCN với tổng diện tích đất 3.708 ha, đưa tổng số KCN lên thành 8 KCN (với 12 dự án KCN phát triển hạ tầng KCN), tổng diện tích đất 4.175 ha.

Đặc biệt, ngày 10/01/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động KKT Đình Vũ - Cát Hải và ngày 13/4/2011 được thay thế bằng Quyết định số 69/2011/QĐ-TTg (quy mô 22.140 ha). Như vậy, cùng với các KCN đã được quy hoạch và thành lập, TP tạo ra mặt bằng sạch với tổng diện tích gần 28.000 ha, đảm bảo điều kiện chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch thu hút đầu tư đến 2020, định hướng đến 2025. KKT và các KCN chiếm gần 1/5 diện tích đất đai của TP, đang xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, là điểm đến lý tưởng của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Cho đến nay, HP đã hình thành hệ thống 17 KCN được quy hoạch với tổng diện tích 9.610 ha. Trong số này đã thành lập và đi vào hoạt động 08 khu (với 12 dự án phát triển hạ tầng KCN), có tổng diện tích 4.600 ha, gấp gần 7 lần so với trước năm 2008, bằng 6% tổng diện tích KCN toàn quốc (cả nước có 288 KCN - tổng diện tích 81.000 ha; HN có 8 KCN - 1.236 ha, TP HCM 15 KCN - 2.175 ha, Bắc Ninh có 8 KCN- 2.654 ha), đáp ứng nhu cầu phát triển đến năm 2015 và định hướng cho các năm tiếp theo.

3.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp tại Thành phố Hải Phòng

3.2.1. Thực trạng xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách quản lý nhà nước nhằm mục tiêu phát triển bền vững các Khu công nghiệp Hải Phòng

3.2.1.1. Về xây dựng chiến lược phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn Hải Phòng

Giai đoạn 2015-2020, thành phố Hải Phòng đề ra mục tiêu phát triển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đó là phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh, đẩy mạnh thu hút đầu tư, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo sự phát triển nhanh, đột phá để xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm dịch vụ, công nghiệp lớn có sức cạnh tranh cao. Đồng thời Hải Phòng mục tiêu sẽ trở thành trọng điểm phát triển kinh tế biển của cả nước; là trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế và khoa học - công nghệ của vùng duyên hải Bắc Bộ; là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, cửa chính ra biển của các địa phương phía Bắc; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng nâng cao. Hải Phòng hướng tới mục trở thành một pháo đài bất khả xâm phạm về quốc phòng - an ninh; có tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, hệ thống chính trị vững mạnh; hướng tới xây dựng Hải Phòng trở thành thành phố Cảng xanh, văn minh, hiện đại.

Kết hợp phát triển các khu, CCN tổng hợp với các khu, CCN chuyên ngành, trong đó, ưu tiên phát triển các KCN công nghệ cao; Phát triển khu, CCN đồng bộ với các cơ sở dịch vụ công nghiệp, dịch vụ nhà ở và tiện ích khác cho người lao động trong khu, cụm công nghiệp, đảm bảo phát triển hài hoà về kinh tế - xã hội và yêu cầu môi trường. Theo Danh mục các Khu công nghiệp dự kiến ưu tiên thành lập mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến năm 2015, định hướng đến 2020, HP được quy hoạch phát triển 17 KCN với tổng diện tích hơn 9.610 ha. Tuy nhiên, đến nay, HP mới sử dụng hơn 5.000 ha đất xây dựng các KCN, vẫn còn hơn 5.000 ha được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục ưu tiên phát triển các KCN như KCN An Hưng - Đại Bản, Ngũ Phúc, Giang Biên 2, đóng tàu Vinh Quang, Nomura (giai đoạn 2) chưa được phê duyệt quy hoạch chi tiết. Các KCN Tiên Thanh, Cầu Cựu, KCN - đô thị Trảng Cát mặc dù đã được TP phê duyệt quy hoạch chi tiết nhưng chưa được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Giai đoạn 2007 - 2016, Hải Phòng vẫn chưa thể triển khai xây dựng hơn 5.000 ha đất KCN được xác định do có nhà đầu tư chưa đủ năng lực tài chính thực

hiện dự án; việc giải phóng mặt bằng đối với một số dự án phát triển KCN bị chậm tiến độ do liên quan đến thu hồi đất ở, đất nông nghiệp khiến các KCN Nam cầu Kiền, Trảng Duệ, An Dương chưa thể đưa hết diện tích đất được quy hoạch vào làm KCN. Một số KCN được TP phê duyệt quy hoạch chi tiết nhưng không tìm được chủ đầu tư do KCN được quy hoạch không thuận lợi về kết cấu hạ tầng, giao thông trong khu vực. Các KCN chậm tiến độ, chưa đáp ứng được yêu cầu tạo mặt bằng sạch để thu hút nhà đầu tư đã khiến Hải Phòng mất không ít cơ hội thu hút các dự án FDI tiềm năng, các nhà đầu tư lớn trong nước, ảnh hưởng đến chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ của thành phố. Theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08/12/2017 về “Nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp và thương mại TP giai đoạn 2017 – 2020, định hướng đến năm 2030” thì chiến lược phát triển các KCN trên địa bàn thành phố như sau:

Giai đoạn đến năm 2020 Phát triển diện tích các khu, cụm công nghiệp đạt từ 4.000 ha đến 5.000 ha; 100% số khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn. Phát triển thêm 4 - 6 trung tâm thương mại, 5 siêu thị; 40% tổng số chợ chuyển đổi thành công mô hình quản lý, kinh doanh. Xây dựng 03 trung tâm logistics: Lạch Huyện, Nam Đình Vũ và VSIP, xây dựng hạ tầng thương mại điện tử. Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp: VSIP, Trảng Duệ giai đoạn 2+3, Nam Đình Vũ khu I, An Dương, Cầu Cựu. Xây dựng khu công nghiệp chuyên sâu, Bến Rừng, Cát Hải và Lạch Huyện giai đoạn 1, Nam Trảng Cát với tổng diện tích 3.681 ha. Đầu tư xây dựng mới hạ tầng các cụm công nghiệp: Thị trấn Tiên Lãng, Giang Biên, Tân Trào và xây dựng mới khu xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp: Quán Trữ; An Tràng 1, An Tràng 2; Ứng trước vốn giải phóng mặt bằng và hỗ trợ DN đầu tư các CCN làng nghề mắm Cát Hải và các cụm công nghiệp: Tiên Cường I, Quang Phục, Cẩm Vãn, Làng nghề Mỹ Đồng với tổng diện tích 368 ha;

Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Phát triển thêm 1.500 ha diện tích đất KCN và 395 ha diện tích đất cụm công nghiệp. Xây mới 5 - 6 trung tâm thương mại, 6 siêu thị; 60% tổng số chợ chuyển đổi thành công mô hình quản lý, kinh doanh. Xây dựng 02 trung tâm logistics: Trảng Duệ, Tiên Lãng, mở rộng và nâng cấp các trung tâm Logistics: Lạch Huyện, Nam Đình Vũ, VSIP. Nghiên cứu, đề xuất mở rộng Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải. Khuyến khích thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp: An Hưng – Đại Bản, Giang Biên II, Tiên Thanh, An Hòa, Ngũ Phúc, Nam Đình Vũ khu II, Vĩnh Quang – Vĩnh Bảo, Cát Hải và Lạch Huyện giai đoạn 2 với tổng diện tích 2.933 ha. Đề xuất cơ chế đầu tư từ ngân sách thành phố phát triển một số cụm công nghiệp: Dũng Tiến - Giang Biên, An Thợ, Chiến Thắng, Nam Am, làng nghề Cổ Am và đầu tư khu xử lý nước thải tập trung các cụm công nghiệp: Quốc Tuấn, Gia Đức, Liên Khê, Kiền Bái - Cao Nhân, Đường 355, Hải Thành; ứng vốn giải phóng mặt bằng các cụm công nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư các cụm công nghiệp: Tiên Cường II, Tiên Cường III, Đò Nóng, Đại Thắng, An Lão,... với tổng diện tích khoảng 790 ha.

Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030: Phát triển thêm 1.433 ha diện tích đất KCN và 400 ha diện tích đất CCN. Xây dựng 8 - 10 trung tâm thương mại, 15 siêu thị; 100% tổng số chợ chuyển đổi thành công mô hình kinh doanh. Nâng cấp các TT logistics: Lạch Huyện, Nam Đình Vũ, VSIP, Trảng Duệ, Tiên Lãng. Đầu tư đồng bộ KKHT kỹ thuật với diện tích 1.433 ha đất KCN và 400 ha đất CCN.

3.2.1.2. Về hoạch định chính sách quản lý nhà nước nhằm mục tiêu phát triển bền vững đối với các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Bên cạnh việc cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và triển khai các quy định, chính sách của Nhà nước, UBND thành phố Hải Phòng còn căn cứ vào tình hình thực tế của thành phố để xây dựng một số cơ chế đặc thù nhằm quản lý nhà nước các KCN trên địa bàn, cụ thể hóa và ban hành thêm các cơ chế ưu đãi cả về hành chính, tài chính và hỗ trợ phát triển hạ tầng ngoài hàng rào KCN thông qua việc ban hành các Quyết định, Qui chế cho từng trường hợp cụ thể như: Ban hành các

văn bản quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư phát triển KCN, quy chế hoạt động của các KCN. Quy định và hướng dẫn việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của các KCN; Xây dựng và áp dụng một số biện pháp ưu đãi kinh tế xuất phát từ lợi ích của nước nhà và lợi ích lâu dài của nhà đầu tư, bao gồm: (1) Ưu đãi thuế so với doanh nghiệp ngoài KCN và ổn định; (2) Hỗ trợ về tài chính như vay vốn ưu đãi, thuê đất, thuê hoặc mua nhà xưởng với giá thấp, khấu hao tài sản nhanh; (3) Hỗ trợ doanh nghiệp một phần tiền thuê đất, một phần tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; (4) Hỗ trợ xây dựng hạ tầng trong KCN bao gồm hỗ trợ việc đền bù giải phóng mặt bằng, kinh phí san ủi... để giảm giá cho thuê lại đất có hạ tầng; (5) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; (6) Hỗ trợ chi phí quảng cáo, tiếp thị, vận động xúc tiến đầu tư; (7) Hỗ trợ các doanh nghiệp di dời vào KCN để chỉnh trang đô thị, bảo vệ môi trường....

Việc quản lý hoạt động các KCN trên địa bàn TP được thực hiện dựa trên các căn cứ pháp lý sau: (i) Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1996); Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (năm 2000); Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003; (ii) Luật xây dựng năm 2003; Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999; Nghị định số 12/2000NĐ-CP ngày 5/5/2000; Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng; (iii) Các dự án đầu tư được thẩm định, phê duyệt, cấp phép xây dựng thực hiện theo quy chế quản lý đầu tư xây dựng ban hành kèm theo nghị định 52/1999/NĐ-CP và Nghị định 12/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ; (iv) Nghị định 42/CP ngày 16/7/1996, Nghị định số 92/CP ngày 23/8/1997 về việc ban hành điều lệ quản lý đầu tư xây dựng, Nghị định 36/CP của Chính phủ...; (v) Luật đầu tư ngày 29/11/2005, áp dụng cho cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thực hiện đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam; Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006; Nghị định 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006; (vi) Luật DN ngày 29/11/2005; (vii) Luật đất đai số 13/2003/QH11; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 28/1/2006

hướng dẫn thi hành một số điều của luật đất đai; (viii) Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17/6/2003; Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007; (ix) Luật kinh doanh bất động sản ngày 29/6/2006; (x) Nghị định 153/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007. Các thủ tục hành chính cắt giảm, đơn giản hóa và được công bố công khai tại trụ sở các cơ quan liên quan đến hoạt động của KCN nên đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư. UBND TP đã thực hiện triệt để cơ chế "một cửa, tại chỗ" với việc quy định công khai giải quyết các thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài, đã tạo ra bước đột phá về sự thông thoáng trong thủ tục đầu tư, tốc độ đầu tư tăng nhiều lần so với thời gian trước đó.

Chính sách ưu đãi đối với các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đang được áp dụng cụ thể như sau:

* Đối với các KCN nằm ngoài KKT: Thuế thu nhập doanh nghiệp: Miễn thuế 2 năm, Giảm 50% cho 4 năm tiếp theo (Từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP); Thuế xuất - nhập khẩu: Miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu cho nước ngoài để gia công cho Việt Nam rồi tái nhập khẩu theo hợp đồng gia công. (Theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11); Thuế giá trị gia tăng: Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng: Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; Hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài. (Theo quy định tại Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12); Thuế tiêu thụ đặc biệt: Đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt: Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu VN nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào VN và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam; Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu VN và đưa vào kho ngoại quan nhưng không làm thủ tục

nhập khẩu vào VN và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi VN (Theo quy định tại Nghị định số 26/2009/NĐ-CP); Tiền thuê đất, thuê mặt nước: Miễn tiền thuê cho cả thời hạn thuê: Dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp; Đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong KCN. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước để xây dựng cơ bản: 11 năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, 15 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn (Theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP)

* Đối với các KCN nằm trong KKT Đình Vũ – Cát Hải: Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài được quyền lựa chọn thực hiện các dự án đầu tư tại KKT Đình Vũ - Cát Hải (trừ những dự án đầu tư có điều kiện trong khu thuế quan và dự án thuộc danh mục lĩnh vực cấm đầu tư theo quy định của pháp luật). Các dự án đầu tư vào Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải được thực hiện theo quy trình đăng ký đầu tư nhanh chóng, thuận lợi để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hưởng các ưu đãi áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Luật Đầu tư, Luật đất đai, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật; Thuế thu nhập doanh nghiệp: Hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; Dự án thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần được khuyến khích cao hơn, được Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong trường hợp cần có khuyến khích cao hơn; Thuế thu nhập cá nhân: Người VN và người nước ngoài làm việc tại KKT được giảm 50% thuế thu nhập đối với

người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập; Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; Hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác; Thuế giá trị gia tăng: Hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau không phải chịu thuế giá trị gia tăng; Hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng trong khu phi thuế quan được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%; Thuế tiêu thụ đặc biệt: Hàng hóa không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp sau: Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan; Hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; Hàng hóa được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ; Tiền thuê đất, thuê mặt nước: Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê trong các trường hợp sau: Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn KT-XH đặc biệt khó khăn; Dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở cho công nhân của các KCN; Đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp; Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản: 11 năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, 15 năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

3.2.2. Thực trạng ban hành khung khổ pháp lý nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về KCN, KCX và KKT là văn bản pháp quy quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cho cơ chế, chính sách, quy hoạch, phát triển và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước đối với các KCN, KCX, KKT trên địa bàn cả nước. Nghị định số 29/2008/NĐ-CP đã được điều chỉnh, bổ sung với việc ban hành Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày

11/12/2013 và Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015. Thời gian qua, các Bộ, ngành đã ban hành một số văn bản hướng dẫn thực hiện các Nghị định nói trên như Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 03/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nội vụ về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý (BQL) các KCN, KKT; Thông tư số 32/2014/TT/BLĐTBXH ngày 01/12/2014 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về ủy quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về lao động trong KCN, KKT;... Như vậy, có thể thấy trong thời gian qua, các cấp chính quyền rất quan tâm đến hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm giúp cho hoạt động của các KCN trở nên thuận lợi hơn, với mong muốn đưa các KCN trở thành đầu tàu trong phát triển kinh tế-xã hội.

Tuy nhiên, mặc dù Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ về KCN đã quy định tương đối rõ ràng những nội dung QLNN, quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, của các chủ thể quản lý và đối tượng quản lý trong phát triển các KCN. Đến nay vấn đề này vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập: Theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, BQL được giao thực hiện chức năng quản lý trực tiếp đối với KCN, nhiệm vụ chủ yếu là quản lý các hoạt động về phát triển kinh tế như: quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, đầu tư, sử dụng vốn ngân sách, ... Nhiệm vụ quản lý các hoạt động về xã hội, an sinh, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, ... là do chính quyền địa phương trên địa bàn quản lý. Trong khi đó, quá trình đầu tư của một dự án thường liên quan tới nhiều khâu, nhiều hoạt động từ kinh tế đến xã hội, an ninh, quốc phòng, ... nên đã dẫn tới hiện tượng chồng chéo trong công tác quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan quản lý nhà nước (giữa BQL với chính quyền các cấp trên địa bàn) còn thiếu gắn kết nên nảy sinh hiện tượng đùn đẩy trách nhiệm và nhiều vấn đề phát sinh chậm được giải quyết. Bên cạnh đó, một số quy định về QLNN nêu trong nghị định số 29/2008/NĐ-CP đang thiếu sự thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật khác. Chẳng hạn, quy định về cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, theo nghị định số 29/2008/NĐ-CP thì giao cho BQL, nhưng tại nghị định số

34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính Phủ về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài tại VN vẫn giao trách nhiệm cho Sở LĐ-TB và Xã hội.

Thời gian qua, theo pháp luật chuyên ngành, cơ chế, chính sách đối với KCN và thực tế phát triển KCN có những thay đổi nhất định. Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP đã thay đổi quy trình, thủ tục đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư trong KCN dự án đầu tư phát triển hạ tầng KCN và cơ chế ưu đãi đầu tư theo địa bàn, lĩnh vực; áp dụng việc ký quỹ đối với dự án đầu tư. Một số Nghị định chuyên ngành liên quan đến quản lý nhà nước về môi trường, xây dựng, lao động, thương mại đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung nên cần thiết điều chỉnh/cập nhật các nội dung thay đổi vào Nghị định 29 và Nghị định 164.

Về chính sách ưu đãi đầu tư: Cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư không đồng bộ, thiếu nhất quán, đặc biệt là chính sách ưu đãi thuế và tài chính đối với các KCN thời gian qua đã liên tục được điều chỉnh theo hướng ngày càng thắt chặt hơn, thực tế đó đã gây bức xúc cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đang đầu tư hoặc có ý định đầu tư phát triển hạ tầng và đầu tư sản xuất kinh doanh trong các KCN; Môi trường đầu tư kinh doanh trong các KCN ngày càng kém hấp dẫn hơn, đặc biệt rất khó khăn trong công tác thu hút các dự án FDI phát triển hạ tầng và sản xuất kinh doanh vào KCN; Cơ chế, chính sách quản lý đất đai, hỗ trợ người dân dành đất cho KCN, xây dựng khu tái định cư chưa được điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn; công tác đền bù giải phóng mặt bằng, giao đất thực hiện dự án phát triển hạ tầng để thu hút các dự án FDI gặp nhiều vướng mắc, việc chậm giao đất khiến các nhà đầu tư hạ tầng KCN không thực hiện đúng tiến độ và quy mô đặt ra, mất thời cơ thu hút các dự án FDI tiềm năng.

Về chính sách giải phóng mặt bằng: Hiện tại việc giải phóng mặt bằng được điều tiết bởi các văn bản: Nghị định 29/2008/NĐ-CP về quy chế KCN, KCX, KKT ngày 14/3/2008 và Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 29/2008/NĐ-CP; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định 43/2014/NĐ-CP về việc quy định chi tiết một số điều của luật đất đai 2013. Trên cơ sở các quy định của Chính phủ, các địa phương quy định mức giá, vị trí và hệ số đất đền bù, giải tỏa. Thời gian qua các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn thành phố Hải Phòng còn chưa thực sự quyết liệt trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN. Bên cạnh đó năng lực nội tại của một số chủ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN còn hạn chế, đặc biệt là năng lực tài chính, vốn, dẫn đến tiến độ san lấp, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chậm so với cam kết, chưa kịp đáp ứng nhu cầu tạo mặt bằng sạch để thu hút đầu tư như các KCN Nam Đình Vũ 1, KCN Nam Đình Vũ 2, KCN Hồng Đức;

Về chính sách lao động: Đa số các BQL các KCN được Sở lao động thương binh và XH ủy quyền quản lý lao động, tuyển dụng lao động, phần còn lại do các công ty dịch vụ lao động cung cấp hay DN tự tuyển dụng. Trong thời gian gần đây, ở nhiều KCN trên địa bàn TP đã xuất hiện tình trạng thiếu hụt lao động, kể cả lao động phổ thông. Công tác đào tạo lao động hiện nay có rất nhiều hình thức đào tạo lao động cho các KCN như: BQL các KCN tham gia thành lập trường để đào tạo; DN liên kết với các trường uy tín để đào tạo; DN đưa công nhân ra nước ngoài để đào tạo, tự đào tạo... Bên cạnh đó, thực tế hoạt động QLNN đối với các KCN trong thời gian qua cũng đã phát sinh nhiều vướng mắc về thẩm quyền của BQL các KCN trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng, môi trường, cơ chế, chính sách đối với KCN. Việc phân cấp, ủy quyền cho BQL trong một số lĩnh vực chưa thực hiện đầy đủ, chưa thống nhất trong cả nước; tổ chức bộ máy, tên gọi của cơ quan quản lý KCN (Ban Quản lý) chưa thể hiện rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trực tiếp về KCN, còn lẫn lộn với BQL dự án. Việc chậm ban hành phối hợp trong công tác giữa các cơ quan chức năng, UBND quận, huyện với BQL KKT ảnh hưởng đến giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các KCN và các nhà đầu tư. Một số nhiệm vụ, quyền hạn của BQL do chưa được quy định cụ thể trong nghị định số 29/2008/NĐ-CP nên cần phải có sự hướng dẫn, ủy quyền của các bộ,

ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, trong khi đó vẫn còn một số bộ, ngành chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung ủy quyền quản lý nhà nước đối với các KCN cho BQL. Vì vậy, việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đối với các KCN ở các BQL tại mỗi địa phương lại có sự khác nhau, thiếu sự thống nhất chung trong cả nước, nhất là trong lĩnh vực QLNN liên quan tới lao động, môi trường.

Mô hình quản lý khu công nghiệp còn mới đối với nước ta, nhận thức và đánh giá vai trò của KCN và của Ban Quản lý thời kỳ đầu của các cấp, các ngành, các nhà quản lý, nhà nghiên cứu khoa học chưa đầy đủ, không thống nhất, trong khi đó, công tác tuyên truyền, quảng bá về các KCN và Ban Quản lý chưa được định hướng, tập trung thực hiện từ Trung ương tới địa phương; cơ chế, chính sách đối với KCN trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện nên chưa đầy đủ, còn nhiều vướng mắc. Một số Bộ, ngành khi ban hành văn bản không tính đến Ban Quản lý KCN cấp tỉnh là đối tượng thuộc đối tượng điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, gây khó khăn trong thực hiện, nhiều chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của BQL, thu hẹp ưu đãi, khuyến khích thu hút đầu tư của KCN làm giảm tính hấp dẫn, ưu việt của KCN. Cho đến nay, HP vẫn chưa xây dựng được quy hoạch phát triển hệ thống các cụm công nghiệp để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển CCN. Chậm xử lý chuyển đổi mô hình cụm công nghiệp hình thành trước khi ban hành quy chế quản lý CCN theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng chính phủ.

3.2.3. Thực trạng tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp Hải Phòng

3.2.3.1. Công tác quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố

Từ năm 1993 đến 2006, Hải Phòng chỉ có 3 KCN được thành lập, kết quả thu hút đầu tư vào KCN hạn chế; các KCN phát triển chậm, quy hoạch thiếu đồng bộ, quy mô nhỏ, tính khả thi thấp. Nghị quyết số 32-NQ/TW ngày 05/8/2003 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước đã định hướng phát triển toàn diện, mạnh mẽ của thành phố. Ban

Quản lý đã báo cáo, đề xuất với Thành phố các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố. Trong 2 năm 2007 và 2008, Thường trực Thành ủy và Ban Thường vụ Thành ủy đã liên tiếp có ý kiến chỉ đạo về công tác quản lý, đổi mới quy hoạch KCN (Thông báo số 77-TB/TU ngày 18/7/2007 và số 92-TB/TU ngày 16/10/2008), đồng thời ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 28/5/2008 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy mạnh công tác quản lý, phát triển các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố đến năm 2012, định hướng đến năm 2020, đã nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các ngành, các cấp về vai trò, vị trí, mục tiêu xây dựng và phát triển các KCN, các ngành, các cấp đã tăng cường phối hợp với Ban Quản lý, tạo bước phát triển mới cho các KCN trên địa bàn thành phố.

Công tác quy hoạch KCN được quan tâm, đổi mới và nâng cao chất lượng. Thành phố xây dựng Đề án báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung và mở rộng quy hoạch KCN. Đến nay, hệ thống các KCN của Hải Phòng theo quy hoạch tổng thể các KCN Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt qua các thời kỳ gồm 17 KCN, quy mô gần 10.000 ha, tăng gấp 3 lần về số lượng KCN, hơn 10 lần về quy mô diện tích so với năm 2007 trở về trước, khắc phục được tình trạng quy hoạch KCN manh mún, diện tích nhỏ. Để phát huy tiềm năng, lợi thế vị trí và thực hiện chủ trương làm giàu từ biển, mạnh về biển, tạo động lực thu hút đầu tư, tăng cường hội nhập, thành phố đã xây dựng Đề án thành lập KKT Đình Vũ - Cát Hải, thể hiện tầm nhìn sâu rộng, quyết tâm cao của Đảng bộ và nhân dân thành phố. Sự đổi mới trong công tác quy hoạch, xây dựng cơ chế, chính sách phát triển KCN đã đưa đến những kết quả bước đầu nhưng rất quan trọng. KKT Đình Vũ - Cát Hải đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh địa giới hành chính lần 1, đưa thêm diện tích khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP vào KKT Đình Vũ - Cát Hải, đang xem xét điều chỉnh lần 2, đưa KCN Tràng Duệ 400 ha vào KKT, để kịp thời thu hút dự án đầu tư nước ngoài với quy mô lớn. Quy hoạch KKT Đình Vũ - Cát Hải gắn với hợp tác liên vùng với KKT Vân Đồn - Hải Hà,

với phát triển của 2 hành lang kinh tế: Côn Minh (Trung Quốc) – HN-HP; Nam Ninh (Trung Quốc) - HN - HP và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ; đồng thời kết nối các khu vực ven biển khác trong cả nước tạo thành một vành đai kinh tế ven biển thúc đẩy các vùng khác trong nội địa cùng phát triển.

Bảng 3. 1. Tỷ lệ lấp đầy các KCN tại Hải Phòng (Tính đến hết năm 2017)

TÊN CÁC KCN	ĐỊA ĐIỂM	TỶ LỆ LẤP ĐẦY (%)
KCN Nomura	Huyện An Dương	100
KCN Đồ Sơn	Ngọc Xuyên - Đồ Sơn	44
KCN Nam Cầu Kiền	Huyện Thủy Nguyên	27
KCN An Dương	Bắc Sơn - An Dương	Đang xây dựng
KCN VISIP	Huyện Thủy Nguyên	42,1
KCN Tràng Duệ	Xã Lê Lợi, An Dương	Giai đoạn 1: 99 Giai đoạn 2: 20
KCN Đình Vũ	Đông Hải 2 - Hải An	Giai đoạn 1: 80,5 Giai đoạn 2: 34,9
KCN MP Đình Vũ	KKT Đình Vũ, Cát Hải	81
KCN Cảng cửa ngõ QT	KKT Đình Vũ, Cát Hải	Chưa xây dựng
KCN Nam Đình Vũ 1	KKT Đình Vũ, Cát Hải	Đang xây dựng
KCN Nam Đình Vũ 2	KKT Đình Vũ, Cát Hải	
KCN và dịch vụ Hàng Hải	KKT Đình Vũ, Cát Hải	
KĐT và DV Tràng Cát	KKT Đình Vũ, Cát Hải	

(Nguồn: BQL khu kinh tế Hải Phòng)

Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tập trung, gắn với phát triển hệ thống đô thị, phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp, tăng cường đầu tư hiện đại hóa và đổi mới thiết bị, công nghệ, đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 271/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2020” và Quyết định số 1448/QĐ-TTg về việc “Phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050”.

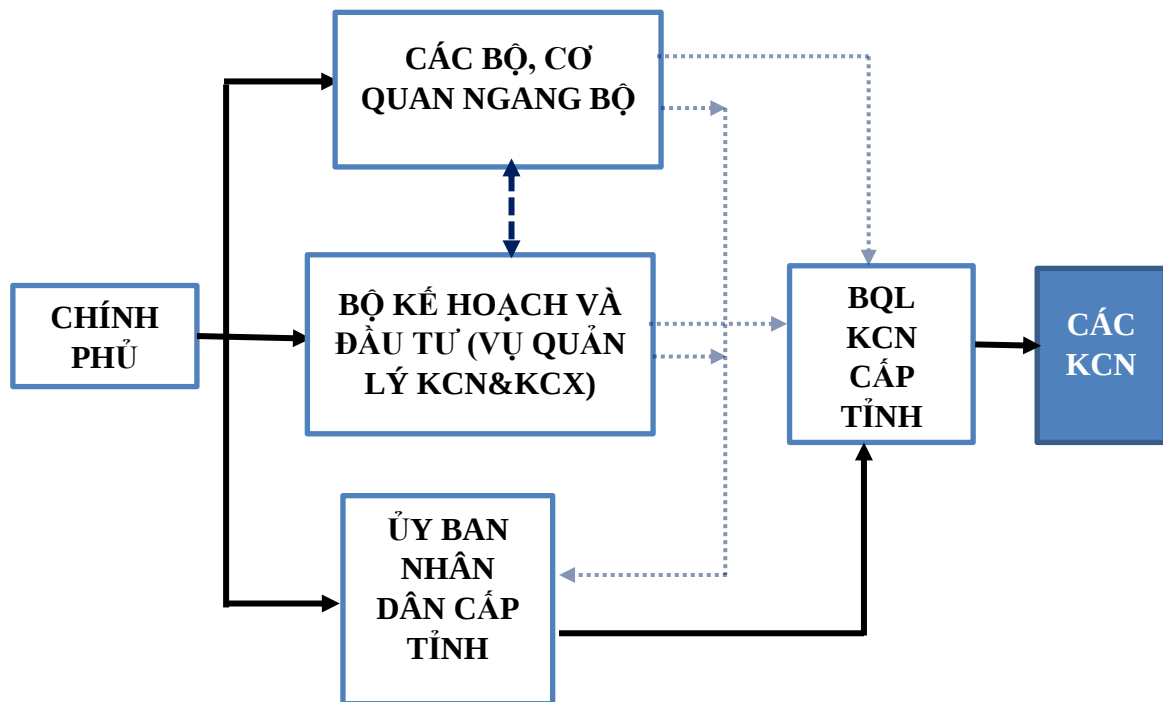
Hải Phòng đã tăng cường lấn biển, sử dụng bãi bồi, đầm lầy, hạn chế sử dụng đất trồng lúa để quy hoạch xây dựng khu công nghiệp đúng định hướng, mục tiêu và đảm bảo tính hiện đại, bền vững, lâu dài.

Đối với 13 KCN nằm ngoài KKT đã được quy hoạch và ưu tiên thành lập đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 có diện tích đất tự nhiên là 5.566 ha, nhưng đến nay mới triển khai 5 KCN và cấp Giấy chứng nhận đầu tư các dự án phát triển hạ tầng là 912 ha, đạt 16% so với diện tích đất theo quy hoạch tổng thể. 4 KCN nằm ngoài KKT đã đi vào hoạt động, thu hút các dự án đầu tư thứ cấp, bao gồm: Nomura-Hải Phòng, Đồ Sơn-Hải Phòng, Tràng Duệ và Nam Cầu Kiền. Tổng diện tích đất tự nhiên là 716 ha, diện tích đất công nghiệp 492 ha; diện tích đất công nghiệp đã cho thuê lại đến tháng 12/2012 là 259 ha. Tỷ lệ lấp đầy chung cho 4 khu đang hoạt động đạt 53%. Riêng KCN Nomura-Hải Phòng có tỷ lệ lấp đầy gần 100%, đã trở thành một trong những KCN thành công của cả nước. 01 KCN đang triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng là KCN An Dương; diện tích giai đoạn I sau khi điều chỉnh là 196 ha, đất công nghiệp 128 ha. Đây là dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN theo hình thức 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài. Các KCN đã đưa vào hoạt động đạt tỷ lệ lấp đầy chung trên 50%, không có dự án KCN nào thuộc diện dự án treo, không có đất KCN bỏ hoang. Quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch nêu trên là rất thận trọng, có lộ trình theo quy định của pháp luật về KCN, tránh lãng phí tài nguyên đất và là điều kiện thuận lợi để thành phố triển khai thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN. KCN Đình Vũ (giai đoạn 1 và 2), KCN thuộc dự án VSIP đang tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ tiện ích cho các doanh nghiệp thứ cấp. KCN Đình Vũ giai đoạn 1 cơ bản lấp đầy diện tích đất công nghiệp, giai đoạn 2 đã lấp đầy khoảng 47% theo quy hoạch (lấp đầy 74% diện tích đất đã được giao) và đã có trạm xử lý nước thải tập trung. Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu

I), KCN Nam Đình Vũ (khu II), Khu Công nghiệp MP, KCN Hồng Đức đang giải quyết các thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, chuẩn bị xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng trọng yếu, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình các cấp thẩm quyền phê duyệt... KCN VSIP đã có những cố gắng lớn trong xây dựng cơ sở hạ tầng và xúc tiến đầu tư, đến nay đã có 10 dự án FDI thuê lại đất với diện tích 70 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 21% theo quy hoạch.

3.2.3.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp

Có thể thấy, KCN chịu sự chi phối của hầu hết các bộ luật, chịu sự quản lý các bộ chuyên ngành và chính quyền địa phương. Trong giới hạn nghiên cứu của luận án tác giả xem xét chức năng quản lý của nhà nước đối với các KCN theo nghĩa hẹp, tức quản lý trực tiếp của các cơ quan đã được phân cấp theo chế độ của Nhà nước ta hiện nay. Mô hình tổ chức quản lý Nhà nước về KCN theo sơ đồ sau:



Hình 3. 1. Mô hình tổ chức quản lý Nhà nước về KCN, KCX ở Việt Nam

Quan hệ trực thuộc tổ chức và quản lý trực tiếp —————→

Quan hệ phối hợp của các cơ quan - - - - -→

Quan hệ chỉ đạo, hướng dẫn quản lý nhà nước→

Chính phủ: là cơ quan thể chế hoá những chủ chương chính sách về phát triển KCN như quy hoạch, đầu tư phát triển hạ tầng, đất đai, đào tạo nguồn nhân lực, ưu đãi cho các DN đầu tư vào KCN; ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động của các DN trong KCN.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư: là cơ quan tham mưu cho Chính phủ, và trong một số trường hợp được Chính phủ uỷ quyền cho quản lý trực tiếp một số nội dung, trong lĩnh vực quản lý và phát triển các KCN. Theo Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư QLNN các KCN về các nội dung sau: Soạn thảo trình Chính phủ các văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư và kinh doanh trong KCN; Thẩm định và trình Chính phủ cấp phép các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ; Giám sát thực hiện luật Đầu tư và Luật DN trong KCN; Thẩm định quy hoạch và trình chính phủ phê duyệt quy hoạch KCN của các tỉnh, TP trực thuộc trung ương.

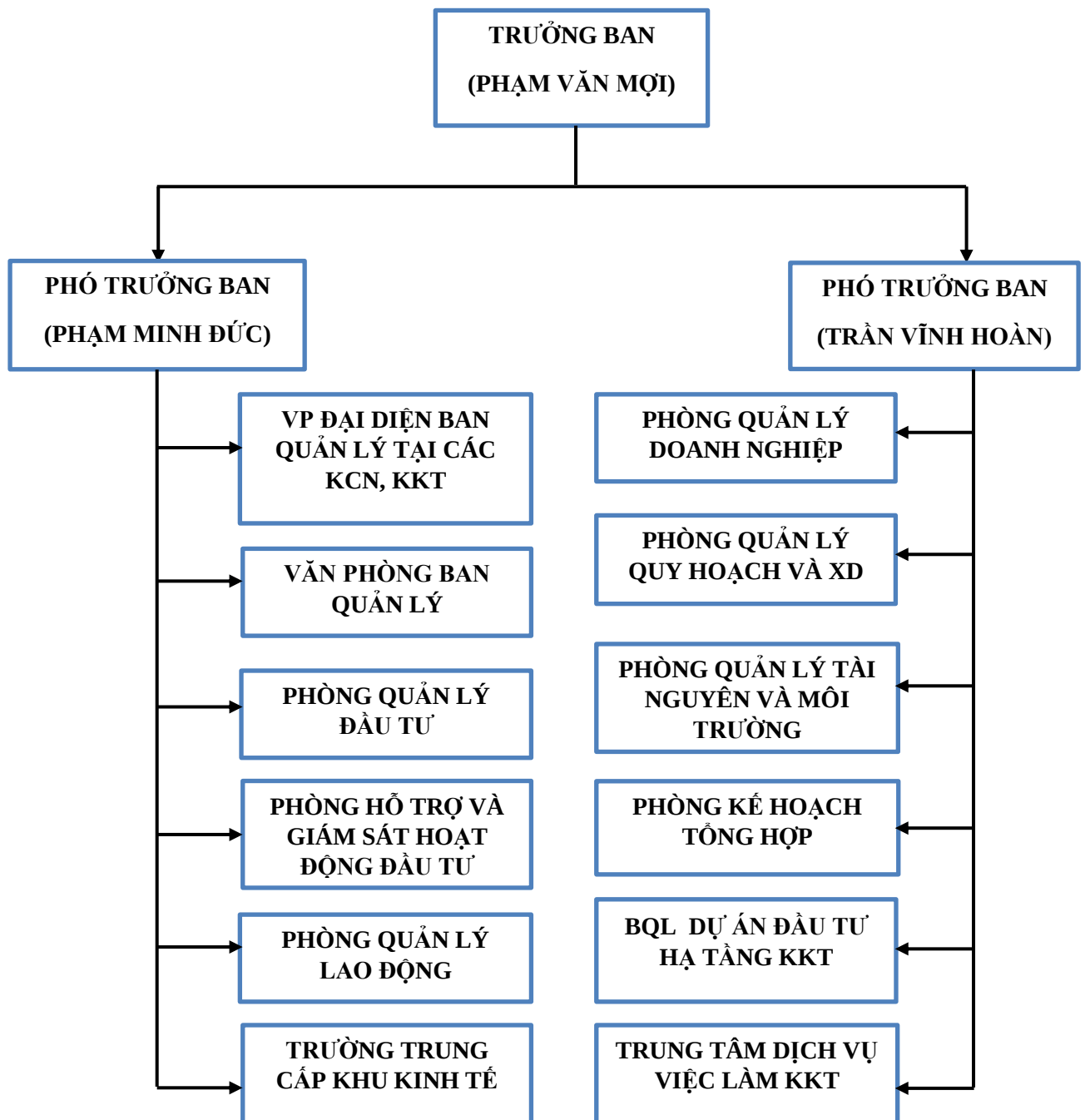
UBND cấp tỉnh/TP: trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ đối với KCN, quản lý tài nguyên môi trường, quản lý và phát triển đô thị, quản lý đất đai, lao động, thương mại, xuất- nhập khẩu, có trách nhiệm hướng dẫn hoặc uỷ quyền cho BQL thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với KCN.

BQL các KCN: thực hiện uỷ quyền của Bộ kế hoạch và Đầu tư và uỷ quyền của UBND tỉnh/TP trong việc quản lý trực tiếp KCN về các lĩnh vực đầu tư, xây dựng, quy hoạch, tổ chức bộ máy, biên chế của Ban và một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật trên cơ sở hoạt động theo nguyên tắc “một cửa, tại chỗ” nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư .

Các cơ quan quản lý nhà nước Trung ương: Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương tham gia vào quá trình QLNN đối với KCN thông qua các công cụ: xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách; hướng dẫn quy trình, nghiệp vụ đối với BQL;

Các cơ quan quản lý nhà nước địa phương bao gồm: UBND Thành phố HP: là cơ quan chủ quản của BQL các KKT, KCN trên địa bàn thành phố, chịu trách

nhiệm quản lý và giải quyết các vướng mắc thuộc thẩm quyền đối với các KCN; Sở KH&ĐT Thành phố, là cơ quan phối hợp thực hiện việc hình thành và phát triển các KCN; BQL KKT Hải Phòng là cơ quan trực tiếp quản lý nhà nước các KCN, có nhiệm vụ báo cáo định kỳ và hàng năm theo quy định của pháp luật về tình hình: Hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý nhà nước các KCN về UBND TP, BQL các KCN Việt Nam, các cơ quan Chính phủ có liên quan.



Hình 3. 2. Sơ đồ tổ chức Ban quản lý các KKT Hải Phòng

(Nguồn: Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng)

BQL KKT HP được thành lập theo Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19/09/2008 của Thủ tướng Chính phủ, là cơ quan trực thuộc UBND TP HP, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với KKT Đình Vũ - Cát Hải và các KCN trên địa bàn thành phố; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong khu kinh tế và các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật. BQL KKT Hải Phòng có trụ sở riêng và Văn phòng Đại diện Ban Quản lý đặt tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc gồm: Trường Trung cấp Khu kinh tế, Trung tâm Giới thiệu việc làm và Tư vấn dịch vụ đầu tư, Ban Quản lý Dự án hạ tầng Khu kinh tế Hải Phòng.

Bộ máy tổ chức của Ban gồm có: 1 trưởng ban, 2 phó trưởng ban, và 12 phòng ban chuyên môn. BQL các KKT HP là cơ quan quản lý trực tiếp các KCN, trực tiếp giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền và là đầu mối phối hợp với các cơ quan QLNN khác giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền. Các Bộ, Ngành trung ương tùy theo chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện chức năng QLNN đối với các vấn đề thuộc ngành và ủy quyền cho BQL trong việc giải quyết một số vấn đề liên quan đến hoạt động của các KCN.

3.2.3.3. Về công tác vận động, xúc tiến và thu hút đầu tư.

Thời gian qua Hải Phòng đã tập trung cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp được hưởng đầy đủ quyền lợi, ưu đãi do Nhà nước quy định, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách, chủ trương ưu tiên, ưu đãi, khuyến khích trong các lĩnh vực đền bù, giải phóng mặt bằng, đào tạo lao động, đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, sắp xếp, thu gọn cơ quan quản lý nhà nước. BQL KKT Hải Phòng, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp UBND TP về thu hút, quản lý đầu tư, thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án đầu tư vào TP, đã phối hợp chặt chẽ trong công tác, đồng thời hỗ trợ, giúp đỡ tích cực

các nhà đầu tư nhanh chóng hoàn thành các thủ tục đầu tư và triển khai dự án.

Về kết quả thu hút đầu tư: Tính đến cuối năm 2016, trong các KCN HP đã thu hút được 285 doanh nghiệp, dự án đang hoạt động (chưa kể một số dự án được cấp phép trước khi thành lập KKT), trong đó có 199 dự án FDI với tổng vốn đăng ký trên 7 tỷ USD; 86 dự án DDI với tổng vốn đăng ký trên 25.000 tỷ đồng.

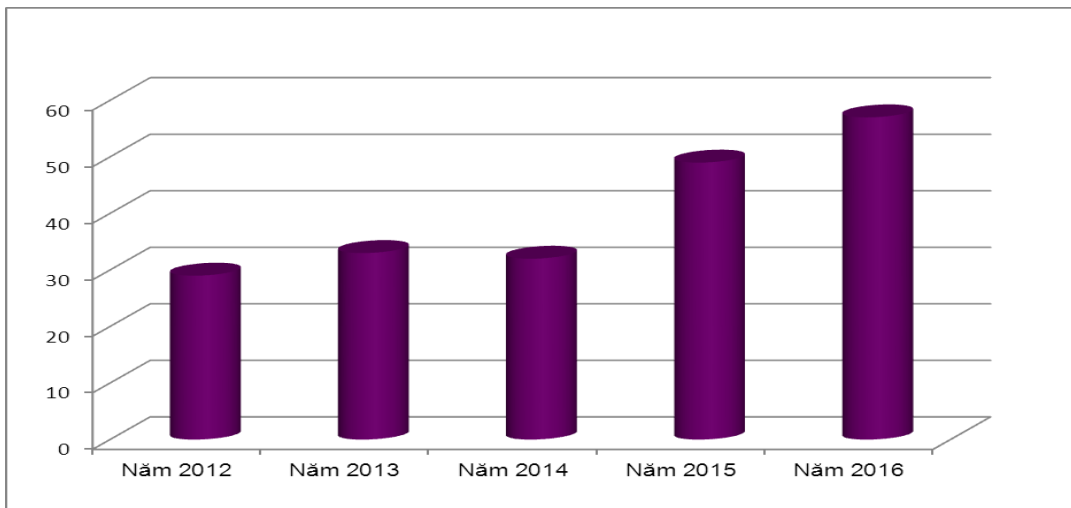
Bảng 3. 2. Kết quả thu hút vốn đầu tư vào KCN HP
(Tính đến 31/12/2016)

STT	Tên KCN	Số DN		Doanh nghiệp FDI		Doanh nghiệp DDI	
				Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tổng vốn thực hiện	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tổng vốn thực hiện
		FDI	DDI	(Triệu USD)		(Tỷ VND)	
I/KCN ngoài KKT							
1	Nomura	59		1.104,25	805,07	0	0
2	Đồ Sơn	29	3	266,1	98,72	176,02	31,58
3	Nam Cầu Kiền	6	12	4,46	2,12	3.764,17	858,1
4	An Dương	Đang xây dựng, chưa thu hút dự án thứ cấp					
II/KCN trong KKT							
1	Đình Vũ (2 dự án)	33	37	1.962,28	992,41	13.684,39	12.536,25
2	Nam Đình Vũ (I)	Đang xây dựng, chưa thu hút dự án thứ cấp					
3	Nam Đình Vũ (II)	Đang xây dựng, chưa thu hút dự án thứ cấp					
4	KCN Hàng Hải	Đang xây dựng, chưa thu hút dự án thứ cấp					
5	KĐT Tràng Cát	Đang xây dựng, chưa thu hút dự án thứ cấp					
6	MP Đình Vũ	4	19	1,22	0	3.106,91	1.389,09
7	VSIP	32		1.496,37	717,36	0	0
8	Tràng Duệ	36	15	2.183,11	392,96	4.291,47	1.889,52
Tổng cộng		285		7.017,80	3.008,64	25.023,0	16.704,54

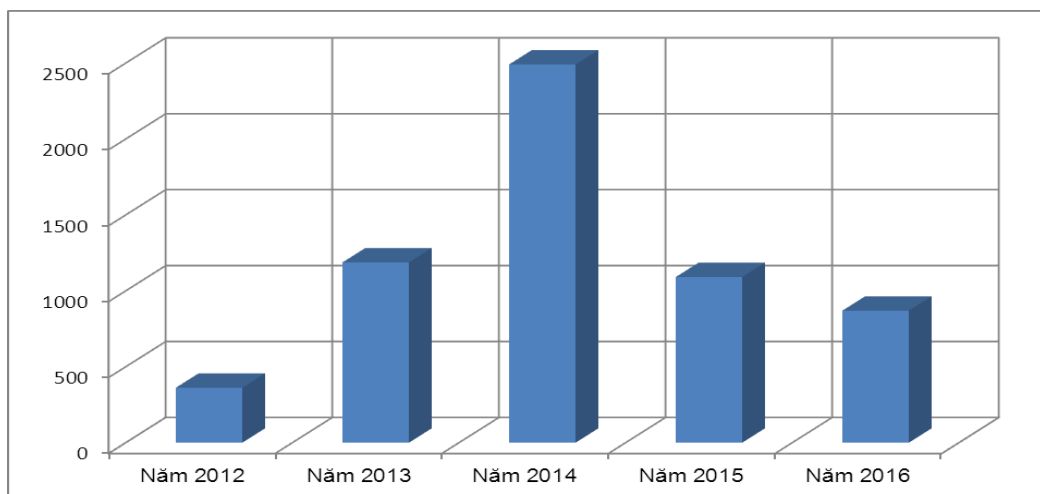
(Nguồn: Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng)

Hải Phòng luôn đứng top đầu cả nước về thu hút vốn FDI vào các KCN nhiều năm liền, đặc biệt là năm 2013 - một năm đầy khởi sắc trong việc thu hút vốn FDI

- với việc thu hút thành công dự án của tập đoàn LGE, tổng vốn đầu tư 3 giai đoạn là 1,5 tỷ USD, công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử hiện đại, thông minh xuất khẩu ra các thị trường trên thế giới. Số liệu trên cho thấy trong tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào KCN, số vốn đầu tư vào KCN Tràng Duệ (7.017,8 triệu USD), KCN Đình Vũ (1.962,28 USD) hiện tại là có số vốn đầu tư lớn nhất, trong đó số vốn tại KCN Nomura, Đình Vũ đã thực hiện được nhiều nhất đạt trên 50,57% tổng số vốn đăng ký do 2 KCN này các doanh nghiệp đã thành lập và đi vào hoạt động sớm hơn.

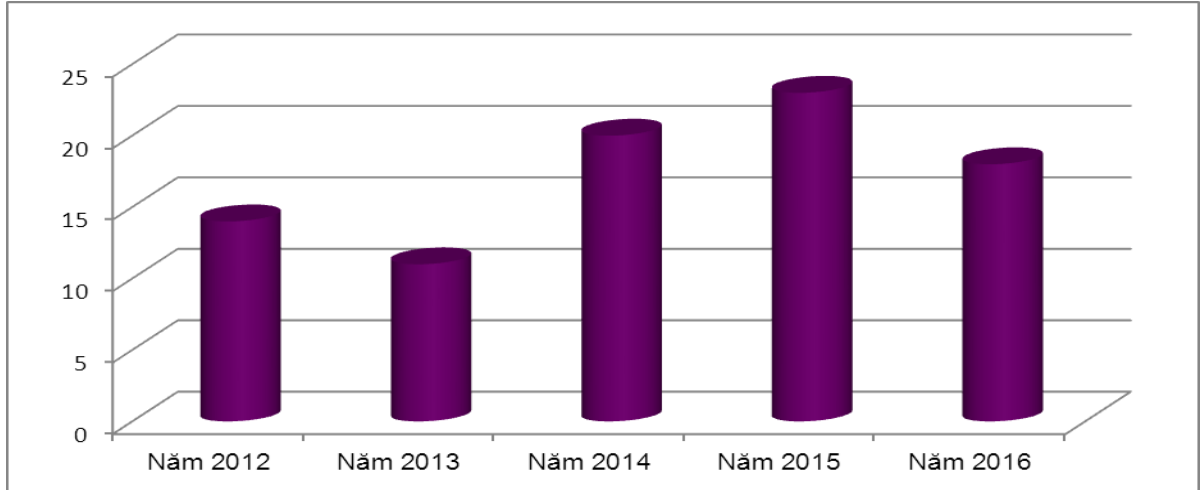


Biểu đồ 3. 1. Số dự án FDI đầu tư vào các KCN Hải Phòng (Giai đoạn 2012 - 2016)



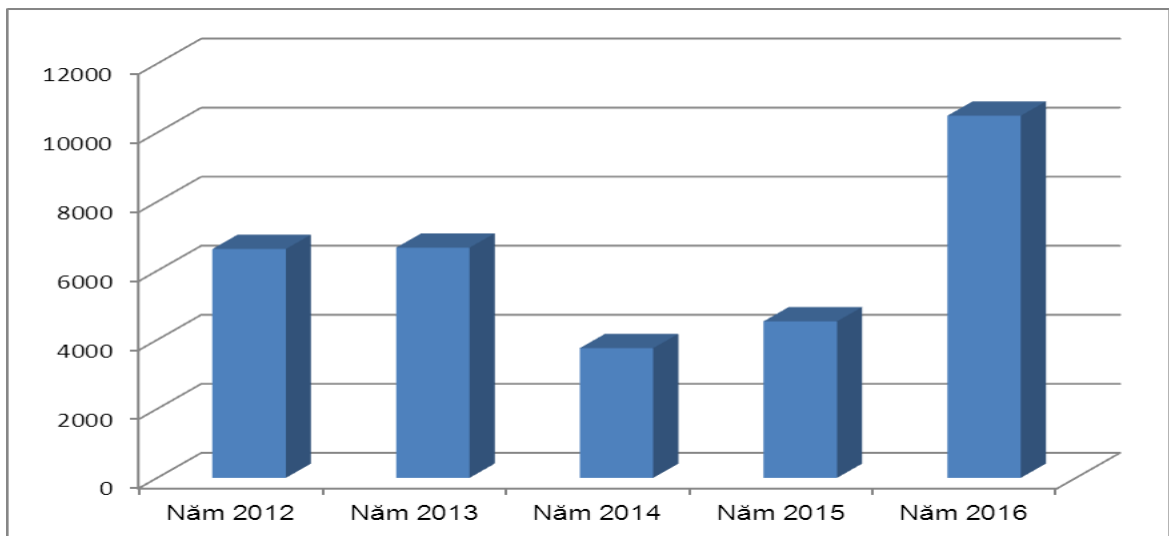
Biểu đồ 3. 2. Số vốn FDI đầu tư vào các KCN Hải Phòng (Giai đoạn 2012 - 2016)

Trong những năm vừa qua, tình hình thu hút vốn DDI vào các KCN Hải Phòng cũng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.



Biểu đồ 3. 3. Biểu đồ 3. Số dự án DDI đầu tư vào các KCN Hải Phòng (Giai đoạn 2012 - 2016)

Mặc dù nền kinh tế cả nước đang chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nhưng các KCN HP vẫn thu hút được lượng vốn đầu tư rất lớn từ các nhà đầu tư trong nước. Từ năm 2012 - 2016, tình hình thu hút vốn đầu tư DDI có dấu hiệu bị chững lại tuy nhiên vẫn đạt mức trung bình trên 3.000 tỷ VNĐ, đặc biệt năm 2016 thu hút 10.000 tỷ đồng. Trong tổng số vốn DDI vào KCN thì KCN Đình Vũ hiện có số vốn đầu tư cao nhất là 13.684,39 tỷ VNĐ, số vốn đã thực hiện là 12.536,25 tỷ VNĐ đạt 91,6%, tiếp là KCN Tràng Duệ, MP Đình Vũ



Biểu đồ 3. 4. Số vốn DDI đầu tư vào các KCN Hải Phòng (Giai đoạn 2012 - 2016)

Về hiệu quả sử dụng đất trong các KCN: phụ thuộc vào chất lượng dự án đầu tư, về vốn, suất đầu tư trong từng KCN khác nhau.

Bảng 3. 3. Số vốn đầu tư của các DN trong KCN HP (Tính đến 31/12/2016)

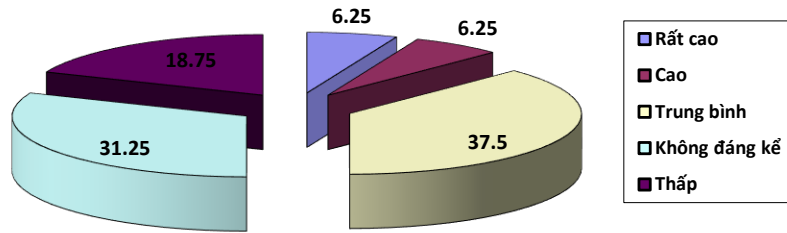
TT	KCN	Số vốn đầu tư trên 1 ha (triệu USD/ha)	Số vốn đầu tư trên 1 công nhân (triệu USD/CN)
I/ Các KCN ngoài KKT			
1	Nomura	8,977	0,039
2	Đồ Sơn	8,099	0,073
3	Nam Cầu Kiền	3,192	1,234
II/ Các KCN trong KKT			
1	Đình Vũ (2 dự án)	7,764	0,372
2	MP Đình Vũ	1,412	2,273
3	VSIP	10,890	0,209
4	Tràng Duệ	15,539	0,386

(Nguồn: Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng)

Đứng đầu là KCN Tràng Duệ đạt 15,539 triệu USD/ha (do có dự án LG vốn đầu tư 1,5 tỷ USD), hai là Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng đạt 10,89 triệu USD/ha, KCN Nomura-Hải Phòng đạt 8,977 triệu USD/ha, Đồ Sơn đạt 8,099 triệu USD/ha và Đình Vũ đạt 7,764 triệu USD/ha; KCN Nam Cầu Kiền đạt thấp, xấp xỉ 3,2 triệu USD/ha, Minh Phương 1,41 triệu USD/ha. Tính chung cho toàn KCN của thành phố, suất đầu tư về vốn đạt 7,98 triệu USD/ha, suất đầu tư về lao động hiện là 56 lao động/ha. Thứ tư, về trình độ công nghệ của các doanh nghiệp và các hoạt động triển khai nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh trong KCN. Sản xuất công nghiệp ở nước ta nói chung và ở Hải Phòng nói riêng đến những năm 90 của thế kỷ 20 chủ yếu sử dụng thiết bị, công nghệ của các nước xã hội chủ nghĩa với năng suất và hiệu quả thấp, tỷ lệ tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu cao. Việc xây dựng các KCN và tăng cường thu hút các nhà đầu tư đến từ nhiều quốc gia phát triển, có nền công nghiệp hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến, đã từng bước khắc phục tình trạng này. Các dự án đầu tư vào

KCN hoạt động sản xuất - kinh doanh ở nhiều ngành nghề, nhưng tập trung chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp (sản xuất thép, linh kiện, phụ kiện điện tử, cơ khí, dệt may, bao bì, điện thoại di động, chi tiết máy móc ô tô, xe máy...) tạo sản phẩm mới, chất lượng cao cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Đầu tư vào các KCN có sự tham gia của một số tập đoàn, công ty lớn, thương hiệu nổi tiếng trên thế giới, sử dụng thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất, tỷ lệ cơ khí hóa, tự động hóa cao (Công ty TNHH Rorze Robotech sản xuất robot; một số công ty sản xuất cụm linh kiện điện, túi khí ô tô, thiết bị điện tử, loa ô tô, loa điện thoại di động, máy phát điện... như các công ty: YAZAKI Hải Phòng-Việt Nam, Tohoku Pioneer Việt Nam, Toyota Gosei, GE; các dự án sản xuất thiết bị máy văn phòng, máy in fotocopy đa năng: Kyocera Mita, Fuji Xerox; dự án sản xuất lốp xe ô tô của tập đoàn Bridgestone; dự án sản xuất dược phẩm của Nipro Pharma...). Các doanh nghiệp, dự án này bước đầu tạo được mối liên kết, tác động các doanh nghiệp khác trong và ngoài KKT, trong hoạt động sản xuất, gia công, cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, đổi mới thiết bị, công nghệ. Một số dự án vốn đầu tư trong nước hoạt động trong lĩnh vực cảng biển, tồn trữ và phân phối khí hóa lỏng, doanh nghiệp sản xuất xơ sợi tổng hợp... trong KCN được trang bị dây chuyền công nghệ hiện đại, áp dụng quản lý điều hành, quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao trình độ công nghệ, hiện đại ngành sản xuất. Những doanh nghiệp này sử dụng lao động có trình độ cao, giúp cho người lao động Việt Nam có cơ hội học tập, tiếp thu công nghệ và quản lý tiên tiến.

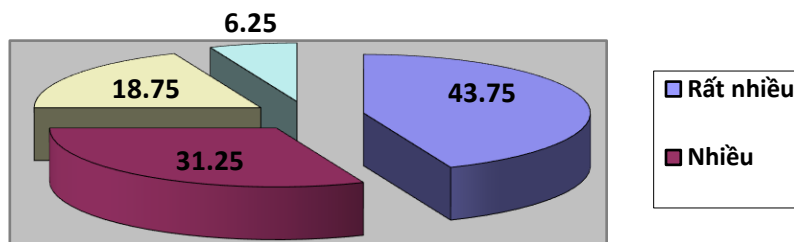
Thứ năm, khả năng đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư. Về chất lượng cấp điện: Kết quả khảo sát về số lần cắt điện và cường độ dòng điện tại các DN trong các KCN cho thấy, nhìn chung các đơn vị sử dụng điện đánh giá chất lượng điện cung cấp cho sản xuất là tốt. Đánh giá về tổn thất do mất điện rất cao chiếm 6.25%, cao chiếm 6.25%, trung bình 37.50%, thấp chiếm 18.75%, không đáng kể 31.25%



Biểu đồ 3. 5. Đánh giá của các DN trong các KCN HP về tổn thất do mất điện
(Nguồn: Tác giả điều tra khảo sát)

Về nguyên nhân gây sự cố mất điện trong quá trình sản xuất của DN do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu do các thiết bị truyền tải điện không đảm bảo và do sửa chữa hệ thống điện thường xuyên.

Về chất lượng cấp nước:



Biểu đồ 3.6. Đánh giá của các DN trong các KCN HP về chất lượng cấp nước
(Nguồn: Tác giả điều tra khảo sát)

Các DN trong các KCN HP khá hài lòng về việc cung cấp nước, đảm bảo số lượng và chất lượng theo nhu cầu của các DN đang hoạt động trong các KCN. Theo kết quả điều tra khảo sát của tác giả các DN sử dụng nước ở mức rất nhiều chiếm 43.75%, DN sử dụng nước nhiều chiếm 31.25%, DN sử dụng nước trung bình chiếm 18.75%, DN sử dụng nước rất ít chiếm 6.25%

Về chất lượng dịch vụ hạ tầng trong KCN còn nhiều hạn chế, các hạng mục đầu tư chủ yếu đã duyệt nhưng việc triển khai còn chậm như: hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng trong KCN chưa hoàn chỉnh, hệ

thống cây xanh trong KCN còn chưa đảm bảo, hệ thống đường giao thông trong và ngoài KCN vẫn còn chưa hoàn chỉnh, đang trong tình trạng sửa chữa, dẫn đến ùn tắc giao thông vào những giờ tan tầm, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân sống quanh khu vực các KCN, ... Những yếu tố này phần nào làm giảm tính hấp dẫn của các KCN trong việc thu hút đầu tư thời gian qua.

Bảng 3. 4. Đánh giá của các DN trong các KCN về những yếu tố môi trường kinh doanh của HP

TT	Nội dung	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
1	Chính sách ưu đãi thuế	5	85	10	0	0
2	Thủ tục hành chính	0	12	83	5	0
3	Chi phí lao động	3	17	75	5	0
4	Chất lượng nguồn nhân lực	0	8	46	43	3
5	Chi phí thuê đất	0	0	53	47	0
6	Cơ sở hạ tầng	0	0	35	42	23
7	Quy mô thị trường tiêu dùng	0	12	69	13	6
8	Bảo vệ nhà đầu tư	0	23	67	10	0
9	Khả năng tiếp cận thông tin	0	0	15	82	3
10	Khả năng tiếp cận các cơ quan chức năng	0	3	52	45	0

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả

Theo kết quả điều tra khảo sát tại 63 doanh nghiệp thuộc 4 KCN trên địa bàn thành phố (phụ lục 3, 4) thì hầu hết các doanh nghiệp cho rằng chính sách ưu đãi về thuế của Hải Phòng là khá tốt, Hải Phòng đều áp dụng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của chính phủ, tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng cho rằng các luật thuế của mình hiện còn sửa chữa và thay đổi nhiều, không thống nhất, làm cho các doanh nghiệp rất khó khăn trong quá trình áp dụng. Các DN cho rằng chi phí thuê đất cũng như các chi phí gas, điện, nước ở các KCN là khá cao, cao hơn so với các quốc gia khác như Philipin, Malaysia, ...; chất lượng nguồn nhân lực ở HP được đánh giá là chưa cao, hầu hết là lao động phổ thông, lao động có tay nghề cao

tuyến dụng tương đối khó khăn. Hơn nữa việc thu hút nguồn nhân lực cũng còn nhiều hạn chế, một trong những nguyên nhân được các DN đưa ra là hệ thống giao thông quanh các KCN, một số KCN còn đang sửa và làm đường, dẫn đến tình trạng ùn tắc giao thông, hệ thống cơ sở hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN còn kém ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người lao động.

3.2.3.4. Về quản lý hoạt động của khu công nghiệp và của doanh nghiệp

a. Quản lý về đầu tư:

Bên cạnh việc tiến hành cấp phép đầu tư cho các doanh nghiệp thì hoạt động quản lý sau đầu tư cũng đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Thời gian qua, UBND Thành phố Hải Phòng đã thực hiện khá tốt vai trò quản lý về đầu tư:

- UBND Thành phố đã tiến hành đôn đốc, rà soát các dự án ngừng hoạt động, dự án chưa xây dựng, dự án đang thực hiện đầu tư và chậm tiến độ để theo dõi.

- Ra quyết định chấm dứt hoạt động thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với những dự án không đảm bảo tiến độ và chất lượng.

- UBND TP đã thường xuyên tổ chức Hội nghị giao ban các công ty đầu tư xây dựng hạ tầng KCN; đôn đốc các chủ đầu tư tiếp tục thực hiện đầu tư hoàn thiện HTKT, duy tu bảo dưỡng các hạng mục công trình xuống cấp đáp ứng yêu cầu các nhà đầu tư.

- UBND Thành phố cũng đã tham gia ý kiến đánh giá về cơ chế chính sách, tình hình quản lý các dự án đầu tư FDI do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức; tham gia xây dựng đề án ngăn ngừa tình trạng chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI;

b. Quản lý doanh nghiệp:

- Các phòng chức năng của BQL các KKT Hải Phòng thường xuyên, đôn đốc, kiểm tra tại các DN; xác nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng góp vốn cho các doanh nghiệp; Trực tiếp tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp tại nhiều KCN để kịp thời giải đáp thắc mắc, nắm bắt khó khăn và tâm tư, nguyện vọng của các doanh nghiệp từ đó đưa ra những điều chỉnh cho phù hợp.

- UBND Thành phố đã chỉ đạo BQL KKT phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu

tư và các các Sở, Ban Ngành khác để cùng làm việc với Công ty hạ tầng và các doanh nghiệp thứ phát tại các KCN để tìm hiểu những vướng mắc của các doanh nghiệp nhằm đưa ra các kiến nghị trình UBND, các Bộ, Ngành, Chính phủ để giải quyết hoặc có các giải pháp hỗ trợ cho các doanh nghiệp; Bên cạnh đó, UBND Thành phố đã tổ chức các buổi tập huấn phổ biến nội dung chính sách và Nghị quyết số 13/NQ-CP về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho SXKD, hỗ trợ thị trường cho các doanh nghiệp, chỉ đạo Sở Công thương tập huấn cho các doanh nghiệp về sử dụng năng lượng tiết kiệm.

c. Quản lý hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu:

UBND Thành phố HP thường xuyên quản lý chặt chẽ, thúc đẩy hoạt động thương mại – xuất nhập khẩu của các DN trong KCN qua một số việc làm như:

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách thương mại; tập huấn, hướng dẫn và tháo gỡ kịp thời những vướng mắc khó khăn của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường xuất khẩu;
- Theo dõi, giám sát, kiểm tra và đôn đốc doanh nghiệp thực hiện đúng pháp luật trong quá trình triển khai hoạt động xuất nhập khẩu;
- Triển khai tốt kết nối quản lý cấp CO điện tử do Bộ Công Thương chủ trì;
- Hướng dẫn áp dụng cấp C/O điện tử tới các doanh nghiệp trong KCN.

d. Quản lý về môi trường:

- UBND Thành phố thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các DN trong các KCN; đôn đốc các Công ty hạ tầng KCN và các doanh nghiệp trong các KCN thực hiện quan trắc và báo cáo môi trường; các doanh nghiệp KCN “tăng cường công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường”.

- Đồng thời, UBND Thành phố đã chỉ đạo BQL đề xuất chương trình, kế hoạch, biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường KCN trên địa bàn, tham gia góp ý sửa đổi bổ sung Luật bảo vệ môi trường 2005;

- Năm 2015 Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành các quyết định, chỉ thị và kế hoạch về bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Kế hoạch số 2617/KH-UBND ngày 21/4/2015 về việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho tổ chức, cá nhân giai đoạn 2015-2020

+ Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thành phố HP đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Quyết định số 800/2015/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 về việc ban hành Quy chế phối hợp Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

+ Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 12/6/2015 về việc ban hành Đề cương Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn thành phố HP thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Chỉ thị số 26/CT-UBND ngày 26/11/2014 về việc triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- *Công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường thành phố*

+ Tổ chức các ngày truyền thống: Tổ chức Chương trình “Vì môi trường xanh quốc gia năm 2015” hưởng ứng Ngày Quốc tế đa dạng sinh học (22/5), Ngày Môi trường thế giới (5/6), Ngày Đại dương thế giới (8/6), Tuần Lễ Biển và Hải Đảo VN năm 2015. Ngoài ra thành phố còn tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày lễ về môi trường: Ngày đất ngập nước, Ngày nước Thế giới, Giờ Trái đất, Tuần Lễ nước sạch và vệ sinh môi trường, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn.

+ Thực hiện tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, các văn bản pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, biển và hải đảo và các văn bản chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố, trong đó tập trung tuyên truyền Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện mới ban hành; Tổ chức các lớp tuyên truyền tập huấn về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của các xã với hơn 2.660 lượt lao động tham dự; tổ chức; phát động phong trào BVMT cho học sinh, sinh viên; tăng cường công tác tuyên truyền và bảo vệ môi trường trong tổ chức lễ hội, các ngày lễ lớn của thành

phố; tổ chức 01 lớp tập huấn nghiệp vụ ứng phó sự cố tràn dầu cho 120 học viên của các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu trên địa bàn thành phố; tổ chức các khóa tập huấn, tuyên truyền về Luật bảo vệ môi trường, các nghị định của Chính phủ, các thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho các đối tượng là cán bộ ban, ngành, cán bộ các quận, huyện, các tổ chức đoàn thể, các trường học, cán bộ chiến sỹ trên địa bàn thành phố.

- *Nguồn lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động QLNN về môi trường*

+ *Về nguồn nhân lực:* Các cán bộ, công chức làm việc trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được tuyển dụng về cơ bản có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực môi trường; đội ngũ này thường xuyên được đào tạo, tập huấn, tham dự hội thảo, hội nghị về bảo vệ môi trường trong và ngoài nước. Cấp thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, hiện có 74 công chức, nhân viên (Chi cục Bảo vệ môi trường, Chi cục Biển và Hải đảo, Phòng Tài nguyên nước, Thanh tra Sở, Trung tâm Quan trắc môi trường). Bên cạnh đó, lực lượng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường thuộc Công an thành phố với lực lượng 95 cán bộ, chiến sỹ với chức năng chính là phát hiện, điều tra về tội phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tại các cấp huyện, xã: Ủy ban nhân dân các quận, huyện đều có cán bộ chuyên môn về lĩnh vực bảo vệ môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã đều bố trí các cán bộ địa chính - môi trường, đội ngũ này hiện được quan tâm đào tạo, đào tạo lại để đáp ứng nhiệm vụ, yêu cầu được giao.

+ *Về cơ sở vật chất:* Nguồn kinh phí Trung ương: Năm 2014 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã dành kinh phí 15 tỷ, năm 2015 đã dành kinh phí 28, 2 tỷ đồng để hỗ trợ thành phố xử lý ô nhiễm môi trường tại 02 làng nghề là Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên và Tràng Minh, quận Kiến An; Ủy ban nhân dân thành phố đã bố trí nguồn vốn đối ứng là 120 triệu đồng nhằm hỗ trợ cải thiện môi trường (Tổng kinh phí triển khai 02 tiểu dự án này là 226.735 triệu đồng); Nguồn kinh phí thực hiện các dự án được Trung ương cấp: dự án Đầu tư xây dựng hồ chứa nước ngọt,

hệ thống thủy lợi phục vụ cấp nước cho đảo Bạch Long Vĩ (giai đoạn 1), tổng mức đầu tư: 188,192 tỷ đồng; dự án đầu tư phục hồi và phát triển rừng phòng hộ ven biển thành phố Hải Phòng (đã được bố trí kinh phí năm 2015 là 38 tỷ đồng); dự án Trồng rừng phòng hộ phủ xanh đất trống, đồi trọc, thích ứng biến đổi khí hậu tại huyện đảo Bạch Long Vĩ (đã được bố trí kinh phí là 5 tỷ đồng); Nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường: Năm 2015 TP đã dành 343,04 tỷ, chiếm 4,35% ngân sách chi thường xuyên, (tăng 31,19 tỷ đồng so với năm 2014). Bên cạnh đó, UBND các quận, huyện cũng được đầu tư kinh phí hàng năm phục vụ công tác quản lý môi trường trên địa bàn theo phân cấp; Nguồn từ hợp tác quốc tế, TP tiếp tục được các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ công nghệ cho công tác bảo vệ môi trường và tăng cường ứng phó với biến đổi khí hậu. Riêng trong lĩnh vực giảm thiểu rủi ro, tăng cường ứng phó với biến đổi khí hậu, trong giai đoạn 2014-2017, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài cam kết hỗ trợ gần 2,9 triệu USD.

- Về lập quy hoạch trong lĩnh vực môi trường, triển khai thực hiện các đề án, dự án chương trình về bảo vệ môi trường

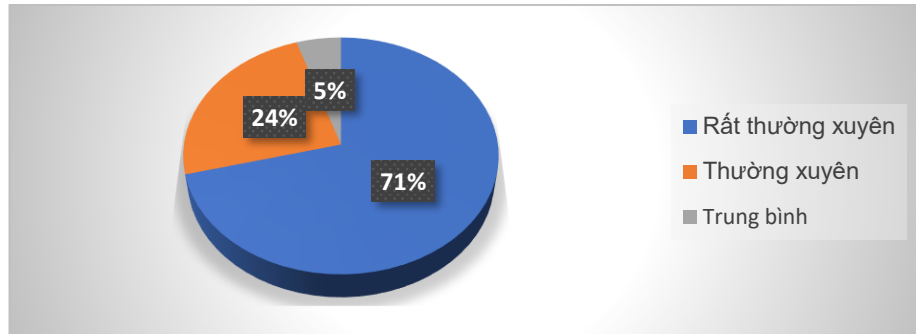
Thành phố đã thực hiện thí điểm dự án thiết kế đô thị sinh thái tại khu vực đô thị mới đường 353 do Hàn Quốc tài trợ. Đang chỉ đạo các Sở/ngành cùng Công ty Nikken Sekkei Civil Engineering, Nhật Bản lập Đề án Quy hoạch tổng thể bảo vệ môi trường đô thị Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 để thực hiện Kết luận số 72/KL-BTC của Bộ Chính trị về phát triển thành phố Hải Phòng hướng tới thành phố sinh thái, thành phố kinh tế-Eco2. Ngoài ra, thành phố đang triển khai các đề án, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường: Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2015; Xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn thành phố đến năm 2025; Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường thành phố Hải Phòng đến năm 2025; Đề án xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học thành

phố Hải Phòng; Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thành phố đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án Quy hoạch không gian biển thành phố Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án điều tra, đánh giá và giải pháp bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn thành phố; đề án Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thành phố Hải Phòng; Đề án Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường vùng biển, ven biển và hải đảo thành phố Hải Phòng. Năm 2015, UBND TP đã phê duyệt Đề án xây dựng Quy hoạch tài nguyên nước thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 17/6/2015; phê duyệt đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý nguồn thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng (thí điểm giai đoạn 1) tại Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 07/8/2015.

- *Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường*: Năm 2015 thành phố tiếp tục thực hiện tăng cường công tác thẩm định đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư nhằm phòng ngừa, tác động môi trường ngay từ khâu cấp phép đầu tư. Năm 2015, thành phố đã phê duyệt 43 báo cáo ĐTM; 19 đề án bảo vệ môi trường chi tiết; 01 đề án cải tạo, phục hồi môi trường; cấp giấy xác nhận hoàn thành 03 đề án bảo vệ môi trường chi tiết và 06 giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho giai đoạn vận hành; cấp 146 Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; 27 giấy phép xả thải. Các quận, huyện đã xác nhận 112 Bản cam kết bảo vệ môi trường ; 126 Đề án bảo vệ môi trường đơn giản và 15 kế hoạch bảo vệ môi trường; đã thẩm định công nghệ cho 20 dự án đầu tư, trong đó yêu cầu các dự án đầu tư phải đáp ứng các yêu cầu về môi trường và phải có công trình xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn. Ngoài ra, TP đã và đang giải quyết 19 hồ sơ xin phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các tổ chức, cá nhân, trong đó đang chờ phê duyệt 15 Kế hoạch.

- *Công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp*: Các KCN, KKT và các dự án đầu tư trong KCN thành phố đều được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện việc xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị

xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường trước khi đi vào hoạt động chính thức và phải thực hiện chương trình giám sát quan trắc môi trường theo quy định.



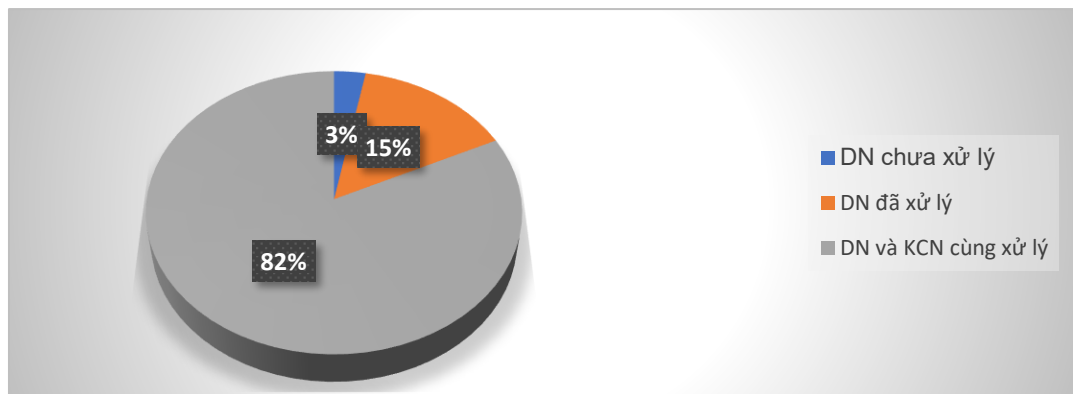
Biểu đồ 3.7. Trả lời của DN về việc theo dõi xử lý ô nhiễm môi trường

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả

Khi được hỏi về việc theo dõi xử lý ô nhiễm môi trường thì hầu hết các doanh nghiệp trong các KCN mà tác giả tiến hành điều tra khảo sát đều rất quan tâm, có tới 71% các DN rất thường xuyên theo dõi, 24% doanh nghiệp thường xuyên, chỉ có 5% DN quan tâm ở mức độ trung bình. Qua đây có thể thấy được ý thức của các DN đối với vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng tăng cao.

+ Về xử lý nước thải : Có 06 KCN đã xây dựng hạ tầng và hoạt động thu hút đầu tư, nhưng thực tế mới có 05 khu công nghiệp xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải, gồm: Khu công nghiệp Nomura (công suất 10.800 m³/ngày), Khu công nghiệp Đồ Sơn (công suất 1.200 m³/ngày), KCN Đình Vũ (công suất 2.500 m³/ngày), KCN Tràng Duệ (công suất 1.500 m³/ngày), Khu công nghiệp VSIP (công suất 4.500 m³/ngày).

Theo kết quả khảo sát 63 doanh nghiệp tại 4 KCN thì các KCN này đều có hệ thống xử lý nước thải chung của toàn khu, vì vậy mà hầu hết các DN (83%) sử dụng hệ thống này, một số doanh nghiệp (15%) đã xử lý qua nước thải rồi mới cho chảy chung vào hệ thống xử lý chung của toàn khu, và một số ít DN (3%) xả thải trực tiếp ra môi trường, mà chủ yếu đó là các DN DDI, điển hình là công ty Phân bón DAP tại KKT Đình Vũ - Cát Hải. Đây hiện đang là 1 doanh nghiệp gây ra nhiều vấn đề nhức nhối về môi trường và các cơ quan chức năng đang xử lý.



Biểu đồ 3. 8. Trả lời của các DN về xử lý nước thải

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả

+ Về xử lý khí thải: Theo quy định các dự án sản xuất có phát sinh khí thải đều phải lắp đặt hệ thống công trình, thiết bị xử lý khí thải, bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt trước khi đi vào hoạt động, thường xuyên thực hiện quan trắc môi trường để theo dõi, giám sát.

Tuy nhiên, tại các KCN ở Hải Phòng thì vấn đề này còn nhiều hạn chế, không khí tại các khu, cụm công nghiệp bị ô nhiễm chủ yếu bởi bụi, khí thải, nguyên nhân chính do một số cơ sở sản xuất có công nghệ sản xuất lạc hậu, chưa đầu tư hệ thống xử lý khí thải. Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có các doanh nghiệp sản xuất cơ khí, nấu luyện kim loại, hóa chất, nền thơm...nên đang tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm do khói, bụi, tiếng ồn và nước thải công nghiệp. Trong những năm gần đây, đặc biệt từ năm 2013 công tác kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước được tăng cường; mức phạt và hình thức phạt bổ sung được nâng cao nên các hành vi vi phạm của chủ nguồn thải đã bị xử lý nghiêm, thậm chí có doanh nghiệp phải đóng cửa, di dời; bên cạnh đó, có sự giám sát chặt chẽ của nhân dân nên các doanh nghiệp đã phải đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí, bụi, tiếng hoặc vận hành đầy đủ các hệ thống này theo đúng qui định, vì vậy chất lượng môi trường không khí tại các khu, cụm công nghiệp đang dần được cải thiện. So với

năm 2014, 2015 thì hiện nay chất lượng môi trường không khí tại các KCN, cụm công nghiệp không có biến động nhiều.

+ Về chất thải rắn: Các doanh nghiệp trong KCN đều ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom xử lý chất thải.

e. Quản lý về lao động:

UBND Thành phố đã thực hiện chức năng QLNN về lao động thông qua những nhiệm vụ cụ thể đã và đang triển khai: Thực hiện cấp phép và gia hạn Giấy phép lao động cho người nước ngoài; Kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của pháp luật Lao động và các luật liên quan đến vấn đề sử dụng lao động; xem xét, thẩm định xây dựng và đăng ký nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể của các doanh nghiệp KCN; kịp thời chấn chỉnh, yêu cầu các doanh nghiệp tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật lao động; UBND TP đã phê duyệt kế hoạch nguồn nhân lực cho các KCN đến năm 2020. Thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực trong KCN đến năm 2020, tầm nhìn 2030; Một số các hoạt động mang tính phối hợp khác như cùng thanh tra Bộ Lao động - Thương binh xã hội, tổ chức các đoàn kiểm tra, thanh tra tại một số doanh nghiệp có sử dụng nhiều lao động và các doanh nghiệp chưa thực hiện theo đúng quy định của pháp luật lao động; Những hoạt động trên đã phát huy vai trò tích cực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, tạo môi trường làm việc ổn định cho người lao động. Đồng thời chủ động phòng ngừa và hạn chế đình công, ngừng việc tập thể,... Qua kết quả điều tra khảo sát tại một số doanh nghiệp hoạt động trong các KCN trên địa bàn thành phố, tác giả đã thu thập được các dữ liệu về việc thực hiện chế độ đối với người lao động tại các DN như sau:

+ Về tiền lương và thu nhập của người lao động

Đối với lao động trong các KCN, lương là vấn đề quan tâm hàng đầu và là mục tiêu và động lực làm việc. Đó là nguồn thu chủ yếu của người lao động để chi tiêu sinh hoạt và tích lũy cho tương lai.

Theo như số liệu từ BQL các KKT Hải Phòng, trong giai đoạn 2012 - 2016, thu nhập bình quân của người lao động tại các KCN ở HP đã có sự tăng lên qua từng năm. Trong đó có thể kể đến một số KCN có mức thu nhập bình quân cao như Đình Vũ, Nam Đình Vũ, Nomura, Nam Cầu Kiền, ... Mức thu nhập trung bình trên bao gồm lương chính, tiền làm thêm và các khoản phụ cấp. Hàng tháng người lao động còn có các khoản phụ cấp như thâm niên từ 50.000 đồng - 150.000 đồng / tháng tùy thuộc vào số năm làm việc tại doanh nghiệp, phụ cấp chuyên cần từ 100.000đồng - 300.000 đồng/tháng, phụ cấp con nhỏ\50.000đồng/tháng, phụ cấp xăng xe, nhà ở khoảng 300.000 đồng/tháng. Ngoài ra, người lao động thường xuyên phải làm thêm để đảm bảo đơn hàng và mức thu nhập.

Bảng 3. 5. Thu nhập bình quân của người lao động tại các KCN HP

ĐVT: Triệu đồng / tháng

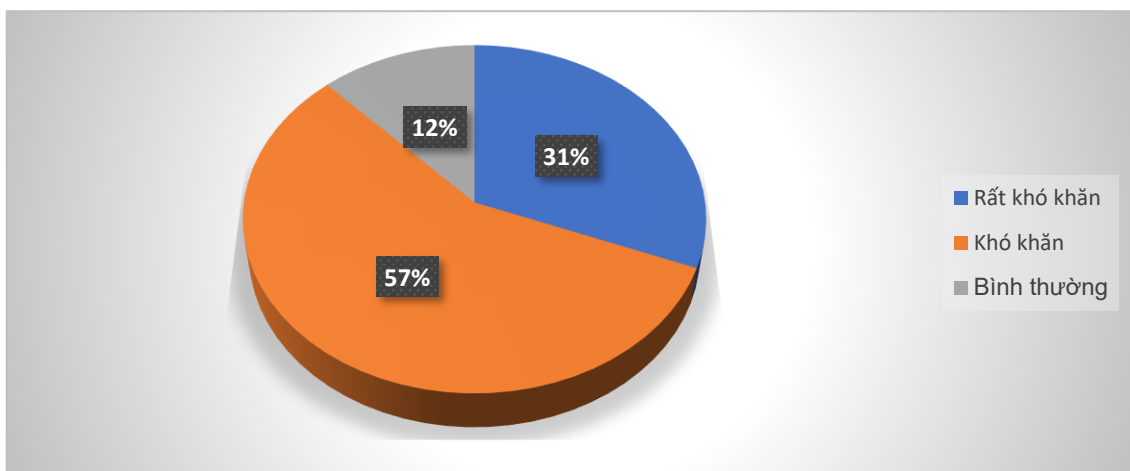
STT	KCN	2012	2013	2014	2015	2016
1	Nomura	4,24	4,98	5,23	5,31	5,94
2	Đình Vũ	6,87	7,64	7,96	8,34	8,57
3	Đồ Sơn	3,95	4,31	4,59	4,72	4,79
4	Tràng Duệ	4,57	4,97	5,03	5,24	5,38
5	Nam Cầu Kiền	4,73	4,98	5,05	5,09	5,12
6	Nam Đình Vũ	7,85	7,93	8,17	8,26	8,38
8	VSIP	3,97	4,21	4,52	4,64	4,79

(Nguồn: BQL các KKT Hải Phòng)

Những năm gần đây, thực hiện lộ trình nâng lương tối thiểu hàng năm, các doanh nghiệp trong các KCN Hải Phòng đều đảm bảo thực hiện đúng mức lương tối thiểu, lấy đó làm căn cứ trả lương và xây dựng thang bảng lương tuy nhiên bình quân tiền lương của người lao động trong các KCN thấp và không phải doanh nghiệp nào cũng ý thức trong việc chi trả lương cho người lao động. Số doanh

ngành còn lại vẫn đảm bảo trả lương cho người lao động cao hơn mức lương tối thiểu nhà nước quy định nhưng mức tăng rất thấp, chưa có khoảng cách giữa lương của người làm việc lâu năm và lao động mới gây nên áp lực tâm lý cho người có kinh nghiệm. Việc thực hiện tăng lương hàng năm chưa được thực hiện đúng quy định. Các doanh nghiệp thường đánh đồng giữa tăng lương tối thiểu vào tăng lương hàng năm để giảm chi phí về tiền lương.

Biểu đồ 3. 9. Đánh giá của công nhân tại các KCN HP về cuộc sống hiện tại



Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả

Mức thu nhập thực tế của người lao động chưa đủ để chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày, chưa có điều kiện cải thiện đời sống, đầu tư học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp và tích lũy lâu dài. Thêm vào đó, nền kinh tế bị ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, dưới sức ép của lạm phát, giá hàng hoá sinh hoạt có xu hướng tăng khiến cho thu nhập thực tế của người lao động bị giảm sút. Với mức lương như vậy, người lao động chỉ cho ăn uống khoảng 60%, chi cho đi làm khoảng 11%, chi nhà ở khoảng 8%, thông tin liên lạc khoảng 6%, chi khác khoảng 15% bao gồm chi đóng bảo hiểm... Như vậy, các khoản chi cho mua sắm, hoạt động tinh thần và du lịch thực tế hầu như không có. Để có thêm thu nhập người lao động chấp nhận làm thêm giờ thường xuyên từ 2-3 giờ mỗi ngày, đối với doanh nghiệp dệt may mỗi ngày có thể lên tới 4 giờ trong một thời gian dài đã ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động, nhất là lao động nữ. Chính vì lý

do mức thu nhập thấp nên người lao động không yên tâm làm việc, thường xuyên xảy ra tình trạng nhảy việc, lao động trong các doanh nghiệp không ổn định.

+ Về việc thực hiện đóng bảo hiểm cho người lao động:

Những năm gần đây, hầu hết các doanh nghiệp đều thực hiện đóng bảo hiểm cho người lao động của mình và không còn hiện tượng nợ bảo hiểm của doanh nghiệp đối với cơ quan bảo hiểm nên việc chi trả bảo hiểm kịp thời, người lao động ốm đau, thai sản đều nhanh chóng được hưởng chế độ theo đúng quy định.

Bảng 3. 6. Số lao động được đóng bảo hiểm xã hội (Tính đến T6/2017)

ĐVT: Người

STT	KHU CÔNG NGHIỆP	TỔNG SỐ LĐ	THAM GIA BHXH	
			SỐ LĐ	%
1	Khu CN Nomura HP	28.992	27.811	95,93
2	Khu CN Đình Vũ	7.478	6.963	93,11
3	Khu CN Đồ Sơn	4.289	3.481	81,16
4	Khu CN Trảng Duệ	16.925	14.853	87,76
5	Khu CN Nam Cầu Kiền	1.152	1.031	89,50
6	Khu CN Nam Đình Vũ	165	138	83,64
7	Khu CN An Dương	8	8	100,00
8	Khu CN VSIP	27.589	25.281	91,63
Tổng		86.598	79.566	91,88

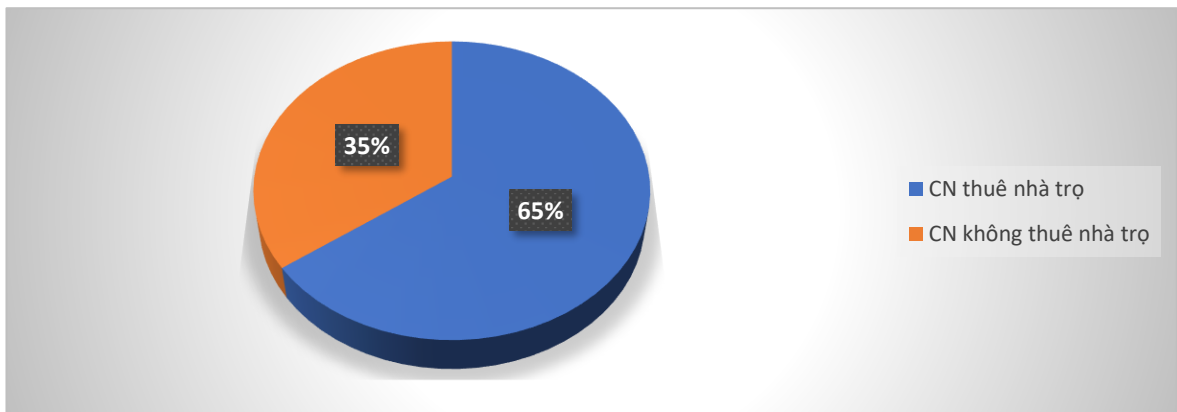
Nguồn: BQL KKT Hải Phòng

Tuy nhiên, mức lương đóng bảo hiểm của người lao động còn thấp, các doanh nghiệp thường không đóng bảo hiểm cho người lao động theo mức lương thực tế được nhận mà thường đóng trên mức lương ký hợp đồng lao động, thường bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu rất ít nhằm giảm chi phí cho doanh nghiệp. Điều đó cũng sẽ ảnh hưởng tới chế độ tiền lương người lao động sau khi về hưu. Trong tình hình lao động không ổn định và thu nhập thấp như hiện nay, nhiều lao

động chưa thực sự gắn bó với doanh nghiệp và cũng không có nhu cầu đóng bảo hiểm để tránh những khoản giảm trừ tới tiền lương, tiền công của họ.

+ *Về vấn đề nhà ở cho người lao động*

Trong những năm qua Hải Phòng đang có xu hướng phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ. Đến năm 2020 theo quy hoạch chung của thành phố sẽ có 15 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích khoảng 9.000 ha. Điều này sẽ thu hút một lượng lớn lao động nhập cư và ảnh hưởng lớn đến tốc độ đô thị hoá của HP do quá trình xây dựng phát triển nhà ở cho người lao động.



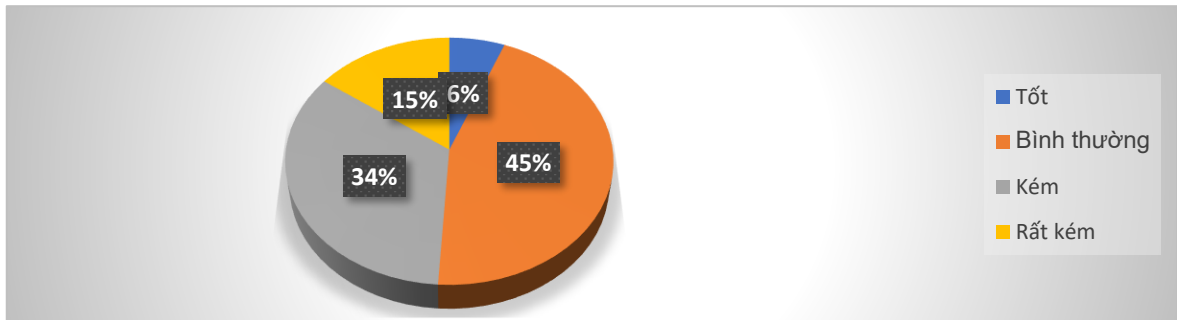
Biểu đồ 3. 10. Tỷ lệ công nhân trong các KCN HP thuê nhà trọ

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Theo số liệu điều tra của tác giả đối với 610 công nhân tại 4 KCN: Đình Vũ, Nomura, Đồ Sơn, Trảng Duệ thì 65% lao động phải thuê nhà trọ, và họ đều thuê của các hộ gia đình ở quanh KCN. UBND TP đã phê duyệt Đề án nhà ở xã hội của thành phố giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 18/4/2011); Hiện nay đang xin ý kiến Bộ Xây dựng về Chương trình phát triển nhà ở xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2015, định hướng đến 2025. Trên địa bàn thành phố hiện có 07 dự án xây dựng nhà ở cho công nhân thuê được đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách, với quy mô: 4.555 căn hộ, diện tích sàn 353.321 m², diện tích đất 20,7 ha. Hải Phòng hiện có 4 khu nhà ở dành cho người thu nhập thấp do các doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán đang được đưa vào sử dụng đó là: Khu nhà ở Cát Bi, khu nhà ở Vĩnh Niệm, khu nhà ở Bắc Sơn và khu chung cư phường Vĩnh

Niệm. Các khu nhà ở đều được xây dựng gần các khu dân cư dưới dạng chung cư. Tuy nhiên, công nhân khó tiếp cận được với mô hình nhà ở dạng này do căn hộ chỉ xây với mục đích để bán, giá thành căn hộ quá cao so với thu nhập của người lao động, vị trí các khu nhà ở cách xa KCN không thuận tiện trong việc đi lại.

Tại HP hiện chỉ có một vài doanh nghiệp sử dụng lao động đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân thuê. Điển hình cho mô hình này có khu ký túc xá Kim Đinh của Công ty Đinh Vàng, khu nhà ở nhà máy đóng tàu Nam Triệu, khu nhà ở công nhân nhà máy nhiệt điện Hải Phòng. Các khu nhà với các căn hộ độc thân, thiếu các dịch vụ sinh hoạt thiết yếu, xây dựng trong hoặc cạnh khu đất nhà máy xí nghiệp, xa các điểm dân cư do đó chưa thu hút được người ở.



Biểu đồ 3. 11. Đánh giá về điều kiện nhà trọ của công nhân tại các KCN HP

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Khi được hỏi về đánh giá điều kiện nhà trọ hiện tại thì 45% công nhân cho rằng điều kiện sống của họ là bình thường, 34% đánh giá là kém, 15% cho rằng rất kém và chỉ có 6% đánh giá là tốt. Nhà trọ do các hộ gia đình hoặc cá nhân đầu tư xây dựng là loại hình nhà ở được xây dựng phổ biến xung quanh các KCN để cho người lao động thuê. Bên cạnh những thuận lợi trong sinh hoạt và đi lại thì loại hình này còn rất nhiều tồn tại và bất cập. Căn nhà ở được xây dựng tùy tiện về vật liệu, hình thức, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng và ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị. Các căn hộ có diện tích nhỏ từ 8- 15m² cho từ 2- 5 người thuê với chất lượng ở thấp ảnh hưởng tới tinh thần và sức khỏe của người lao động.

+ Về Bữa ăn ca cho người lao động

Theo thống kê của cuộc điều tra gần đây nhất của Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Hải Phòng trên địa bàn khu công nghiệp cho thấy bữa ăn ca thực tế của KCN còn thấp, chưa đảm bảo cung cấp calo theo tiêu chuẩn của bộ y tế. Tính trung bình toàn KCN, giá trị 1 suất ăn ca giao động trong khoảng 10.000 đồng - 13.000 đồng. Mốc 10.000 đồng dành cho các doanh nghiệp Việt Nam, mốc 13.000 đồng dành cho các doanh nghiệp FDI. Con số 10 nghìn hay 13 nghìn/1 suất ăn tính cho thời điểm này thực tế là một số thấp, không đảm bảo cung cấp calo cho người lao động làm việc liên tục 8h/ngày trong tình hình giá cả như hiện nay. Trong 10.000 đồng - 13.000 đồng/suất thường bao gồm 10% thuế GTGT nên thực tế giá trị thức ăn chỉ vào khoảng 9-12 nghìn đồng. Tháng 8/2011 trong dự thảo tăng lương tối thiểu, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có dự thảo mức ăn ca là 15.000 đồng/1 suất nhưng khi ban hành nghị định 70/2011/NĐ-CP về mức lương tối thiểu, Chính phủ đã không ấn định một con số cụ thể mà để từng địa phương, từng doanh nghiệp áp dụng cho phù hợp. Tuy nhiên, thực tế tại các KCN Hải Phòng, chỉ có một vài doanh nghiệp Việt Nam thực hiện được mức đó. Trong toàn KCN có khoảng 90% doanh nghiệp sử dụng suất ăn công nghiệp cho người lao động. Các cơ sở cung cấp suất ăn công nghiệp đều được cấp giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm, nguồn gốc thực phẩm rõ ràng nhưng khi vận chuyển suất ăn đến các doanh nghiệp, do khâu bảo quản còn hạn chế nên các suất ăn không còn được giá trị như ban đầu: mùa đông đồ ăn bị nguội lạnh, mùa hè có trường hợp thậm chí bị ôi...gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động.

+ Về vấn đề chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần cho người lao động

Công đoàn cơ sở những năm gần đây đã phát huy một cách tích cực vai trò của mình. Ngoài việc đấu tranh bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng cho người lao động, thay mặt người lao động ký kết thỏa ước lao động với chủ sử dụng doanh nghiệp, công đoàn cơ sở còn thực hiện tốt việc chăm lo tới đời sống người lao động. Hàng năm, công đoàn cơ sở dưới sự phối hợp chỉ đạo của Liên đoàn lao động Hải Phòng, công đoàn khu kinh tế đều tổ chức thăm hỏi tặng quà gia đình

lao động có hoàn cảnh khó khăn vào dịp Tết Nguyên đán mỗi suất trị giá 500 nghìn đồng, người lao động ốm đau, thai sản, hiếu, hỉ đều được hưởng chế độ thăm dưỡng theo quy chế hoạt động công đoàn. Hàng tháng, được trích 1% quỹ lương vào hoạt động của tổ chức công đoàn.

Quý II năm 2016, Công đoàn KKT đã đến thăm và trợ cấp khó khăn cho 02 công nhân mắc bệnh hiểm nghèo của công ty TNHH Synztec VN và VPP Quốc tế tại Huyện Vĩnh Bảo và An Dương, mỗi suất là 5 triệu đồng. Tặng 1 tấn gạo và 400 hộp sữa, 400 đôi tất cho bệnh nhân Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Vĩnh Bảo với tổng trị giá trên 30 triệu. Tổ chức chương trình “Xuân gắn kết - Tết sum vầy 2016” KCN Trảng Dũ, tham dự có gần 3000 công nhân lao động. Có 2430 CNLĐ được tặng quà, trợ cấp khó khăn, mức thấp nhất là 300.000 đồng và cao nhất là 500.000 đồng. Trong đó, LĐLĐ TP 130 suất, UBND TP 350 suất với tổng tiền hơn 800 tỷ đồng, trao tặng 10 triệu đồng. Trao tặng 10 triệu đồng chợ cấp mỗ tim cho con chị Bùi Thị Trang (Cty TNHH Daito Rubber VN), tổ chức 33 chuyên xe đưa công nhân lao động quê xa về quê với tổng kinh phí là hơn 300 triệu. Công đoàn khu kinh tế đã tổ chức 8 cuộc tuyên truyền cho hơn 200 lao động về chính sách lao động nữ, chăm sóc sức khỏe sinh sản và quyền của người lao động; Công đoàn KKT đã phát động phong trào ‘xanh, sạch, đẹp và hưởng ứng tuần lễ ATVSD năm 2016. Tập huấn cho 23 an toàn vệ sinh công ty công ty TNHH Robotech.

Tuy nhiên, đời sống văn hóa tinh thần của công nhân còn thiếu thốn. Hầu hết công nhân lao động rơi vào tình trạng thiếu thông tin, nhận thức xã hội, đặc biệt là công nhân trong các DN dệt may. Thời gian làm thêm nhiều, người lao động thiếu thời gian dành cho hoạt động vui chơi, giải trí, tái sản xuất sức lao động.

3.2.3.5. Quản lý phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội trong các KCN

Các KCN phân bố chủ yếu trên địa bàn phường, xã, quận, huyện xa trung tâm, điều kiện phát triển khó khăn. Phát triển hạ tầng KCN có tác động lôi kéo, thúc đẩy xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, hình thành hệ thống dịch vụ trên địa bàn TP (*Phụ lục 5. Hệ thống cơ sở hạ tầng các KCN thành phố*)

Ban Quản lý đã xây dựng các tiêu chí cơ bản để xem xét, đánh giá, lựa chọn chủ đầu tư, căn cứ trên năng lực vốn, kinh nghiệm kinh doanh bất động sản; khả năng xúc tiến, thu hút đầu tư; kỹ năng quản trị doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ, chăm sóc nhà đầu tư thứ cấp. Từ năm 2007 đến 2012, BQL đã cấp 9 Giấy chứng nhận đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, đưa tổng số KCN được thành lập là 8 khu và 12 dự án phát triển hạ tầng KCN (gấp 4 lần của 13 năm trước đó). Mô hình các Công ty phát triển hạ tầng KCN đa dạng hơn. Hiện có 4 Công ty liên doanh với nước ngoài (Nomura-Hải Phòng; Đình Vũ giai đoạn 1, giai đoạn 2; Đồ Sơn; KCN thuộc VSIP), 1 Công ty 100% vốn nước ngoài (KCN An Dương), 6 Công ty vốn 100% trong nước (KCN Trảng Dũ, Nam Cầu Kiền, Khu thuê quan và KCN Nam Đình Vũ (khu I), KCN Nam Đình Vũ (khu II), KCN và Dịch vụ Hàng hải (Hồng Đức), KCN MP Đình Vũ). Chủ đầu tư các KCN 100% vốn trong nước là những Tập đoàn kinh tế, công ty lớn có thương hiệu (Tập đoàn Hapaco, Công ty Sao Đỏ, Công ty Kinh Bắc...). Tổng số vốn đầu tư đăng ký xây dựng cơ sở hạ tầng 05 KCN nằm ngoài KKT là 391 triệu USD và 1.298 tỷ đồng, vốn thực hiện đến hết năm 2012 tương ứng là 166 triệu USD (đạt 42%) và 780 tỷ đồng (đạt 62%).

Các Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng KKT sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã và đang được thực hiện bao gồm: Dự án đầu tư xây dựng đoạn đường trục nối Khu công nghiệp Đình Vũ với khu công nghiệp Nam Đình Vũ, chiều dài 1.271m, rộng 23m, tổng mức đầu tư là 66,708 tỷ đồng, đã hoàn thành giải ngân và đưa vào sử dụng từ năm 2013; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển khu Nam Đình Vũ, chiều dài 14.897m, tổng mức đầu tư 998,493 tỷ đồng, đến hết năm 2012 đã giải ngân 18,642 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 2%; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính Tây Nam Khu công nghiệp Đình Vũ, chiều dài 5.227 m, rộng 50,5m, tổng mức đầu tư 976,974 tỷ đồng, đến hết năm 2012 đã giải ngân được 224,310 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 23%.

BQL tiếp tục chuẩn bị các dự án đầu tư mới (Đường trục chính giao thông Khu Đô thị và CN Bến Rừng; Đường vành đai 3 phía Tây Khu Đô thị và Công

nghiệp Bến Rừng; Khu tái định cư Bến Rừng; Khu nhà ở và tái định cư Cát Hải; Đường bao Nam Khu Đô thị Hải An ...); tranh thủ nguồn vốn ngân sách nhà nước ưu tiên tập trung phát triển 5 nhóm KKT ven biển giai đoạn 2013-2015, trong đó có KKT Đình Vũ - Cát Hải.

Những dự án phát triển kết cấu hạ tầng KCN, khu chức năng trong KKT Đình Vũ - Cát Hải do các nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước thực hiện, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký 298,2 triệu USD, đã thực hiện 111,9 triệu USD, đạt tỷ lệ 37%, tổng vốn đầu tư trong nước đăng ký 13.256 tỷ đồng, đã thực hiện 224,27 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 2%. Dự án vốn ODA: Dự án Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Hợp phần A), tổng mức vốn đầu tư hơn 25.000 tỷ đồng từ nguồn vốn ODA Nhật Bản và vốn đối ứng trong nước, dự án đã khởi công xây dựng ngày 14/4/2013; Dự án Đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện (gồm cả cầu Đình Vũ - Cát Hải), tổng mức vốn đầu tư 8.187 tỷ đồng từ nguồn vốn ODA Nhật Bản và vốn đối ứng trong nước.

Kết quả đầu tư cơ sở hạ tầng KCN đã tác động mạnh mẽ đến phát triển hệ thống giao thông, điện, hệ thống cung cấp nước sạch, xử lý nước thải, thông tin liên lạc và hình thành khu vực công nghiệp - đô thị ở các quận, huyện, có KCN là những địa bàn xa trung tâm thành phố, điều kiện hạ tầng kỹ thuật còn khó khăn (An Dương, Thủy Nguyên, Hải An, Đồ Sơn, bán đảo Đình Vũ, đảo Cát Hải,...). Đặc biệt, thực hiện các dự án xây dựng đường trục, đường vành đai, cầu Đình Vũ - Cát Hải, đường Tân Vũ - Lạch Huyện, Cảng cửa ngõ quốc tế ... sẽ hình thành hệ thống giao thông, cảng và dịch vụ thuận lợi, gắn kết HP với các địa phương trong cả nước và các quốc gia trên thế giới; tác động đến sản xuất, giao thông hàng hóa, phát triển dịch vụ, khai thác tiềm năng và lợi thế của biển, hải đảo, kinh tế biển...

3.2.4. Thực trạng kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 14/3/2008 có quy định Bộ phận thanh tra trực thuộc Ban quản lý các KCN thực

hiện việc thanh tra toàn diện đối với các hoạt động của các Khu công nghiệp, đây là một bước đột phá đáng kể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các Khu công nghiệp. Để thực hiện chức năng này, UBND TP Hải Phòng đã thành lập bộ phận thanh tra đồng thời bước đầu thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra các hoạt động của các KCN nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của các DN, kiểm soát và xử lý các vi phạm của DN trong việc thực hiện quy định của pháp luật của nhà nước và quy chế KCN trên địa bàn Thành phố

Các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng là những dự án thuộc lĩnh vực thẩm tra và phải trình lấy ý kiến của Chính phủ. Trong nội dung này vai trò của UBND TP Hải Phòng như sau: UBND Thành phố thực hiện hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ từ chủ đầu tư hạ tầng; Căn cứ theo các quy định của pháp luật sẽ chuyển bộ hồ sơ đến các Bộ ngành để tập hợp ý kiến của các bên liên quan; Sau khi tiếp nhận ý kiến từ các Bộ Ngành, UBND TP thực hiện việc tổng hợp, sau đó trách nhiệm thông báo cho Chủ đầu tư hạ tầng về những ý kiến bổ sung để chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ bộ hồ sơ theo ý kiến của các bên đã đưa ra; Bộ hồ sơ sau khi hoàn thiện sẽ được BQL trình lên Chính phủ xin ý kiến phê duyệt;

Trong những năm qua, UBND TP Hải Phòng đã thực hiện tương đối tốt vai trò này thông qua những minh chứng về những KCN đã được cấp phép đầu tư và kết quả hoạt động của chính những KCN đã cơ bản lấp đầy.

Công tác thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của khu công nghiệp Hải Phòng đã thực hiện các nội dung cụ thể sau:

Hàng năm, xây dựng, ban hành Kế hoạch, kiện toàn Ban chỉ đạo và triển khai thực hiện Kế hoạch Chiến lược Quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 của Ban Quản lý; kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kế hoạch rà soát các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của BQL các KKT Hải Phòng;

Tiếp nhận các đơn khiếu nại tố cáo có liên quan tới các hoạt động SXKD trong KCN; Thực hiện công tác kiểm tra giám sát việc chấp hành pháp luật về các

lĩnh vực đầu tư xây dựng, tài nguyên - môi trường, phòng chống cháy nổ, vệ sinh, an toàn lao động, pháp luật về lao động để đảm bảo sự PTBV và hiệu quả;

Triển khai tập huấn tại BQL về Luật Tổ tụng hành chính, Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo; kiện toàn thành viên Tổ tiếp công dân; Rà soát, hoàn thiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của ban quản lý.

Tuy nhiên hoạt động thanh tra, kiểm tra các khu công nghiệp thời gian qua cũng gặp không ít hạn chế do bị giới hạn do sự chông chéo giữa các văn bản luật về thẩm quyền xử lý các vi phạm, nên ít nhiều chức năng và quyền hạn của Ban quản lý đã bị giới hạn rất nhiều.

3.3. Đánh giá chung thực trạng quản lý nhà nước về phát triển bền vững các khu công nghiệp tại Thành phố Hải Phòng

3.3.1. Thành tựu đạt được

Hoạt động QLNN đối với KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng thời gian qua đã không ngừng được đổi mới, tăng cường theo hướng ngày càng rõ đầu mối và thực quyền hơn, việc phân cấp quản lý nhà nước bước đầu đã có sự thay đổi về chất nên đã hỗ trợ tích cực cho quá trình hình thành, hoạt động của các doanh nghiệp KCN trên địa bàn. Về cơ bản, cơ chế “phân cấp”, “ủy quyền” đã phát huy tác động tích cực, Ban quản lý các KKT Hải Phòng đã được trao nhiều quyền hơn trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước các KCN, góp phần nâng cao tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tiết kiệm thời gian và chi phí cho các nhà đầu tư nên đã lấy lại niềm tin của nhà đầu tư vào chính sách của nước ta. Đạt được những kết quả như trên là do trong những năm qua Thành phố Hải Phòng luôn quan tâm đến công tác tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển hạ tầng các KCN, từ hạ tầng kỹ thuật đến hạ tầng xã hội, để cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư, từ đó nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thành phố

- Về tính phù hợp, khả thi của chiến lược, quy hoạch kế hoạch quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp:

Thành phố HP coi trọng công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch kế hoạch quản lý nhà nước các KCN. TP sớm có quy hoạch, định hướng, kế hoạch và quyết tâm phát triển nhanh ngành công nghiệp nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. TP đã xác định phát triển KCN là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp cũng như phát triển nông thôn. Việc quy hoạch và xây dựng các KCN đã tạo ra sự phấn khởi, tin tưởng của các hộ sản xuất, các DN đối với chính sách phát triển kinh tế của thành phố. Khó khăn lớn nhất là mặt bằng sản xuất cũng dần từng bước được giải quyết với sự hỗ trợ tích cực của chính quyền các địa phương. Các hộ sản xuất đã tích cực chủ động đầu tư phát triển ngành nghề, mở rộng quy mô sản xuất. Hải Phòng đã chủ động phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cục bộ, chi tiết một số KCN nhằm phù hợp với công năng trong quá trình phát triển của KCN; chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan tham gia giải quyết chồng lấn KCN, tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch các KCN phù hợp với quy hoạch chung và quy hoạch phân khu; tham gia công tác quy hoạch các KCN, quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, từ đó tạo điều kiện để các KCN hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng phục vụ công tác thu hút đầu tư. Đặc biệt là việc xử lý nước thải trong KCN là một yếu tố rất quan trọng, nếu làm không tốt sẽ ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và gây ra khiếu kiện của người dân. Đến nay, nhiều KCN đang hoạt động của thành phố đều có nhà máy xử lý nước thải tập trung. Có được điều đó là do HP thường xuyên đôn đốc công ty hạ tầng phải thực hiện việc xây dựng nhà máy xử lý nước thải và thành lập bộ phận quan trắc, quản lý môi trường của từng KCN; phối hợp với các cấp kiểm tra, đôn đốc, thúc đẩy tiến độ và xử lý kịp thời các vấn đề liên quan nhằm đảm bảo việc xây dựng và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung được thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Về hiệu lực và hiệu quả của công tác chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch và chính sách biện pháp quản lý nhà nước đối với các KCN

Bộ máy QLNN đối với các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã tập trung chỉ đạo nhằm phát huy hiệu quả những KCN đang hoạt động, đồng thời xây dựng mới một số khu phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, đảm bảo sự đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình hạ tầng xã hội phục vụ bộ phận dân cư xung quanh KCN, người lao động trong KCN.

3.3.2 Hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của hạn chế

3.3.2.1 Hạn chế còn tồn tại

Thứ nhất, Công tác quy hoạch các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng còn chưa thực sự phù hợp, thể hiện ở chỗ:

+ Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch KCN đã được phê duyệt chưa đồng đều, 13 KCN nằm trong quy hoạch và ưu tiên thành lập đến năm 2015, định hướng 2020 với tổng diện tích 5.566 ha, nhưng đến nay mới thành lập được 5 khu (diện tích 912,44 ha), đạt 16% so với diện tích đất quy hoạch tổng thể. Nhiều KCN còn lại chưa được nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết xây dựng, nằm ở các huyện xa thành phố (Kiến Thụy, An Lão, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo) điều kiện KT-XH và hạ tầng còn khó khăn; chưa thu hút được nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Các Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN có năng lực vốn, khả năng xúc tiến đầu tư, chăm sóc doanh nghiệp thứ cấp không đồng đều. Bên cạnh các KCN phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, thu hút đầu tư hiệu quả, vẫn còn Công ty chưa hoạt động tốt, một số KCN chậm phát triển.

+ Hạ tầng kỹ thuật - xã hội trong và ngoài hàng rào KCN còn chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển. Theo kết quả khảo sát tại các KCN ở thành phố Hải Phòng thì hầu hết người lao động làm việc trong các KCN là lao động ngoại tỉnh, nhu cầu về nhà ở, bệnh viện, trường học, khu vui chơi giải trí rất cao. Tuy nhiên cho đến nay 100% các KCN trên địa bàn thành phố không có khu nhà ở cho công nhân, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại phục vụ người lao động, điều này gây ra nhiều khó khăn cho người lao động, dẫn đến nhiều vấn đề xã hội phức tạp

cho địa phương, và cũng là một trong những lý do khiến người lao động bỏ việc, chuyển việc, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Các KCN trên địa bàn thành phố còn thiếu quy hoạch, xây dựng các khu công nghiệp phụ trợ, gây khó khăn và tốn kém cho các doanh nghiệp.

Thứ hai, Mô hình tổ chức hoạt động của BQL KKT Hải Phòng còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập: Nghị định 164/2013/NĐ-CP đã được ban hành cuối năm 2013 đã quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc hướng dẫn thực hiện phân cấp ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN, KKT và hướng dẫn một số nội dung về quy hoạch nhà ở cho công nhân trong KCN. Tuy nhiên, đến nay, mới có Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương đã có văn bản hướng dẫn, các Bộ, ngành khác chưa triển khai hướng dẫn theo quy định của Nghị định số 164/2013/NĐ-CP. Việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý KKT còn bất lợi, chưa thuận lợi cho Ban quản lý thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước. Các quy định tại pháp luật chuyên ngành không thống nhất với quy định về phân cấp, ủy quyền cho Ban Quản lý KCN, KKT như quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, cụ thể trong lĩnh vực quản lý xây dựng, môi trường tại KCN, KKT đưa ra thêm điều kiện về năng lực và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý KCN, KKT để có thể thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn. Ban Quản lý KKT HP nói riêng và BQL các KCN trên cả nước nói chung không được giao thực hiện chức năng thanh tra nên hiệu quả hoạt động QLNN của Ban Quản lý không cao, xảy ra tình trạng Ban Quản lý phát hiện vi phạm của các doanh nghiệp trong KCN, KKT nhưng không thể xử phạt được. Vai trò, vị trí của BQL KKT chưa được quy định tại văn bản pháp quy có tính pháp lý chưa cao (tầm Nghị định) do đó rất dễ bị thay đổi, chòng chéo, thậm chí xung đột khi các văn bản pháp quy của pháp luật chuyên ngành (thuế, xuất nhập khẩu, thương mại, xây dựng, lao động, hải quan...) đều được ban hành có tính pháp lý cao hơn. Theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP và Nghị định số 164/2013/NĐ-CP Ban quản lý KKT thực hiện chức năng QLNN trong KCN cả về quản lý môi trường. Tuy nhiên, Thông tư số 27/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của

Bộ Tài Nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường về kế hoạch bảo vệ môi trường mới chỉ quy định việc ủy quyền của UBND tỉnh cho BQL KCN trong việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư vào KCN mà chưa làm rõ phạm vi ủy quyền của UBND tỉnh cho BQL KKT trong việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư vào KCN thuộc phạm vi quản lý của BQL (tại Điều 11 của Thông tư).

Thứ ba, thời gian qua, các cấp chính quyền tại Hải Phòng chưa có sự quan tâm thấu đáo, ngân sách của địa phương và thành phố còn hạn hẹp, định hướng quy hoạch thiếu yếu tố xã hội; tốc độ gia tăng của lao động nhất là lao động di cư tăng nhanh, đột biến...do vậy đã tạo nên sự không đồng bộ trong việc phát triển kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN, thậm chí sự phát triển hạ tầng xã hội còn mang tính tự phát và không có quy hoạch rõ ràng; Hiệu quả sử dụng đất của các KCN Hải Phòng là chưa cao vì các doanh nghiệp phát triển hạ tầng lấy chỉ tiêu lấp đầy là chỉ tiêu kinh tế chính để thu hút đầu tư và đồng thời Thành phố chưa xây dựng định hướng lựa chọn ngành nghề đầu tư vào KCN rõ ràng. Thành phố chưa có chính sách cụ thể nhằm thu hút các dự án có vốn lớn, công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn đầu tư vào KCN nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của KCN và đảm bảo tính bền vững; Nhà nước và UBND thành phố Hải Phòng chưa có chính sách điều tiết hoạt động của các công ty phát triển hạ tầng. Do vậy, các công ty kinh doanh hạ tầng chỉ quan tâm tới hiệu quả kinh tế và khả năng sinh lời của họ chưa ít quan tâm tới hiệu quả kinh tế-xã hội của địa phương nơi đặt KCN nói riêng và của Hải Phòng nói chung. Công tác giải phóng mặt bằng chưa triệt để, cương quyết. Năng lực của một số chủ đầu tư phát triển hạ tầng còn yếu và thiếu kinh nghiệm; Công tác xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư còn mang tính hình thức, hiệu quả các đoàn ra nước ngoài để xúc tiến đầu tư là chưa cao, chủ yếu vẫn là hình thức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm là chủ yếu còn hoạt động quảng bá KCN Hải Phòng ra thế giới còn dừng ở mức độ khiêm tốn;

Thứ tư, công tác phối hợp chức năng quản lý nhà nước giữa các Sở, Ban, Ngành đối với vấn đề phát triển các KCN còn nhiều vấn đề bất cập:

Mặc dù Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ về KCN đã quy định tương đối rõ ràng những nội dung QLNN, quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, của các chủ thể quản lý và đối tượng quản lý trong phát triển các KCN. Đến nay vấn đề này vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập: Theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, BQL được giao thực hiện chức năng quản lý trực tiếp đối với KCN, nhiệm vụ chủ yếu là quản lý các hoạt động về phát triển kinh tế như: quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, đầu tư, sử dụng vốn ngân sách, ... Nhiệm vụ quản lý các hoạt động về xã hội, an sinh, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, ... là do chính quyền địa phương trên địa bàn quản lý. Trong khi đó, quá trình đầu tư của một dự án thường liên quan tới nhiều khâu, nhiều hoạt động từ kinh tế đến xã hội, an ninh, quốc phòng, ... nên đã dẫn tới hiện tượng chồng chéo trong công tác quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan quản lý nhà nước (giữa BQL với chính quyền các cấp trên địa bàn) còn thiếu gắn kết nên nảy sinh hiện tượng đùn đẩy trách nhiệm và nhiều vấn đề phát sinh chậm được giải quyết. Bên cạnh đó, một số quy định về QLNN nêu trong nghị định số 29/2008/NĐ-CP đang thiếu sự thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật khác. Chẳng hạn, quy định về cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, theo nghị định số 29/2008/NĐ-CP thì giao cho BQL, nhưng tại nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính Phủ về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài tại VN vẫn giao trách nhiệm cho Sở LĐ-TB và Xã hội.

3.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

a. Nguyên nhân chủ quan:

Thứ nhất, về công tác quy hoạch các KCN trên địa bàn thành phố:

Thời gian qua, công tác quy hoạch các KCN trên địa bàn thành phố vẫn chưa thực sự dựa trên những phân tích, đánh giá đúng đắn về thực trạng kinh tế - xã hội của thành phố gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng Bắc Bộ

và của cả nước trong từng thời kỳ, chưa tuân thủ các quy luật khách quan trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, nên chưa khai thác được lợi thế so sánh của HP với các địa phương khác.

+ Công tác xúc tiến đầu tư chậm đổi mới phương thức, hình thức hoạt động, việc xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư chưa sát với mục tiêu, đặc điểm thị trường, chưa gắn kết với việc hình thành mặt bằng sạch (điều kiện đường giao thông, điện, nước, nguồn lao động ...), chưa tạo sự gắn kết giữa các ngành với Ban Quản lý và các Công ty hạ tầng nên hiệu quả chưa cao. Kết quả thu hút đầu tư đã được tăng lên trong những năm gần đây, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và đáp ứng mong mỏi của lãnh đạo và nhân dân thành phố.

+ Thời kỳ đầu thu hút đầu tư chưa chọn lọc, mới chú ý đến số lượng, ít quan tâm đến chất lượng, cho nên có nhiều dự án quy mô nhỏ, hàm lượng công nghệ thấp... Hoạt động chăm sóc, tháo gỡ khó khăn cho các DN chưa quan tâm đúng mức, vì vậy lợi thế và ưu điểm của phương thức “xúc tiến đầu tư tại chỗ” chưa được khai thác mạnh mẽ. Phối hợp công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của nhà đầu tư về tiến độ góp vốn, huy động vốn, giải ngân, thực hiện các quy định của chính sách, pháp luật giữa các sở, ngành, quận, huyện với BQL chưa thường xuyên, chưa trở thành trách nhiệm của các đơn vị. Xảy ra tình trạng việc kiểm tra, thanh tra chồng chéo cùng một nội dung, tiến hành nhiều lần trong năm tại 1 doanh nghiệp, trong khi đó ở những lĩnh vực khác như quản lý vốn, nộp thuế, đánh giá hiệu quả kinh doanh ... thiếu quan tâm, một số DN có hiện tượng chuyển giá, báo lỗ hoặc gian lận thương mại, chậm phát hiện xử lý.

+ Hoạt động sản xuất - kinh doanh của đa số DN FDI trong KCN bị ảnh hưởng và tác động nhiều của nền kinh tế quốc gia và của công ty mẹ, chủ đầu tư dự án; tình hình thị trường quốc tế và thiên tai nên phát triển chưa ổn định, hoạt động sản xuất kinh doanh chưa hết quy mô thiết kế, tình trạng hàng tồn kho lớn (nhất là đối với các doanh nghiệp DDI), nhiều doanh nghiệp ở tình trạng lỗ.

+ Lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao, thu nhập bình quân ở các KCN còn thấp và chênh lệch lớn.

+ Việc đầu tư xây dựng và phát triển KCN những năm trước đây chủ yếu chú trọng về thu hút đầu tư, công tác bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức, một số KCN đi vào hoạt động, được lấp đầy nhưng đến nay vẫn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, có KCN được ngân sách TP đầu tư xây dựng hạ tầng tương đối đồng bộ, có hệ thống xử lý nước thải nhưng không có kinh phí vận hành do không thỏa thuận được giá dịch vụ với các doanh nghiệp trong KCN. Mặc dù các KCN đã thực hiện đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN, nhưng chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn theo quy chuẩn VN về nước thải công nghiệp hiện hành. Nguyên nhân do thời điểm xây dựng đã lâu hoặc do không có kinh phí đầu tư nâng cấp, vận hành hệ thống xử lý nước thải. Môi trường trong KKT vẫn tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm lớn do rác thải tập trung vào bãi rác đang bố trí trên địa bàn hoạt động của nhà máy sản xuất phân bón DAP, nhà máy nhiệt điện Tam Hưng, chưa có giải pháp khắc phục triệt để, ...

Thứ hai, về vai trò quản lý nhà nước của BQL các khu kinh tế Hải Phòng:

Mặc dù Nghị định số 164/2013 của Chính phủ đã quy định rõ, sau 6 tháng kể từ ngày nghị định có hiệu lực thi hành, yêu cầu các bộ, ngành theo lĩnh vực, hướng dẫn hoặc ủy quyền cho các BQL các KCN theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền của các bộ, ngành hoặc UBND cấp tỉnh, thành phố. Nhưng đến nay, mới có bộ Công thương hướng dẫn việc ủy quyền cho các BQL các KCN cấp tỉnh, thành phố cấp giấy phép kinh doanh và giấy phép thành lập văn phòng đại diện cho các thương nhân trong KCN, còn lại các bộ như: Tài nguyên và Môi trường, lao động, nội vụ, tài chính, Khoa học và Công nghệ chưa có Thông tư hướng dẫn về ủy quyền. Cho nên, tác giả kiến nghị các bộ quản lý chuyên ngành sớm ban hành các thông tư hướng dẫn theo đúng quy định của Chính phủ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư nên sớm có Dự thảo Luật Khu kinh tế trình Quốc hội lấy ý kiến, phê chuẩn để các Ban Quản lý KCN cả nước cũng như Hải Phòng được

hoạt động trên pháp luật chuyên ngành của mình. Thực tế đến nay, hệ thống các Ban Quản lý KCN các tỉnh, thành phố được hình thành trên cơ sở các Nghị định của Chính phủ (từ Nghị định 36/CP năm 1997, Nghị định 29/2008/NĐ-CP năm 2008, Nghị định 164/2013/NĐ-CP năm 2013) và các Quy chế KCN, KCNC... Điều này làm giảm tính pháp lý của tổ chức Ban Quản lý KCN thể hiện rất rõ trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý KCN. Tuy các KCN được Thủ tướng quyết định thành lập, các BQL được giao là cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp đối với KCN nhưng các hoạt động cơ bản được thực hiện theo sự ủy quyền của các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh, thành phố và đến các cấp huyện nơi có KCN. Quy định này bất cập ở nhiều vấn đề, các Bộ ngành, các cấp chính quyền thường chậm hoặc không ủy quyền nhiệm vụ để Ban Quản lý thực hiện chức năng của mình (như cấp huyện ủy quyền về Công tác bảo vệ môi trường, cấp Sở ủy quyền về cấp xuất xứ hàng hóa C/O, quản lý lao động...), do vậy DN thường mất thời gian hơn khi phải làm việc tại các đơn vị này, không phát huy được hiệu quả cơ chế “một cửa, tại chỗ”.

Thứ ba, về chế độ, chính sách quản lý của Nhà nước đối với khu công nghiệp

Chính sách phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, vùng, ngành, địa phương, vùng, lãnh thổ, loại hình DN... đều tác động đến mục tiêu, nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước đối với KCN. Thể chế hoá của Nhà nước về các mặt tài chính, tiền tệ, giá cả, đầu tư, thương mại, ngân sách, tiết kiệm,... phù hợp hay không phù hợp với kinh tế thị trường cũng ảnh hưởng lớn đến QLNN đối với KCN. Bởi vì, nếu thể chế, chính sách của Nhà nước phù hợp với kinh tế thị trường thì sẽ hỗ trợ quản lý nhà nước, làm cho quản lý nhà nước đối với KCN đơn giản hơn, chi phí thấp hơn, hiệu quả cao hơn, khuyến khích các KCN phát triển hiệu quả. Nếu việc thể chế hoá không phù hợp với kinh tế thị trường thì sẽ làm cho quản lý nhà nước đối với KCN vừa nặng nề, áp đặt mệnh lệnh hành chính quan liêu, do đó chi phí quản lý cao, hiệu quả quản lý thấp, các cơ quan quản lý nhà nước các KCN quá tải, bản thân KCN bị kìm hãm, không phát triển được;

Thành phố chưa có chính sách cụ thể nhằm thu hút các dự án có vốn lớn, công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn đầu tư vào KCN nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của KCN và đảm bảo tính bền vững;

Nhà nước và UBND thành phố Hải Phòng chưa có chính sách điều tiết hoạt động của các công ty phát triển hạ tầng. Do vậy, các công ty kinh doanh hạ tầng chỉ quan tâm tới hiệu quả kinh tế và khả năng sinh lời của họ chưa ít quan tâm tới hiệu quả kinh tế-xã hội của địa phương nơi đặt KCN nói riêng và của thành phố nói chung. Công tác giải phóng mặt bằng chưa triệt để, cương quyết. Năng lực của một số chủ đầu tư phát triển hạ tầng còn yếu và thiếu kinh nghiệm;

Công tác quản lý nhà nước đối với KCN Hải Phòng chưa thật sự có hiệu quả, nhất là cơ chế “một cửa, tại chỗ” đối với KCN trên địa bàn thành phố chưa hợp lý, hơn nữa môi trường đầu tư của Hải Phòng chậm được cải thiện, làm cho các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng đường giao thông, hệ thống cung cấp điện nước, xử lý nước thải... tăng cao, tốn kém nhiều thời gian của nhà đầu tư.

Thứ tư, về việc phối hợp công tác quản lý nhà nước giữa các Sở, Ban, Ngành đối với vấn đề PTBV các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Mặc dù thời gian qua công tác quản lý nhà nước đối với các KCN trên địa bàn thành phố đã có nhiều chuyển biến tích cực và từng bước tạo được niềm tin cho các nhà đầu tư tuy nhiên vẫn còn một số hoạt động quản lý cần được khắc phục, cụ thể: UBND thành phố Hải Phòng đã có quy chế về quản lý hoạt động KCN trên địa bàn, nhưng việc phân cấp quản lý các doanh nghiệp trong các KCN còn bị chông chéo với chức năng của một số sở, ngành khác của thành phố... nên hiệu quả, hiệu lực của Ban quản lý các KKT Hải Phòng đối với hoạt động của các KCN chưa cao. Mặt khác, thẩm quyền và trách nhiệm quản lý chưa đi đôi với nhau nên một số hoạt động quản lý và hoạch định chính sách phát triển KCN chưa rõ được đầu mối chủ trì và các cơ quan phối hợp, vì thế vẫn còn hiện tượng: chưa thực hiện đầy đủ việc phân cấp hoặc có phân cấp nhưng lại đặt ra các quy định khác làm vô hiệu thẩm quyền của Ban quản lý các KKT Hải Phòng; Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật đối với KCN vẫn chưa đồng bộ, chưa đủ cụ thể để có thể áp dụng được ngay khi vấn đề phát sinh. Một số văn bản luật đã ban hành nhưng lại thiếu các nghị định, thông tư hướng dẫn, nên luật đã có mà vẫn không thể thực

hiện được, do vậy gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình triển khai; Việc triển khai thực hiện quy hoạch cũng như công tác quản lý quy hoạch còn lỏng lẻo, một số KCN của HP đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt qui hoạch tuy nhiên trong quá trình triển khai xây dựng hạ tầng vẫn còn những điểm vi phạm như vi phạm về mật độ xây dựng, vi phạm hành lang quy hoạch bao quanh KCN, hoặc vi phạm khoảng lùi phòng cháy chữa cháy. Hiện nay, việc lập quy hoạch và thực thi quy hoạch đang là khâu yếu nhất trong hệ thống chính sách đối với việc phát triển các khu công nghiệp ở Hải Phòng.

Thứ năm, về công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, cơ chế quản lý và chế tài xử phạt đối với các vi phạm tại các KCN như công tác thanh tra kiểm tra, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và quản lý xây dựng theo quy hoạch... còn nhiều bất cập, dẫn đến việc các doanh nghiệp chấp hành các quy định của Nhà nước chưa nghiêm vì trước đây Ban quản lý chưa có chức năng thanh tra và xử lý vi phạm. Sự phối hợp giữa Ban quản lý các KCN với các cơ quan liên quan và các địa phương trong kiểm tra xử phạt đối với các vi phạm chưa thường xuyên, chưa đồng bộ, giải quyết không triệt để; Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã có bước chuyển biến tích cực, nhưng vẫn chưa thật sự đồng bộ, việc giải quyết các vướng mắc nảy sinh trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp cũng chưa tốt. Cơ chế “một cửa, tại chỗ” tuy đã được quan tâm và thực hiện công khai đầy đủ các thủ tục hành chính nhưng vẫn còn nhiều hạn chế do sự phối hợp chưa đồng bộ giữa bộ phận “một cửa” với các phòng chức năng của Ban quản lý.

b. Nguyên nhân khách quan

Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan trên, thời gian qua vấn đề quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng còn nhiều vấn đề hạn chế là do các nguyên nhân khách quan sau:

Thứ nhất là do trình độ phát triển kinh tế của đất nước còn thấp so với các nước, do đó chính sách phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng trong thời gian đầu phải dựa vào lợi thế sẵn có về tài nguyên và lao động rẻ. Bên cạnh đó, do hạn chế về vốn, kinh nghiệm quản lý, trình độ lao động nên công nghiệp trong thành phố chỉ có thể phát triển sản xuất những sản phẩm giá trị gia tăng thấp, tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu ở công đoạn gia công lắp ráp, chế biến thô.

Thứ hai, các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố phát triển trong bối cảnh phải đáp ứng yêu cầu tạo nhiều việc làm, giảm đói nghèo cho một bộ phận lớn là dân cư nông thôn trong thành phố và các tỉnh, thành lân cận, do đó các mục tiêu bảo vệ môi trường có lúc, có nơi còn chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ ba, tỷ lệ lao động trình độ thấp và chưa được đào tạo còn cao, ý thức kỷ luật và tác phong lao động công nghiệp còn nhiều hạn chế, thiếu lao động có tay nghề, nhất là đối với các ngành công nghiệp công nghệ cao, hiện đại. Đội ngũ quản lý DN đa phần còn thiếu kỹ năng quản lý và kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh.

Thứ tư, trình độ công nghệ trong một số doanh nghiệp tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố còn lạc hậu, thị trường công nghệ chưa được hình thành một cách thực sự và đồng bộ. Cùng với quá trình hình thành và phát triển của ngành công nghiệp cả nước trong quá trình đổi mới, cơ cấu công nghệ trong sản xuất công nghiệp của thành phố đã có nhiều thay đổi theo hướng từng bước tiếp cận trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đến nay, đã hình thành một cơ cấu công nghệ đa dạng về xuất xứ và trình độ, đan xen trong từng doanh nghiệp, từng lĩnh vực và từng chuyên ngành sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ đổi mới công nghệ còn thấp, không đồng đều và không có định hướng phát triển rõ rệt. Số công nghệ mới từ các nước công nghiệp phát triển còn ít, chủ yếu từ Liên Xô cũ, các nước Đông Âu, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ... nhiều doanh nghiệp vẫn phải nhập thiết bị công nghệ đã qua sử dụng. Sự chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các khu vực kinh tế bộc lộ ngày càng rõ nét.

Chương 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

4.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn Hải Phòng

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong những năm tới, dự báo tình hình quốc tế sẽ có những thay đổi nhanh chóng và tiếp tục diễn biến phức tạp. Bên cạnh xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển, cũng xuất hiện nhiều thách thức mới: Kinh tế thế giới phục hồi chậm, nợ công kéo dài, sự bất ổn về tài chính - tiền tệ, biến động giá cả thị trường, v.v... Tình hình chính trị - an ninh thế giới thay đổi nhanh chóng, khó lường; tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, xung đột sắc tộc, bạo loạn, khủng bố, chiến tranh mạng, v.v... tiếp tục diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là trung tâm phát triển năng động. Các nước ASEAN trở thành cộng đồng tiếp tục phát huy được vai trò quan trọng để duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế trong khu vực, nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới, đặc biệt là tình trạng tranh chấp chủ quyền biển đảo trên Biển Đông.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Bối cảnh trong nước có những thuận lợi cơ bản: thể và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên; Sự ổn định về chính trị, những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội, những kết quả về hội nhập ngày càng sâu với khu vực, quốc tế và đặc biệt là phát huy thành tựu 30 năm đổi mới, sẽ tạo ra thế và lực mới và là tiền đề quan trọng để phát triển đất nước. Bên cạnh đó cũng còn nhiều khó khăn, thách thức không thể xem thường: nguy cơ tụt hậu xa về kinh tế, cạnh tranh ngày càng gay gắt, âm mưu “diễn biến hòa bình” và sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch; nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo; những biểu hiện “tự diễn biến”,

“tự chuyển hóa” trong nội bộ; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận cán bộ, v.v...

Thời gian qua các khu công nghiệp tại Hải Phòng đã tận dụng những cơ hội, lợi thế của Hải Phòng để phát triển như: những lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông đa dạng và đồng bộ bao gồm cả đường biển, đường sông, đường bộ, đường sắt, đường hàng không; Lực lượng lao động đông và đang có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa; Tình hình kinh tế đang có nhiều bước tiến ổn định, tốc độ gia tăng cao, ...

Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội đó thì quá trình phát triển các khu công nghiệp tại Hải Phòng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức như: công tác giải phóng mặt bằng chưa kịp thời. Đặc biệt, việc liên kết cung cấp nguyên liệu, chuyển giao công nghệ giữa các dự án FDI và doanh nghiệp trên địa bàn thành phố chỉ đạt tỷ lệ 2- 3%; chưa có nhiều doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hỗ trợ. Hơn nữa, nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng còn khó khăn. Hiện chỉ có 5 KCN: Nomura, VSIP, Đình Vũ, Đồ Sơn, Tràng Duệ cơ bản hoàn thiện kết cấu hạ tầng, còn lại hầu hết đang triển khai. Theo tính toán, để hoàn thiện hạ tầng KCN cần 35.623 tỷ đồng trong khi Trung ương và thành phố 4 năm mới cấp được 560 tỷ đồng, trong đó thành phố cấp 0,2 tỷ đồng. Cùng với việc kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế biển của Hải Phòng gồm: phát triển cảng, dịch vụ cảng biển, KCN ven biển, việc kết nối miền hậu phương, tiền phương cho cảng biển mới là bước đầu.

Mặc dù vậy, thành phố đặt ra mục tiêu xây dựng và thu hút đầu tư lấp đầy các KCN. Cụ thể, tìm mọi giải pháp thu hút 130 tỷ USD lấp đầy diện tích còn lại trong KCN, KKT đã được quy hoạch (trong đó dự án công nghiệp dịch vụ và cảng là 51 tỷ USD, dự án đô thị là 79 tỷ USD với suất đầu tư bình quân 6 triệu USD/ha đất công nghiệp dịch vụ cảng và 50 triệu USD/ ha đất đô thị). Theo BQL KKT, thời gian tới thành phố sẽ đề xuất với Chính phủ xây dựng 1 khu công nghệ cao để thu hút các dự án công nghệ hiện đại. Một biện pháp quan trọng đã được tính đến là đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng các KCN nói chung, tạo sự đột phá về

kết cấu hạ tầng KKT Đình Vũ- Cát Hải, trong đó tập trung các dự án giao thông quan trọng trong khu kinh tế như các tuyến đường trục chính Khu đô thị- công nghiệp Bến Rừng, đường vành đai 3 kết nối đảo Vũ Yên và khu vực bán đảo Đình Vũ qua cầu Vũ Yên. Tuyến đường này sẽ kết nối trực tiếp khu vực đang phát triển tại Thủy Nguyên với Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng và đường ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng; xây dựng hoàn chỉnh tuyến đê biển nam Đình Vũ tạo sự phát triển bền vững toàn bộ phía nam của khu kinh tế.

Tuy nhiên, để thu hút được 130 tỷ USD vốn đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế là nhiệm vụ rất nặng nề, cần được xác định là nhiệm vụ thường xuyên, trọng tâm, điểm đòn bẩy phát triển kinh tế biển, trong mô hình tăng trưởng kinh tế nhằm khai thác lợi thế, phát triển kinh tế -xã hội để Hải Phòng trở thành động lực phát triển của các tỉnh phía Bắc. Trong đó, cần chú trọng khai thác các nguồn vốn Trung ương, vốn ODA với các hình thức đầu tư như BOT, BT, PPP để sớm hoàn thiện hạ tầng khu kinh tế, đặc biệt là hoàn thành cơ bản đường trục chính và tuyến đê biển khu kinh tế để khai thác lợi thế thu hút đầu tư từ KKT vì được ưu đãi cao nhất về đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Bên cạnh đó, theo đề nghị của ban quản lý KKT, thành phố báo cáo Trung ương sớm có mô hình quản lý toàn diện KKT, sớm hình thành khu công nghệ cao riêng biệt trong quỹ đất khu công nghiệp, KKT để thu hút các dự án đặc biệt về công nghệ, sản phẩm, có giá trị gia tăng lớn; có cơ chế kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ đồng bộ cao cấp đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài; kết nối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp đồng bộ, thuận lợi. Đồng thời cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, bộ máy, cán bộ để Hải Phòng có môi trường đầu tư hấp dẫn, cạnh tranh với các nước, khu vực Đông Nam Á và các địa phương khác trong cả nước, có cơ chế khuyến khích thu hút các tập đoàn có thương hiệu lớn hàng đầu thế giới.

Thực tế phát triển khu công nghiệp Hải Phòng không thể tách rời sự quan tâm, hỗ trợ của Trung Ương. Chính phủ có cơ chế đầu tư vốn Trung ương, ODA

tập trung phát triển hạ tầng khu kinh tế mỗi năm lớn hơn vì không phải đây là hạ tầng riêng của khu kinh tế mà là hạ tầng cho vận chuyển hàng hóa của các tỉnh phía Bắc và Quốc tế, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế biển của cả vùng.

Vấn đề về hạ tầng kỹ thuật xã hội ngoài hàng rào chưa tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có vốn lớn, công nghệ hiện đại, có tác động lan tỏa, kích thích sự phát triển kinh tế của Hải Phòng và các tỉnh phía Bắc. Đặc biệt, hạ tầng xã hội còn ở mức thấp, chưa có khách sạn 5 sao, chưa có nhiều khu văn phòng cao cấp cho thuê, các khu vui chơi, giải trí, bệnh viện, trường học quốc tế... Việc xây dựng nhà ở và cung cấp dịch vụ sinh hoạt cho công nhân làm việc trong các KCN còn chậm. Mặc dù đã có chủ trương, có chỉ đạo sát sao nhưng công tác đền bù, GPMB, giao đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng các KCN còn nhiều khó khăn, việc chậm tiến độ đã trở nên phổ biến, làm mất cơ hội tiếp nhận các dự án FDI có tiềm năng. Bên cạnh đó, nguồn lao động phục vụ nhu cầu phát triển các KCN, KKT còn thiếu. Thu nhập của người lao động chưa cao. Một số KCN chưa hoàn thiện công trình bảo vệ môi trường. Còn nhiều KCN triển khai chậm tiến độ cam kết như KCN nam Đình Vũ 1 và 2, khu phi thuế quan, nam cầu Kiền, An Dương.. Điều đáng quan tâm là các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng KCN có hiệu quả hoạt động không cao. Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI hiệu quả chưa cao còn các doanh nghiệp trong nước thì chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa, năng lực tài chính hạn chế nên tỷ lệ giải ngân đạt thấp, dự án triển khai chậm, ngành nghề chủ yếu là phổ thông, chưa sử dụng công nghệ mới, năng suất lao động và chất lượng sản phẩm chưa cao, mới chủ yếu giúp thành phố giải quyết vấn đề lao động, việc làm là chính.

Theo BQL KKT, nguyên nhân do các doanh nghiệp đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; do có tới 45% doanh nghiệp FDI không có lãi... Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng việc quản lý các doanh nghiệp hạ tầng cũng như doanh nghiệp FDI trong KCN chưa tốt, cũng có thể có tình trạng DN cố tình hạch toán lỗ nhưng cơ quan chức năng chưa nắm hết.

4.2. Định hướng nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Năm 2013, Ban Thường vụ Thành ủy tiến hành tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TU năm 2008 về phát triển các khu, cụm công nghiệp thành phố, đã có đánh giá kết quả thực hiện, chỉ rõ những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân, đồng thời bổ khuyết phương hướng nhiệm vụ đến năm 2020 và các năm tiếp theo. Tại Đại hội Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XV đã đề ra một số định hướng phát triển thành phố đến năm 2020, trong đó có các nội dung liên quan đến phát triển, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp thành phố:

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đề ra đường lối phát triển phù hợp với tiềm năng lợi thế và vị thế của thành phố; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, khả năng cạnh tranh; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Chú trọng và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã để tạo sự phát triển đột phá cho thành phố.

Có những quyết sách nhanh nhạy để tận dụng thời cơ lịch sử từ quá trình hội nhập quốc tế với những vận hội to lớn cho thành phố Cảng trong giai đoạn mới; đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, đặc biệt là từ Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Hoa Kỳ, Singapo,... Tăng nhanh số lượng các doanh nghiệp có thương hiệu, tham gia vào chuỗi quản trị, chuỗi dịch vụ, có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Xây dựng và phát triển đô thị Hải Phòng theo hướng đô thị xanh, văn minh, hiện đại và thông minh. Tiếp tục thực hiện tốt ba khâu đột phá chiến lược về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đẩy mạnh cải cách hành chính.

Quy hoạch các khu công nghiệp phải đảm bảo đồng bộ giữa cải tạo đầu tư chiều sâu các KCN hiện có với lấp đầy các KCN đang và sẽ xây dựng. Phát triển các KCN trên địa bàn Hải Phòng phải được xem xét trong sự phối hợp, gắn kết với việc phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghiệp hỗ trợ, nhằm khai thác

có hiệu quả quỹ đất hiện có. Giải quyết hợp lý mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để đảm bảo vừa phát triển mới, vừa phục vụ việc di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm, không phù hợp quy hoạch ra khỏi nội đô và khu vực dân cư. Ưu tiên xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp phục vụ nhu cầu di dời của các cơ sở sản xuất có khả năng ô nhiễm từ khu vực đông dân cư. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp cho phù hợp nhu cầu thực tế theo hướng: (i) nâng cao chất lượng lập quy hoạch, không phát triển tràn lan theo phong trào; (ii) chú trọng lựa chọn quy hoạch các KCN tại các vị trí thuận lợi thu hút đầu tư, gần với vùng nguyên liệu và nguồn lao động, có điều kiện xử lý và bảo vệ môi trường; (iii) hạn chế ở mức thấp nhất sử dụng đất trồng lúa, đất vùng trồng cây nguyên liệu có hiệu quả cho ngành công nghiệp chế biến...

Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hải Phòng đòi hỏi phải xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của thành phố nhằm khuyến khích phát triển các khu công nghiệp đồng bộ, thu hút các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ hàng đầu vào đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn.

Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hải Phòng nhằm tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nhằm khai thác và sử dụng đất có hiệu quả, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thúc đẩy phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, nhằm hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào các khu công nghiệp; cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm, nâng cao tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp.

Quản lý Nhà nước đối với các khu công nghiệp nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố, góp phần quyết định tăng trưởng công

ng nghiệp và dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh theo hướng CNH, HĐH. Hình thành cơ sở, căn cứ cho việc hoạch định phát triển công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp của Hải Phòng đáp ứng nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất, thu hút các nguồn lực về vốn, công nghệ ... để phát triển mạnh công nghiệp của Thành phố, gắn sản xuất với thị trường, lao động, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

4.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng

4.3.1. Hoàn thiện quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Ở phạm vi quốc gia, cần tập trung cao nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh để hoàn thiện quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp đến năm 2020, bảo đảm chất lượng và tính ổn định tương đối của Quy hoạch, làm cơ sở cho các địa phương thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước. Việc xây dựng, triển khai quy hoạch khu công nghiệp phải gắn với thực hiện quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư, quy hoạch nhà ở và các quy hoạch ngành. Thực hiện đề án rà soát các khu công nghiệp đã thành lập để xác định các khu công nghiệp trọng điểm, nhằm tập trung đầu tư nguồn lực và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo tác động lan tỏa ra khu vực xung quanh. Cần có sự rà soát kỹ và nghiên cứu sâu tiềm năng, thế mạnh của từng khu công nghiệp để từ đó có cơ sở lựa chọn một vài lĩnh vực cần chuyên môn hóa cho từng khu. Trong số các khu công nghiệp đã được thành lập cần rà soát và lựa chọn một vài khu thực sự có tiềm năng, thế mạnh mang tính quốc gia để tập trung đầu tư phát triển, tạo thành KCN động lực của cả nước. Phát triển về số lượng, quy mô KCN cần phù hợp và hài hòa với điều kiện phát triển thực tế của địa phương, bảo đảm hiệu quả sử dụng đất KCN. Nghiên cứu chuyên môn hóa các ngành, lĩnh vực và lợi thế của từng địa phương, từng vùng để tạo bước đột phá phát triển ở một số KCN, tránh gây nên sự cạnh tranh

giữa các khu. Không xây dựng các KCN xen lẫn khu dân cư, trên diện tích đất nông nghiệp có năng suất ổn định, những khu vực có tiềm năng phát triển du lịch.

Ở phạm vi của thành phố Hải Phòng, trên cơ sở quán triệt định hướng phát triển công nghiệp theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XV nhiệm kỳ (2015 - 2020), xác định cần tập trung cao thực hiện công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch phải huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển đô thị theo hướng đô thị xanh, văn minh, hiện đại với các công trình, dự án mang tầm quốc gia và khu vực, tạo bước đột phá về phát triển đô thị, từng bước hoàn thiện các tiêu chí của đô thị quốc tế.

Cần có quy hoạch tổng thể về việc hình thành và phát triển khu công nghiệp ở thành phố, chú ý loại hình khu công nghiệp và quy mô KCN, vì nếu KCN có quy mô quá lớn sẽ dễ xảy ra tình trạng không tương xứng với khả năng thu hút đối tác nước ngoài, gây ứ đọng vốn đầu tư, trước mắt là vốn đất của thành phố.

Cơ sở hạ tầng trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp phải được xây dựng đồng bộ và hiện đại nhằm tăng sức hấp dẫn nhà đầu tư. Tập trung đầu tư xây dựng và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng quan trọng, đảm bảo đồng bộ, hiện đại: thành phố tích cực, chủ động phối hợp với các Bộ, ngành trung ương triển khai xây dựng đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng các dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố, đặc biệt là xây dựng các công trình hạ tầng, đầu mối giao thông quan trọng như: Cảng quốc tế Hải Phòng ở Lạch Huyện, Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi, đường ô tô cao tốc Hải Phòng - Quảng Ninh. Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ trên địa bàn, xác định là khâu đột phá có ý nghĩa quyết định để thành phố phát triển nhanh, bền vững trong thời gian tới.

Trong điều kiện thành phố còn hạn chế về vốn đầu tư xây dựng hạ tầng thì việc khuyến khích và phát triển hình thức hợp tác liên doanh với các tập đoàn, các công ty nước ngoài trong việc xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp là rất cần thiết. Song song với việc vận hành, khai thác hiệu quả các công

trình kết cấu hạ tầng quan trọng đã và sắp hoàn thành, tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành trung ương triển khai các thủ tục đầu tư, đặc biệt là giải phóng mặt bằng để sớm khởi công các công trình mới như: Đường cao tốc ven biển, Đường sắt cao tốc Hà Nội-Hải Phòng, cầu Nguyễn Trãi, cầu Hoàng Văn Thụ, cầu Vũ Yên.

Hoàn thiện quy hoạch chi tiết KKT Đình Vũ - Cát Hải tỷ lệ 1/2000, tập trung công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để tạo quỹ đất sạch để thu hút dự án những dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ tiên tiến; Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp, khu chức năng trong KKT Đình Vũ - Cát Hải theo Quy hoạch chung đã được phê duyệt, đảm bảo 100% các khu công nghiệp hoàn chỉnh và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung; đảm bảo cơ bản về nhà ở và địa điểm sinh hoạt cho người lao động tại các khu công nghiệp.

Tập trung nguồn vốn để đẩy nhanh xây dựng kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế, trong đó tập trung các dự án quan trọng trong KKT Đình Vũ - Cát Hải như: Dự án đường trục giao thông nối Khu công nghiệp Đình Vũ với Khu công nghiệp Nam Đình Vũ; Dự án xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ; Dự án đường trục chính Tây Nam Khu công nghiệp Đình Vũ; Dự án tuyến đường trục chính Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng.

Bên cạnh đó, cần xây dựng quy hoạch mới hoặc điều chỉnh quy hoạch các khu xử lý chất thải tập trung cho khu công nghiệp, các khu đô thị, khu tái định cư và nhà ở cho người lao động. Hiện nay, trên địa bàn thành phố vẫn chưa có hệ thống mạng lưới riêng quy hoạch xử lý chất thải cho các khu công nghiệp, mà mới quy hoạch các khu xử lý rác thải chung cho dân cư, các cơ sở sản xuất ngoài KCN. Bên cạnh các quy hoạch chi tiết khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở cho công nhân mới chỉ quy hoạch khu xử lý nước thải tập trung mà chưa có chức năng quy hoạch khu xử lý chất thải tập trung. Từ thực trạng về thu gom, xử lý chất thải tập trung cho các KCN, các khu chức năng liền kề KCN, để góp phần PTBV các KCN, ban quản lý các KCN cần tập trung phối hợp với các cơ quan chức năng như: Sở xây dựng, Sở tài nguyên và môi trường, UBND cấp quận, huyện tiến hành

rà soát, đánh giá, đề xuất khảo sát để quy hoạch các khu xử lý chất thải tập trung cho các KCN hoặc điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch cũ để phù hợp với yêu cầu thực tiễn cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thành phố.

4.3.2. Nâng cao vai trò quản lý nhà nước của Ban quản lý các khu kinh tế Hải Phòng

Trong thời gian tới, đề đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp khu công nghiệp Ban quản lý các khu kinh tế Hải Phòng khẩn trương trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định về cơ cấu tổ chức bộ máy, quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn. Kiện toàn, sắp xếp lại các Phòng chức năng theo hướng chuyên môn hóa cao, công chức thạo việc, am hiểu kiến thức chuyên môn, pháp luật, nâng cao khả năng giao tiếp trực tiếp với nhà đầu tư nước ngoài. Cùng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng tổ chức bộ máy của ban quản lý, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý nhà nước, ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, đảm bảo thực thi công vụ một cách chuyên nghiệp, công tâm, trách nhiệm, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả bộ thủ tục hành chính đã được thành phố phê duyệt, nhận và trả kết quả theo cơ chế “một cửa”, giảm tối đa thời gian cho nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đăng ký dự án đầu tư, cấp giấy phép xây dựng, giấy phép cho người lao động nước ngoài, chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Thực hiện cơ chế quản lý nhà nước và dịch vụ mở cửa tại khu công nghiệp về việc giao quyền cho Ban quản lý KCN giải quyết những vấn đề thuộc chức năng quản lý nhà nước theo quy chế đã ban hành của chính phủ về KCN tập trung.

Cần tạo điều kiện để các nhà đầu tư trong và ngoài nước tìm hiểu cơ hội đầu tư thông qua việc giới thiệu định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch các khu công nghiệp, sẵn sàng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp trong khuôn khổ pháp luật, đảm bảo thực hiện tốt cơ chế “Một cửa” giải quyết mọi thủ tục hành chính nhanh nhất cho các nhà đầu tư. Ban hành văn bản hướng dẫn đầu tư vào KCN trong đó nêu rõ các chính sách, thủ tục thực

hiện đầu tư, giới thiệu những thông tin kinh tế cơ bản về các công trình hạ tầng đã xây dựng, giá thuê đất, giá thuê hạ tầng, các ưu đãi... Tổ chức các hội nghị, hội thảo tuyên truyền, giới thiệu về môi trường đầu tư và ưu đãi ở Hải Phòng.

Tổ chức thực hiện quy chế phối hợp công tác giữa Ban quản lý với các ngành, địa phương, đơn vị liên quan, tăng cường phối hợp với các ban, ngành chức năng, chính quyền các cấp trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ môi trường trong các KCN góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của TP.

Trung tâm Xúc tiến đầu tư của Ban Quản lý KKT Hải Phòng là đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, hỗ trợ thành lập doanh nghiệp, dự án trong KCN. Để tăng cường công tác xúc tiến đầu tư vào KCN thành phố trong thời gian tới, Trung tâm cần thực hiện tổng hợp các biện pháp:

- + Xây dựng kế hoạch, chương trình công tác xúc tiến đầu tư dựa trên các kết quả của công tác dự báo làn sóng doanh nghiệp đầu tư vào Hải Phòng trong thời gian tới. Trong đó tập trung vào các KCN, khu chức năng trong KKT Đình Vũ-Cát Hải, nơi có nhiều ưu đãi cho các nhà đầu tư lựa chọn, đồng thời giới thiệu các KCN đã sẵn có cơ sở hạ tầng, đang hoạt động mạnh mẽ.

- + Biên soạn tài liệu xúc tiến đầu tư có chất lượng bằng nhiều ngôn ngữ: Tiếng Anh, Nhật, Trung, Hàn..., bằng nhiều hình thức như tờ rơi, slide, ấn phẩm... giới thiệu về môi trường đầu tư của Hải Phòng, các chính sách ưu đãi nhà nước dành cho Hải Phòng đang được áp dụng và thời gian tới.

- + Cập nhật những thông tin mới nhất liên quan đến khu công nghiệp trên trang web heza.gov.vn để mọi người có thể truy cập lấy thông tin dễ dàng, đồng thời bố trí mục hỏi - đáp để trả lời doanh nghiệp về những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư vào khu công nghiệp Hải Phòng.

- + Nâng cao trình độ chuyên môn, am hiểu tình hình phát triển của các KCN nắm chắc các chính sách ưu đãi, danh mục các dự án ưu tiên thành lập... đồng thời tăng cường đào tạo ngoại ngữ, tổ chức học hỏi kinh nghiệm của các tỉnh đã rất thành công trong công tác này... cho công chức làm công tác xúc tiến đầu tư.

+ Tích cực tham gia các đoàn công tác của thành phố, Ban Quản lý tại các tỉnh trong cả nước, tham gia xúc tiến đầu tư tại nước ngoài để tìm hiểu, qua đó giới thiệu rộng rãi với nhà đầu tư về các khu công nghiệp Hải Phòng.

Nâng cao tính chủ động và đổi mới trong việc xúc tiến vận động các đối tác đầu tư vào các khu công nghiệp Hải Phòng. Tính chủ động của công tác này được thể hiện qua việc thành phố cung cấp đầy đủ thông tin về kinh tế - xã hội của địa phương, chính sách, môi trường đầu tư, các lợi thế so sánh của địa phương, những ưu đãi của thành phố góp phần làm giảm chi phí cho nhà đầu tư, xuất đầu tư thấp, tương đương với các nước trong khu vực hoặc địa phương khác. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật về quy hoạch - xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố.

Ban quản lý các khu kinh tế Hải Phòng là cơ quan thực hiện cấp, điều chỉnh Giấy phép xây dựng, thẩm định thiết kế kỹ thuật, quản lý hồ sơ xây dựng... đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp. Ngoài việc hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện tuân thủ theo hồ sơ, giấy phép đã được phê duyệt, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động xây dựng của DN. Trên thực tế đã có những DN vi phạm trong quá trình xây dựng, thường do lỗi của bên nhà thầu thi công (hình thức tổng thầu), họ thường không có liên hệ với Ban Quản lý trong việc tổ chức thi công hoặc phối hợp thực hiện công tác này, tự ý điều chỉnh kiến trúc, mật độ, diện tích xây dựng trong giấy phép, gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước và thiệt hại cho doanh nghiệp khi bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.

Ban quản lý KKT thực hiện nhiệm vụ quản lý trực tiếp các doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng và KKT Đình Vũ - Cát Hải, trong đó có vấn đề về lao động. Ban quản lý đã bố trí một phòng chức năng thực hiện toàn bộ nội dung về lĩnh vực quản lý lao động được Chính phủ quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế và Quyết định số 2118/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2008 của UBND thành phố quyết

định về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức ban quản lý KKT Hải Phòng, thành phố Hải Phòng - là Phòng Quản lý lao động, trực tiếp tham mưu, giúp Trưởng ban trong việc theo dõi tình hình lao động, yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện chính sách pháp luật về lao động, đề xuất các phương án giải quyết, xử lý các vấn đề liên quan đến lĩnh vực lao động.

Để thực hiện tốt mục tiêu quản lý PTBV các KCN về môi trường, ban quản lý KKT HP cần phối hợp với các cơ quan chức năng của Thành phố về BVMT cũng như chính quyền cấp quận đề xuất xây dựng, trình UBND thành phố thành lập Quỹ bảo vệ môi trường các KCN của Thành phố, bằng các nguồn: một phần ngân sách thành phố cấp, nguồn vận động các DN khu công nghiệp, các chủ đầu tư hạ tầng, các chủ đầu tư khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở cho công nhân, các nhà tài trợ tham gia đóng góp, để phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ: nghiên cứu, ứng dụng và hỗ trợ các DN KCN áp dụng mô hình sản xuất sạch thân thiện môi trường, để khắc phục các sự cố về môi trường KCN, khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở cho công nhân liền kề KCN nếu có, hỗ trợ các DN KCN tổ chức, tham gia hội nghị, hội thảo về ứng dụng công nghệ sạch thân thiện với môi trường, hỗ trợ các DN KCN các chủ đầu tư hạ tầng KCN, các khu chức năng thăm quan học tập tại các địa phương trong cả nước có mô hình sản xuất sạch thân thiện môi trường.

BQL KKT cần phối hợp với các cơ quan chức năng bảo vệ môi trường của thành phố thường xuyên tổ chức tuyên truyền đến các chủ đầu tư hạ tầng các DN thứ cấp trong KCN về thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ đầu tư xây dựng các công trình BVMT, tiến hành khảo sát, xây dựng, đề xuất UBND thành phố ban hành cơ chế khuyến khích, hỗ trợ xây dựng các công trình BVMT chung của các KCN, các công trình BVMT của các doanh nghiệp KCN bằng nguồn kinh phí của thành phố.

4.3.3 Tiếp tục hoàn thiện, đổi mới cơ chế, chính sách quản lý nhà nước về phát triển các khu công nghiệp, nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng tính hấp dẫn cho các khu công nghiệp

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định về quy hoạch, thành lập, hoạt động của các khu công nghiệp, quyền và nghĩa vụ của công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp cho phù hợp với tình hình thực tế của đất nước.

Xây dựng chính sách ưu đãi, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN, xây dựng các công trình xử lý chất thải tập trung cho các KCN

Sửa đổi các quy định ưu đãi về thuế, đất đai, môi trường và các pháp luật chuyên ngành khác để phù hợp và thống nhất với chủ trương phân cấp trong quản lý nhà nước về khu công nghiệp và tạo môi trường đầu tư thông thoáng, mang tính khuyến khích, ưu tiên đối với đầu tư phát triển khu công nghiệp. Nhà nước cần cân nhắc để tránh sự thay đổi đột ngột về chính sách ưu đãi, đất đai, ảnh hưởng trực tiếp và gây hoang mang cho nhà đầu tư vào các KCN trong thời gian qua.

Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương để đảm bảo đủ nguồn lực để quản lý các khu công nghiệp theo hướng một cửa, một đầu mối, và tương xứng với vai trò, vị trí ngày càng quan trọng và đóng góp to lớn của các khu công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Quy định rõ hơn cơ chế phân cấp ủy quyền cho ban quản lý các khu công nghiệp trên các ngành, lĩnh vực, theo hướng tiếp tục chuyển dần từ cơ chế ủy quyền sang cơ chế giao quyền trực tiếp của các Bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ban quản lý các khu công nghiệp. Quy định bổ sung cơ chế phối hợp giữa ban quản lý các khu công nghiệp với các bộ, ngành, trung ương, các sở, ngành địa phương trong công tác quản lý hoạt động các khu công nghiệp.

Giải quyết một số vướng mắc liên quan đến các quy định về thẩm quyền của ban quản lý các khu công nghiệp trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính, lĩnh vực lao động, môi trường, ... theo hướng tạo điều kiện cho ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện đầy đủ vai trò đầu mối quản lý khu công nghiệp ở địa phương theo cơ chế “một cửa, tại chỗ”.

Bổ sung, làm rõ các quy định về vị trí, vai trò, tổ chức bộ máy, biên chế của ban quản lý các khu công nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở pháp lý, nguồn lực để các ban quản lý triển khai nhiệm vụ.

Nghiên cứu, ban hành chính sách thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, huy động vốn đầu tư toàn xã hội vào phát triển các khu công nghiệp, tăng tính hấp dẫn đầu tư của các khu công nghiệp trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng và sản xuất kinh doanh để giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Ngoài những chính sách chung đang hiện có, thành phố Hải Phòng cần có thêm chính sách ưu đãi riêng đối với các tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp lớn trong nước đầu tư vào các khu công nghiệp chuyên ngành (như các chính sách ưu đãi về thuế, quy định về đất đai, thuê mướn, chuyển nhượng, xuất nhập khẩu hàng hóa,...) trong đó chú trọng đến các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án có ý nghĩa lớn đối với địa phương.

Nghiên cứu ban hành cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các dự án xây dựng nhà ở cho công nhân lao động tại khu công nghiệp, nghiên cứu ban hành quy định đối với nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, theo đó doanh nghiệp sử dụng trên 5.000 lao động cam kết xây dựng nhà ở cho người lao động; khuyến khích các thành phần kinh tế xây nhà ở đạt tiêu chuẩn cho người lao động thuê; phát triển các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao phục vụ người lao động.

Mở rộng phạm vi thực hiện QLNN trên địa bàn theo cơ chế “một cửa” tại chỗ theo hướng: Tăng cường vai trò, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền và các tổ chức đoàn thể nhân dân, đẩy mạnh tuyên truyền vận động nhân dân vùng quy hoạch trong công tác hỗ trợ, giải phóng mặt bằng để mọi người dân hiểu rõ và tự giác ủng hộ chủ trương phát triển KCN của thành phố nhằm đẩy mạnh sự nghiệp CNH- HĐH nền kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Giao thêm nhiệm vụ cho Ban quản lý KKT HP làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các khu công nghiệp, đồng thời thực hiện quản lý Nhà nước về quy hoạch hệ thống KCN đã

được phê duyệt: về quỹ đất, về tổ chức triển khai các KCN xây dựng hạ tầng đồng bộ các KCN ...

Xây dựng, phát triển các KCN nhằm thu hút vốn đầu tư được 130 tỷ USD đến năm 2020 là nhiệm vụ rất to lớn với nhiều khó khăn thách thức, diện tích các KCN trên đất liền sẽ được lấp đầy trong thời gian ngắn, số còn lại thuộc diện tích của KKT Đình Vũ - Cát Hải cơ bản là phát triển lấn biển, do vậy điều kiện thi công khó khăn, nguồn vốn lớn... đòi hỏi quyết tâm của Đảng bộ nhân dân và của cả hệ thống chính trị của thành phố. Do vậy, thành phố cần xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, tập trung mọi nguồn lực để hình thành, phát triển cơ sở hạ tầng KKT Đình Vũ - Cát Hải, trở thành điểm đòn bẩy phát triển kinh tế - xã hội của Hải Phòng, đưa thành phố trở thành động lực phát triển của các tỉnh phía Bắc.

Thành phố nên có cơ chế kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ đồng bộ cao cấp đáp ứng với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Kết nối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào KCN, xây dựng nhà ở cho người lao động trong các KCN. Tuy nhiên, điều quan trọng vẫn là phải lựa chọn được các nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đúng tầm, quan tâm hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm trong kinh doanh phát triển cơ sở hạ tầng KCN, nhất là từ các quốc gia có nền kinh tế biển phát triển để nhanh chóng thực hiện mục tiêu lấp đầy các KCN của thành phố Hải Phòng.

4.3.4. Tăng cường phối hợp công tác quản lý nhà nước giữa các Sở, Ban, Ngành đối với vấn đề phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố

Các Sở, Ban, Ngành tích cực rà soát, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước theo hướng tích cực để tham mưu cho TP ban hành chương trình văn bản quy phạm pháp luật hàng năm nhằm thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội.

Tích cực cải cách hành chính trên các nội dung: cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, cải cách tài chính công, hiện đại hóa nền hành chính, trong đó cải cách thủ

tục hành chính là một khâu quan trọng, thực hiện trên tất cả các cấp hành chính theo hướng đơn giản hóa, tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng cho sự phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm lợi ích chính đáng và quyền làm chủ của nhân dân. Tập trung rà soát, loại bỏ những quy định, những thủ tục không phù hợp, không cần thiết, gây phiền hà, sách nhiễu, khó khăn cho người dân và doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung những quy định và cơ chế chính sách, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của Doanh - Dân, cải thiện môi trường đầu tư.

Các Sở, ngành, quận huyện thực hiện tốt các quy chế phối hợp trong việc QLNN đối với doanh nghiệp trong, quy chế đảm bảo an ninh trật tự tại các KCN:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: thực hiện chức năng tham mưu và giúp UBND thành phố quản lý nhà nước về lao động trên địa bàn thành phố, có đầy đủ các phòng, ban, đơn vị chuyên môn, chịu trách nhiệm chính chủ trì việc giải quyết các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp nằm ngoài KCN; là thành viên thường trực của tổ công tác của thành phố về giải quyết các vụ đình công, ngừng việc tập thể tại các DN, các tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố.

Sở Kế hoạch và Đầu tư: thực hiện chức năng tham mưu và giúp UBND thành phố quản lý nhà nước về đầu tư trên địa bàn thành phố, trực tiếp quản lý các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trừ các doanh nghiệp nằm trong các KCN). Sở đã thành lập Phòng Quản lý dự án với nhiệm vụ quản lý các hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó có vấn đề lao động.

Liên đoàn lao động thành phố: với chức năng bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động, giám sát việc quản lý nhà nước về lao động theo quy định của pháp luật lao động, có vai trò chủ đạo trong việc thành lập chỉ đạo các hoạt động của tổ chức công đoàn cơ sở; tham gia điều tra và giải quyết tai nạn lao động; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và chính sách lao động; tham gia tổ công tác của thành phố về giải quyết các vụ đình công, nghỉ việc tập thể tại các doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Sở Y tế Hải Phòng: tham gia quản lý nhà nước về lao động đối với doanh nghiệp ở lĩnh vực chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, vệ sinh lao động cho người lao động.

Công an thành phố: tham gia quản lý nhà nước về lao động trong lĩnh vực lao động là người nước ngoài, giữ gìn trật tự an ninh, an ninh kinh tế, điều tra tai nạn lao động và thực hiện công tác phòng chống cháy nổ.

Mỗi cơ quan nói trên đều có cơ cấu, quy mô của tổ chức bộ máy phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chuyên môn. Ngoài việc cử cán bộ giỏi về nghiệp vụ của cơ quan mình phụ trách, thì cần có sự phối kết hợp gắn kết các hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước lao động của các cơ quan, tạo được niềm tin đối với các doanh nghiệp khu công nghiệp trên địa bàn thành phố.

4.3.5. Hoàn thiện công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Cần xác định thống nhất nhận thức về vai trò, nội dung của công tác kiểm tra, thanh tra; trên cơ sở đó thể chế hoá công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động của các khu công nghiệp bằng quy chế kiểm tra, thanh tra.

Trong việc xây dựng quy chế kiểm tra, thanh tra hoạt động của các khu công nghiệp cần lưu ý một số vấn đề:

Quy chế cần xác định đúng yêu cầu khách quan, trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan quản lý, của các DN KCN trong công tác kiểm tra, thanh tra;

Làm rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ thể thanh tra. Đó là hệ thống thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành. Như vậy đối tượng thanh tra ở đây là những vụ việc có dấu hiệu sai phạm phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (và cả hoạt động của Ban quản lý các KKT);

Làm rõ trách nhiệm, quyền hạn của cá nhân trực tiếp tham gia công tác thanh tra, đồng thời quy định các chế tài đối với các đối tượng vi phạm quy chế;

Chất lượng, hiệu lực và hiệu quả của toàn bộ công tác thanh tra, từ việc xây dựng quy chế, kế hoạch thanh tra và tổ chức thực hiện đều do cán bộ viên chức đảm nhiệm công việc này quyết định. Cán bộ viên chức có trách nhiệm cao, phẩm

chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có trình độ nghiệp vụ chuyên môn, nắm vững pháp luật, chính sách thì mới chắc chắn đảm bảo chất lượng thanh tra, như vậy mới xoá bỏ được những biểu hiện tiêu cực trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tại các KCN. Trong việc kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật về quy hoạch - xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố: Ban Quản lý KKT Hải Phòng là cơ quan thực hiện cấp, điều chỉnh Giấy phép xây dựng, thẩm định thiết kế kỹ thuật, quản lý hồ sơ xây dựng... đối với các dự án đầu tư trong KCN. Ngoài việc hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện tuân thủ theo hồ sơ, giấy phép đã được phê duyệt, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động xây dựng của doanh nghiệp. Trên thực tế đã có những doanh nghiệp vi phạm trong quá trình xây dựng, thường do lỗi của bên nhà thầu thi công (hình thức tổng thầu), họ thường không có liên hệ với Ban Quản lý trong việc tổ chức thi công hoặc phối hợp thực hiện công tác này, tự ý điều chỉnh kiến trúc, mật độ, diện tích xây dựng trong giấy phép, gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước và thiệt hại cho doanh nghiệp khi bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.

Đối với vấn đề về môi trường tại các khu công nghiệp: cần tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc chấp hành pháp luật môi trường. Hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường, pháp luật xử lý vi phạm hành chính điều chỉnh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường KCN ở trung ương đã được quy định, song thực tế các tiết chế xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm pháp luật môi trường, chưa đủ mạnh, chưa đủ sức răn đe đối với chủ đầu tư hạ tầng và các DN thứ cấp trong KCN. Nhiều KCN hệ thống các công trình bảo vệ môi trường chung của KCN của thành phố chưa được đầu tư, do đó ban quản lý các KCN cần phối hợp với các cơ quan chuyên môn bảo vệ môi trường của thành phố để rà soát đánh giá, tham mưu cho UBND thành phố kiến nghị chính phủ, các bộ rà soát sửa đổi, bổ sung các tiết chế thanh tra, kiểm tra môi trường KCN, tăng cường mức xử phạt, vi phạm hành chính về môi trường, tăng cường phân cấp quyền hạn xử lý vi phạm hành chính cho các cơ quan thực thi pháp luật môi trường tại các địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP SAU

Luận án của tác giả với đề tài: ***“Quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng”*** đã phân nào bổ sung được lý luận và thực tiễn về QLNN đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng, các kết quả cụ thể của luận án như sau:

Tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về QLNN đối với PTBV các KCN về: khái niệm, mục tiêu, nội dung, phương pháp, công cụ và các tiêu chí đánh giá QLNN về PTBV các KCN. Luận án của tác giả cũng tổng kết kinh nghiệm về QLNN đối với PTBV các KCN của các nước trên thế giới và các địa phương tại Việt Nam và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam nói chung và thành phố Hải Phòng nói riêng. Luận án đã phân tích thực trạng QLNN về PTBV các KCN tại Hải Phòng thời gian qua; phân tích và đánh giá thực trạng QLNN đối với PTBV các KCN tại Hải Phòng theo quá trình quản lý: Thực trạng xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách quản lý nhà nước nhằm mục tiêu phát triển bền vững đối với các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Thực trạng ban hành khung khổ pháp lý nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Thực trạng tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Thực trạng kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Từ đó rút ra các kết quả đạt được, thành tựu cũng như các mặt còn hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của hạn chế, yếu kém về QLNN đối với PTBV các KCN tại HP

Tác giả cũng đã đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN tại Hải Phòng đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030 cụ thể là:

- + Hoàn thiện quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố HP
- + Nâng cao vai trò quản lý nhà nước của Ban quản lý các khu kinh tế HP

- + Tiếp tục hoàn thiện, đổi mới cơ chế, chính sách QLNN về phát triển các KCN nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng tính hấp dẫn cho các KCN
- + Tăng cường phối hợp công tác quản lý nhà nước giữa các Sở, Ban, Ngành đối với vấn đề phát triển các KCN trên địa bàn thành phố
- + Hoàn thiện công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động của các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Để các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với vấn đề phát triển bền vững các KCN tại Hải Phòng đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030 thực sự có hiệu lực, hiệu quả cao và triển khai tốt trong thực tế đòi hỏi phải có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, từ các cơ quan Quản lý nhà nước cấp trung ương, UBND Thành Phố Hải Phòng, các Sở, Ban, Ngành thành phố, BQL các KKT Hải Phòng, tới bản thân các DN và người lao động trong các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Hạn chế của LA và hướng nghiên cứu tiếp theo: Do quản lý nhà nước về phát triển bền vững các KCN là lĩnh vực còn khá mới mẻ ở nước ta, đặc biệt là quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng mới chỉ là vấn đề đặt ra để hướng tới trong giai đoạn tiếp theo. Chính vì vậy việc thu thập tư liệu, số liệu cũng như đi sâu nghiên cứu đã gặp nhiều khó khăn và còn nhiều hạn chế nhất định. Những vấn đề còn bỏ ngỏ mà đề tài chưa thực hiện được như: sử dụng các công cụ định lượng để đo lường hiệu quả QLNN về PTBV của các KCN tại Hải Phòng, cũng như ảnh hưởng của các KCN tới sự phát triển chung của thành phố nói riêng và cả nước nói chung sẽ là gợi ý cho những nghiên cứu tiếp sau của tác giả trong thời gian tới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Thu Thủy (2015), “Một số vấn đề về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Công Thương* (5) tr 88.
2. Nguyễn Thị Thu Thủy (2016), “Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp FDI Hải Phòng trong thời kỳ hội nhập”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học cán bộ trẻ trường Đại học Hải Phòng năm 2016*, tr 479.
3. Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), “Phát triển bền vững về kinh tế tại các khu công nghiệp ở Hải Phòng”, *kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: “Nâng cao năng lực quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4”*, tr 463.
4. Đỗ Minh Thụy, Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), “Phát triển nguồn nhân lực hướng tới phát triển bền vững các khu công nghiệp ở Hải Phòng”, *Tạp chí khoa học Thương Mại* (102), tr 3.
5. Phương Hữu Tùng, Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), “Phát triển bền vững hoạt động kinh doanh khoáng sản, Hội thảo khoa học quốc tế: “*Phát triển kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế*”, tr1011.
6. Phương Hữu Tùng, Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), “Phát triển bền vững ngành than Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”, *kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: “Nâng cao năng lực quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4”*, tr 374.
7. Đỗ Minh Thụy, Phương Hữu Tùng, Nguyễn Thị Thu Thủy (2018) “Assessment of impact level of the factors on the motivations for workers in dong bac corporation – ministry of national defense” Hội thảo khoa học Quốc tế: “*Cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế Việt Nam*”, tr 477

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Lê Xuân Bá (2010), “*Nghiên cứu về quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam*”, Đề tài khoa học cấp Bộ đặc biệt, Bộ kế hoạch và Đầu tư;
2. Nguyễn Hải Bắc (2010), “*Nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội;
3. Ngô Sỹ Bích (2014), “*Bài học thu hút thành công Dự án đầu tư của SamSung vào khu công nghiệp Bắc Ninh*”, Tạp chí Kinh tế phát triển số 18;
4. Nguyễn Xuân Bình (2006), “*Một số vấn đề về chính sách và tư vấn pháp luật trong hoạch định chính sách*”, Tạp chí Tổ chức Nhà nước, (6), tr. 10-13.
5. Bộ kế hoạch đầu tư (2000), “*Điều tra tổng kết việc thực hiện chủ trương về phát triển kinh tế-xã hội tại một số vùng*” NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
6. Bộ Kế hoạch đầu tư (2006), trong kỷ yếu hội thảo quốc gia 15 năm phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất Việt Nam, Long An;
7. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2012), “*Kỷ yếu 20 năm xây dựng và phát triển KCN, KCX, KKT ở VN(1991-2011)*” NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), Báo cáo tình hình hoạt động các KCN, KCX và khu kinh tế năm 2002-2008, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Kế hoạch và Đầu tư , Hà Nội.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), “*Báo cáo tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển các KCN, KCX và KKT ở Việt Nam*” NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
10. Bộ kế hoạch và đầu tư (2000), dự án “*Hỗ trợ xây dựng và chương trình nghị sự 21 của quốc gia VN*” -VIE/01/021 NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
11. Bộ kế hoạch và đầu tư (2002), “*KCN và KCX ở các tỉnh phía Nam*” NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;

12. Bộ Tài nguyên và môi trường (2010), *“Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009”* NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
13. Hoàng Văn Châu (2010), *“Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ của VN”* NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
14. Chính phủ (2006), Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
15. Chính phủ (2008), Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
16. Chính phủ Việt Nam (2010), *“Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam”* NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
17. Chủ Văn Chường (2011), *“KCN với vấn đề bảo vệ môi trường và các tác động về mặt xã hội”* NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
18. Lê Tuyên Cử (2003), Những giải pháp phát triển và hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
19. Bùi Thế Cử, Hoàng Ngọc Việt (2014) *“Phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên”* Tạp chí Kinh tế và Phát triển;
20. Phan Mạnh Cường (2015), *“Phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ chí Minh
21. Đại học tổng hợp (2005), *“Tiến tới môi trường bền vững”* NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), Dự thảo Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

23. Thành phố Hải Phòng và Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (1998), Đề án “Xây dựng đặc khu kinh tế Hải Phòng”
24. Hoàng Sỹ Động (2011), “*Đánh giá hiệu quả sử dụng đất ở các khu CN, cụm công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng*” NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
25. Việt Đức (2010), “*Quy hoạch khu công nghiệp Việt Nam – Bất cập & giải pháp*” NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
26. Võ Văn Đức và Đinh Ngọc Giang (2009), “*Một số vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở VN hiện nay qua khảo sát ở các tỉnh miền núi phía Bắc*” NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
27. Lê Tuấn Dũng (2006), “*Công tác hoạch định chính sách phát triển KCN của Đài Loan và một vài kinh nghiệm cho VN*” Tạp chí công nghiệp số 12/2006;
28. Nguyễn Hữu Dũng (2012), “*Các vấn đề xã hội và phát triển bền vững ở Việt Nam*” Tạp chí Kinh tế và Phát triển (181), tr.3-10;
29. Phan Huy Đường (2015), “*Quản lý nhà nước về kinh tế*”, NXB ĐH Quốc gia HN
30. Lam Giang (2013), “*Dịch vụ tiện ích KCN: còn nhiều khoảng trống ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*” NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
31. Nguyễn Bình Giang (2012), “*Tác động xã hội vùng của KCN ở VN*”, NXB khoa học xã hội, Hà Nội;
32. Phan Tuấn Giang (2010), “*Định hướng chính để phát triển khu công nghiệp*” NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
33. Lê Hà Thanh (2014), “*Phát triển bền vững cho các cụm ngành công nghiệp*” NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
34. Phạm Thanh Hà (2014) “*Các khu công nghiệp ở Việt Nam: Hướng tới sự phát triển bền vững*” NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
35. Hoàng Hà, Ngô Thắng Lợi (2009), “*Giải pháp giải quyết việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống cho người lao động nhằm phát triển các khu công nghiệp của*

tỉnh Hưng Yên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, NXB Lao động;

36. Lưu Đức Hải và cộng sự (2000), *“Quản lý môi trường cho sự PTBV”*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
37. Đỗ Hữu Hào (2006), *“Phát triển bền vững ngành công nghiệp”* NXB khoa học xã hội, Hà Nội;
38. Hiệp hội Môi trường đô thị và KCN Việt Nam (2009), *“Thực trạng công tác xử lý môi trường tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và một số giải pháp”* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
39. Đan Đức Hiệp (2015) *“25 năm thu hút vốn FDI tại Hải Phòng, thực trạng và giải pháp”* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
40. Đan Đức Hiệp (2012) sách chuyên khảo *“20 năm KCN, KCX, KKT Việt Nam”* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
41. Đào Văn Hiệp (2011) *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Hải Phòng”*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
42. Lê Thu Hoa (2014) *“Gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa ở Việt Nam”*, Tạp chí kinh tế phát triển, (201), tr.22-29;
43. Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc (1987), *“Tương lai của chúng ta”* (Our common future);
44. Đặng Hùng (2006), *“Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong KCN”*;
45. Trần Ngọc Hưng (2004), *“Các giải pháp hoàn thiện và phát triển KCN ở VN”* NXB khoa học xã hội, Hà Nội;
46. Nguyễn Đình Hương (2010) *“Xây dựng và phát triển KCN với vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường”* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
47. Vũ Thành Hường (2006), *“Tính cạnh tranh của các khu công nghiệp Hà Nội trong mối liên hệ với các địa phương khác của VN”*, NXB Lao động - xã hội, Việt Nam;

48. Vũ Thành Hưởng (2009), “PTBV về Kinh tế các KCN vùng KTTĐ Bắc bộ, Thực trạng và các khuyến nghị chính sách”, Tạp chí KCN Việt Nam (10), Hà Nội.
49. Vũ Thành Hưởng (2010), “*Phát triển các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ theo hướng bền vững*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội;
50. Vũ Quốc Huy (2013), “*Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng xây dựng và triển khai quy hoạch phát triển khu công nghiệp tại Việt Nam*” NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
51. Nguyễn Cao Lãnh (2004) “*KCN sinh thái một mô hình cho sự phát triển bền vững ở VN*”, NXB xây dựng Hà Nội;
52. Ngô Thắng Lợi và cộng sự (2006) “*Ảnh hưởng của chính sách phát triển các KCN tới phát triển bền vững ở VN*”, NXB Lao động xã hội, Hà Nội;
53. Ngô Thắng Lợi và Vũ Thành Hưởng (2014), “*Phát triển bền vững của Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*”, Tạp chí kinh tế phát triển;
54. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hưởng, Vũ Cương (2007), “Vấn đề PTBV các KCN ở Việt Nam”, Tạp chí KCN Việt Nam (3), Hà Nội.
55. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hưởng, Vũ Cương, (2006), Ảnh hưởng của chính sách phát triển các KCN tới PTBV ở Việt Nam, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
56. Nguyễn Phương Mai, Phạm Thị Bích Ngọc (2013), “*Nguồn nhân lực Việt Nam với yêu cầu phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020*”, Tạp chí kinh tế và phát triển, số đặc biệt, tr. 100-108;
57. Nguyễn Văn Nam, Lê Thu Hoa (2009), “Phát triển bền vững các vùng KTTĐ: Kinh nghiệm các nước và quan điểm đối với Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế phát triển (5), Hà Nội.

58. Trần Huy Năng (1994) “Đẩy mạnh xuất nhập khẩu của Hải Phòng qua hoạt động của các khu chế xuất” Luận án tiến sĩ Đại học Kinh tế Quốc dân;
59. Lê Hữu Nghĩa (2011) “*Khu công nghiệp, Khu chế xuất, nhân tố động lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân*” NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
60. Huỳnh thanh Nhã (2008), “*phát triển khu công nghiệp của thành phố Cần Thơ đến năm 2020*”, Tạp chí kinh tế dự báo số 10, tr 30-32;
61. Đinh Hữu Quý (2005), Mô hình KKT đặc biệt trong quá trình phát triển kinh tế của các nước với việc hình thành và phát triển các KKT đặc biệt ở nước ta, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
62. Ngô Thúy Quỳnh (2009), “*Tổ chức lãnh thổ kinh tế theo hướng PTBV tỉnh Vĩnh Phúc*”, Luận án tiến sĩ địa lý;
63. Nguyễn Ngọc Sinh (2010) “*Nghiên cứu tổng kết mô hình PTBV ở VN*” NXB khoa học xã hội, Hà Nội;
64. Nguyễn Hữu Sở (2009), “*Phát triển kinh tế là yếu tố căn bản cho phát triển bền vững*” NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
65. Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2007), “*Đánh giá tổng kết thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam từ khi đổi mới đến nay*”, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội;
66. Bùi Tất Thắng (2006), “*Bàn thêm về phát triển bền vững*”, tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững Hà Nội;
67. Bùi Tất Thắng (2010), “*Luận cứ khoa học cho các quan điểm và chính sách chủ yếu nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế VN thời kỳ 2011-2020*” NXB khoa học xã hội Hà Nội;
68. Vũ Đại Thắng (2011), “*Hoàn Thiện cơ chế, chính sách phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế*” NXB khoa học xã hội, Hà Nội;

69. Lê Hà Thanh, Bùi Trinh, Dương Mạnh Hùng (2011), “*Chính sách môi trường cho phát triển bền vững - cách tiếp cận bằng mô hình cân đối liên ngành, liên vùng*” NXB khoa học xã hội, Hà Nội;
70. Võ Thanh Thu (2006), “*Phát triển KCN, KCX đến năm 2020, triển vọng và thách thức*” - Tạp chí Cộng sản, số 106, tháng 5/2006;
71. Vũ Ngọc Thu (2014), “*Chú trọng công tác bảo vệ môi trường*” NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
72. Nguyễn Lê Thủy (2013), “*Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam*”, đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Kế hoạch và đầu tư Hà Nội;
73. Nguyễn Chơn Trung, Trương Giang Long (2004), “*Phát triển các KCN, KCX trong quá trình CNH, HĐH*” - NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội;
74. Nguyễn Kế Tuấn (2005), “*Tái cơ cấu các ngành công nghiệp theo yêu cầu phát triển bền vững*” NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
75. Phan Đăng Tuất và Lê Minh Đức (năm 2006), “*Chính sách công nghiệp theo định hướng phát triển bền vững ở VN*” NXB khoa học xã hội, Hà Nội;
76. Nguyễn Huy Tường (1996), “*Quản lý nhà nước với các khu công nghiệp, khu chế xuất Hải Phòng*” Luận án tiến sĩ Đại học Kinh tế Quốc Dân;
77. Viện kinh tế học (1994), “*Kinh nghiệm thế giới về phát triển KCN, KCX và đặc thù kinh tế*” NXB khoa học xã hội, Hà Nội;

TIẾNG ANH

78. Atkinson, G., Dubourg, R., Hamilton, K., Munasinghe, M., Pearce, D., Young, C. (1999), “Indicators for Sustainable Development: Theory, Method, Application”, Book, 124 pages, copyright: Hartmut Bossel 1999, ISBN 1-895536-13-8 Spangenberg;

79. B.H.Roberts Elsevier (2004), *“The application of industrial ecology principles and planning guidelines for the development of eco-industrial parks: an Australian case study”*;
80. D. Gibbs và P. Deutz (2005), *Implementing industrial ecology? Planning for eco- industrial parks in the USA* NXB Elsevier.
81. D.Gibbs và P.Deutz (2005), *“Implementing industrial ecology? Planning for eco-industrial parks in the USA”*;
82. Jan Harmsen Joseph B.Powell (2002), *“Phát triển bền vững trong các ngành công nghiệp”*
83. John Blewitt (2008), *“Understanding Sustainable Development”*;
84. Mayer A.L (2008), *“Strengths and weaknesses of common sustainability indices for multidimensional systems”*, Environment International (34), pp.277-291;
85. Michael E. Porter (2000), *Location, Competition and Economic Development: Local Clusters in a Global Economy*, Economic Development Quarterly 14, no. 1, (15-34);
86. Michael Porter (1998), *Cluster and the new Economics of Competition*, Harvard Business Review.
87. O’Connor M (2006), *“The Four Spheres framework for sustainability”* Ecological Complexity (3), pp.285-292;
88. Park, Joon and Ahn, Kun-hyuck (2003), *“How did immigrant workers change residential area near industrial estate in Korea”*;
89. Peter P.Rogers, Kazi F.Jalal và John A .Boyd (2007), *“An Introduction to Sustainable Development”*;
90. Richard J. Estes (1993), *“Hướng tới phát triển bền vững: Từ lý thuyết đến hành động”*;
91. Simon Bell và Stephen Morse (2008), *“Sustainability Indicators: Measuring the Immeasurable”*;

92. Simon Dresner (2008), “The Principles of Sustainability”;
93. Susan M. Walcott (2003), *Chinese Science and Technology Industrial Parks*, Ashgate Publishing limited, Aldershot, England.
94. Susan M. Walcott (2003), “*Chinese Science and Technology Industrial Parks*”.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: DÀN Ý PHÒNG VẤN SÂU

I/ Cách thức tiến hành:

1. Thiết kế nghiên cứu

Để thu thập dữ liệu định tính, tác giả sử dụng công cụ là phỏng vấn sâu (in - depth interview). Phỏng vấn sâu là kỹ thuật thu thập dữ liệu thông qua việc thảo luận giữa hai người: nhà nghiên cứu và đối tượng thu thập dữ liệu.

Tác giả đã thực hiện 30 cuộc phỏng vấn sâu trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2016. Đối tượng phỏng vấn là các cán bộ, nhân viên làm việc trong các sở ban ngành thành phố có am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu. Đối tượng phỏng vấn được lựa chọn kỹ càng để đảm bảo tính đại diện theo một số tiêu chí chính: độ tuổi, giới tính, trình độ, cơ quan công tác. Các đối tượng được phỏng vấn với các đặc điểm khác nhau sẽ cung cấp các thông tin đa chiều và đầy đủ cho nội dung nghiên cứu đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra. Số lượng các cuộc phỏng vấn được tiến hành với tiêu chí không tìm được những yếu tố mới thì sẽ kết thúc. Với các nội dung đã đặt ra, tác giả thực hiện đến cuộc phỏng vấn thứ 28 thì không phát hiện ra những điểm mới so với các phỏng vấn trước. Tuy nhiên, để đảm bảo chắc chắn tác giả đã thực hiện thêm hai cuộc phỏng vấn sâu nữa nhưng hai cuộc phỏng vấn này cũng không phát hiện thêm những điểm mới so với các cuộc phỏng vấn đã thực hiện nên tác giả đã dừng phỏng vấn sâu sau khi thực hiện 30 cuộc phỏng vấn.

Để đảm bảo thông tin thu thập được đầy đủ, tác giả đã xây dựng bảng hướng dẫn câu hỏi phỏng vấn. Nội dung các câu hỏi trong phỏng vấn sâu tập trung vào các vấn đề về đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại Hải Phòng như:

- Chế độ, chính sách quản lý nhà nước đối với KCN.
- Trình độ năng lực của chính quyền.
- Điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương.

2. Thống kê mẫu

STT	CHỨC VỤ	CƠ QUAN CÔNG TÁC	ĐỊA CHỈ	SĐT
1	Phó giám đốc Trung tâm Quan trắc môi trường	Sở Tài nguyên Môi trường HP	Số 275 Lạch Tray Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3732425
2	Phó giám đốc VCCI chi nhánh Hải Phòng	Phòng Thương mại và Công Nghiệp Việt Nam	Số 10 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng	02253.733 697
3	Phó giám đốc Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường	Sở Tài nguyên Môi trường HP	Số 275 Lạch Tray Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3732425
4	Trưởng phòng Kỹ Thuật - An toàn - Môi trường	Sở Công Thương Hải Phòng	Số 9 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3845795
5	Trưởng phòng Kiểm soát ô nhiễm - Chi cục Bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên Môi trường HP	Số 275 Lạch Tray Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3732425

6	Trưởng phòng Quản lý Doanh nghiệp	Ban Quản lý các KKT HP	Số 24 Cù Chính Lan Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3823206
7	Trưởng phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Sở Tư pháp HP	Số 7 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3846314
8	Trưởng phòng Lao động - Tiền lương và BHXH	Sở Lao động Thương binh Xã hội HP	Số 2 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3842808
9	Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường	Ban Quản lý các KKT HP	Số 24 Cù Chính Lan Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3823206
10	Trưởng phòng Quản lý Đầu tư	Ban Quản lý các KKT HP	Số 24 Cù Chính Lan Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3823206
11	Trưởng phòng bảo trợ xã hội	Sở Lao động Thương binh Xã hội HP	Số 2 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3842808
12	Trưởng phòng Tài nguyên môi trường	Trung tâm Xúc tiến đầu tư Thương mại Du lịch HP	Tòa nhà Trung tâm Hội nghị thành phố, Số 18 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3822.258

13	Trưởng phòng Quản lý Lao động	Ban Quản lý các KKT HP	Số 24 Cù Chính Lan Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3823206
14	Trưởng phòng Đầu tư và Hội nhập kinh tế quốc tế	Sở Công Thương Hải Phòng	Số 9 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3845795
15	Trưởng phòng hành chính tư pháp	Sở Tư pháp HP	Số 7 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3846314
16	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Sở Khoa học Công nghệ	Số 1 Phạm Ngũ Lão, Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3846475
17	Trưởng phòng Kế hoạch đầu tư	Trung tâm Xúc tiến đầu tư Thương mại Du lich HP	Tòa nhà Trung tâm Hội nghị thành phố, Số 18 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3822.258
18	Phó chi cục trưởng - Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học Công nghệ	Số 1 Phạm Ngũ Lão, Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3846475
19	Phó trưởng phòng Quản lý xây dựng	Sở Xây dựng Hải Phòng	Số 32 Lý Tự Trọng, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3842086

20	Phó trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp	Sở Công Thương Hải Phòng	Số 9 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3845795
21	Phó trưởng phòng Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường - Chi cục Bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên Môi trường HP	Số 275 Lạch Tray Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3732425
22	Phó trưởng phòng Kế hoạch Tài chính	Ban Quản lý các KKT HP	Số 24 Cù Chính Lan Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3823206
23	Phó trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp	Sở Công Thương Hải Phòng	Số 9 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3845795
24	Phó trưởng phòng Kinh tế đối ngoại	Sở Kế hoạch Đầu tư HP	Số 1 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3842614
25	Phó trưởng phòng Cấp phép xây dựng	Sở Xây dựng Hải Phòng	Số 32 Lý Tự Trọng, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3842086

26	Phó trưởng phòng Pháp chế - An toàn lao động	Sở Lao động Thương binh Xã hội HP	Số 2 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3842808
27	Phó trưởng phòng Pháp chế - Giám sát đầu tư	Sở Kế hoạch Đầu tư HP	Số 1 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3842614
28	Phó trưởng phòng Quy hoạch và Xây dựng	Ban Quản lý các KKT HP	Số 24 Cù Chính Lan Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3823206
29	Phó trưởng phòng Quản lý công nghệ cơ sở	Sở Khoa học Công nghệ	Số 1 Phạm Ngũ Lão, Ngô Quyền, Hải Phòng	0225.3846475
30	Phó trưởng phòng Đăng ký kinh doanh	Sở Kế hoạch Đầu tư HP	Số 1 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng	0225.3842614

Nguồn: Tác giả điều tra

II. DÀN Ý PHỎNG VẤN SÂU

1. PHẦN MỞ ĐẦU

Tôi hiện đang là NCS tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương. Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau nói chuyện về các vấn đề liên quan đến những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại Hải Phòng. Rất mong nhận được sự tham gia tích cực của anh/chị và xin lưu ý không có quan điểm nào là đúng hay sai cả. Tất cả những ý kiến trung thực của anh/chị đều đóng góp vào sự thành công của nghiên cứu này.

Thông tin cá nhân người được phỏng vấn:

Họ và tên:

Tuổi:

Giới tính:

Nơi ở:

Trình độ học vấn:

Công việc hiện tại:

2. PHẦN NỘI DUNG

Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại Hải Phòng

2.1. Chế độ chính sách quản lý của nhà nước đối với các khu công nghiệp:

2.1.1. Theo anh/ chị hệ thống chính sách, pháp luật hiện tại của Việt Nam có ảnh hưởng đến vấn đề quản lý nhà nước đối với sự phát triển bền vững các KCN hay không? Vì sao?

2.1.2. Anh/ chị có thể cho biết cụ thể những quy định nào của Chính phủ có ảnh hưởng đến vấn đề quản lý nhà nước đối với sự phát triển bền vững các KCN?

2.1.3. Theo anh/ chị chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Hải Phòng hiện nay có ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề quản lý nhà nước đối với sự phát triển bền vững các KCN trên địa bàn thành phố?

2.2. Trình độ năng lực của chính quyền:

2.2.1. Anh/ chị đánh giá như thế nào về trình độ ban hành chính sách của chính quyền thành phố Hải Phòng đối với các KCN trên địa bàn thành phố?

2.2.2. Anh/ chị đánh giá như thế nào về năng lực tài chính và sự chỉ đạo của các cấp chính quyền thành phố Hải Phòng trong việc tổ chức xây dựng hệ thống công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN trên địa bàn thành phố?

2.2.3. Theo anh / chị kết cấu hạ tầng và xã hội của Hải Phòng có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển bền vững của KCN?

2.2.4. Anh/ chị đánh giá như thế nào về trình độ kiểm tra, thanh tra, giám sát của chính quyền thành phố đối với việc phát triển bền vững các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng?

2.3. Điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương

2.3.1. Anh/ chị đánh giá như thế nào về điều kiện kinh tế - xã hội của Hải Phòng trong việc quản lý phát triển các KCN trên địa bàn thành phố?

2.3.2. Theo anh / chị năng lực nội tại của KCN về trình độ công nghệ có ảnh hưởng tới vấn đề quản lý phát triển bền vững của các KCN hay không? Vì sao?

2.3.3. Theo anh / chị năng lực nội tại của KCN về trình độ lao động có ảnh hưởng tới vấn đề quản lý phát triển bền vững của các KCN hay không? Vì sao?

2.3.4. Anh / chị đánh giá như thế nào về trình độ phát triển công nghệ của các KCN tại Hải Phòng hiện nay? Thực tế đó ảnh hưởng như thế nào đến việc quản lý phát triển bền vững các KCN tại Hải Phòng?

2.3.5. Anh / chị đánh giá như thế nào về trình độ lao động của các KCN tại Hải Phòng hiện nay? Thực tế đó ảnh hưởng như thế nào đến việc quản lý phát triển bền vững các KCN tại Hải Phòng?

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý anh / chị!

PHỤ LỤC 2. PHIẾU ĐIỀU TRA CÔNG NHÂN TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI HẢI PHÒNG

Cuộc khảo sát được tiến hành như sau:

Thời gian khảo sát: Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2016.

Lực lượng tham gia khảo sát:

Các tổ chức, cá nhân là đơn vị tư vấn, chuyên gia và cộng tác viên hỗ trợ NCS trong quá trình tham gia điều tra, khảo sát, phỏng vấn, xin ý kiến chuyên gia, cán bộ, viên chức, người lao động trong quá trình thực hiện Luận án.

Đối tượng khảo sát:

- + Lãnh đạo các doanh nghiệp trong các KCN Hải Phòng
- + Công nhân viên, người lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các KCN HP

STT	ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT		SỐ LƯỢNG DN ĐIỀU TRA	SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐIỀU TRA
1	KCN Đình Vũ	Doanh nghiệp FDI	10	150
2		Doanh nghiệp DDI	10	150
3	KCN	Doanh nghiệp FDI	10	150
4	Nomura	Doanh nghiệp DDI	0	0
5	KCN Đồ Sơn	Doanh nghiệp FDI	10	150
6		Doanh nghiệp DDI	3	45
7	KCN Tràng Duệ	Doanh nghiệp FDI	10	150
8		Doanh nghiệp DDI	10	150
TỔNG			63	945

Phương pháp khảo sát: điều tra chọn mẫu, sử dụng bảng hỏi về điều tra XHH.

Số lượng phiếu khảo sát:

- + Phiếu khảo sát doanh nghiệp: 63 phiếu
- + Phiếu khảo sát công nhân: 945 phiếu

Thông tin về Nghiên cứu sinh (NCS):

- Họ và tên : Nguyễn Thị Thu Thủy
- Sinh ngày : 11/7/1986
- Chức vụ : Giảng viên
- Cơ quan công tác : Trường Đại học Hải Phòng
- Địa chỉ cơ quan : 171 Phan Đăng Lưu - Kiến An - Hải Phòng
- Điện thoại : 0973738358
- Email : thuyntt86@dhhp.edu.vn

Hiện nay tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ: “*Quản lý phát triển bền vững các khu công nghiệp tại thành phố Hải Phòng*”. Để đánh giá thực trạng công nhân trong các KCN tại Hải Phòng, xin ông/bà dành chút thời gian và vui lòng trả lời các câu hỏi trong phiếu điều tra. Tôi xin cam kết những thông tin ông/bà cung cấp sẽ được giữ *bí mật* và *chỉ được công bố một cách tổng hợp* để phục vụ duy nhất cho nghiên cứu này. Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý ông/bà.

1. Thông tin chung về doanh nghiệp ông/bà đang làm việc.

Tên doanh nghiệp:

Loại hình doanh nghiệp:

- ☐ Doanh nghiệp trong nước ☐ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- Ngành nghề sản xuất, kinh doanh:

- Doanh nghiệp thuộc KCN nào:

2. Ông/bà bao nhiêu tuổi:

3. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

4. Tình trạng hôn nhân: ☐ Đã kết hôn ☐ Chưa kết hôn

5. Trình độ học vấn, chuyên môn:

- ☐ Tiểu học ☐ THCS ☐ THPT
- ☐ Trung cấp ☐ Cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học

6. Sau khi được tuyển vào doanh nghiệp, ông/bà có được doanh nghiệp đào tạo lại không?

☐ Có

☐ Không

7. Mức tiền lương 1 tháng hiện nay của ông/bà là bao nhiêu?

8. Với mức tiền lương như vậy, cuộc sống của ông/bà thế nào?

☐ Rất khó khăn

☐ Khó khăn

☐ Rất tốt

☐ Tốt

9. Ông/bà là người Hải Phòng hay tỉnh khác?

☐ Hải Phòng

☐ Ngoại tỉnh

10. Ông/bà có thuê nhà trọ không?

☐ Có

☐ Không

11. Điều kiện nhà trọ thế nào?

☐ Tốt

☐ Bình thường

☐ Kém

☐ Rất kém

12. Doanh nghiệp ông/bà có tổ chức chính trị xã hội nào?

☐ Công đoàn

☐ Đảng

☐ Đoàn thanh niên

☐ Hội Phụ nữ

☐ Không có tổ chức nào kể trên

13. Ông/bà có tham gia tổ chức nào kể trên không?

☐ Công đoàn

☐ Đảng

☐ Đoàn Thanh niên

☐ Hội Phụ nữ

14. Ông/bà có được tham gia đóng bảo hiểm y tế không?

☐ Có

☐ Không

15. Ông/bà có được tham gia đóng bảo hiểm xã hội không?

☐ Có

☐ Không

16. Trong năm qua, ông/bà có được đi khám sức khỏe định kỳ không?

☐ Có

☐ Không

17. Ông/bà thường làm gì vào thời gian rỗi?

☐ Đọc sách, báo

☐ Xem TV

☐ Chơi thể thao

☐ Nhậu nhẹt với bạn bè

☐ Ngủ

☐ Hoạt động khác

18. Ông/bà đã có con chưa?

☐ Có ☐ Chưa

19. Trường học hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu của ông/bà chưa?

☐ Đáp ứng tốt ☐ Còn thiếu ☐ Rất thiếu

....., ngày.....tháng.....năm 201...

Người trả lời phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 3. PHIẾU ĐIỀU TRA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Hiện nay tôi đang tiến hành khảo sát thông tin về các KCN thành phố Hải Phòng để phục vụ nghiên cứu cho luận án tiến sĩ: “Quản lý phát triển bền vững các KCN tại thành phố Hải Phòng”. Các ý kiến đóng góp của Ông/Bà vô cùng cần thiết đối với nghiên cứu. Vì vậy, rất mong nhận được sự cộng tác của Ông/Bà. Tôi xin cam kết không sử dụng thông tin này cho bất kỳ mục đích nào khác.

I. THÔNG CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp (ghi đầy đủ cả như trong Giấy phép kinh doanh):

2. Trụ sở chính (ghi: xã/phường, quận/huyện, tỉnh/TP):

3. Mã số thuế:

4. Năm cấp Giấy phép kinh doanh:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

--	--	--	--

5. Ngành nghề kinh doanh:

6. Loại hình kinh tế doanh nghiệp:

7. Thời gian hoạt động trong khu công nghiệp:

8. Tình hình lao động trong công ty (Tính đến hết năm 2016)

Trình độ	Số lao động (người)	Thu nhập bình quân (đ)
Đại học và trên đại học		
Cao đẳng, trung cấp		
Lao động phổ thông		
Tổng số lao động		

9. Vốn điều lệ của Công ty:

☐ Vốn vay

☐ Vốn tự có

☐ Vay khác

10. Mục tiêu hoạt động chính của công ty:

- ☐ Lợi nhuận ☐ Tạo việc làm cho công nhân trong vùng
- ☐ Mở rộng quy mô thị trường ☐ Khác.....

11. Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu trong năm 2016 không?

- ☐ Có ☐ Không

12. Doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu trong năm 2016 không?

- ☐ Có ☐ Không

II. ÔNG/BÀ CHO Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI HẢI PHÒNG HIỆN NAY

13. Ông (Bà) cho biết tên của KCN:

14. Vị trí KCN đặt ở đâu?

15. Lý do khiến doanh nghiệp lựa chọn đầu tư vào KCN hiện tại:

.....

.....

16. Thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp trong quá trình đầu tư kinh doanh tại KCN? Nguyên nhân?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

17. Ông/ bà đánh giá về những yếu tố môi trường kinh doanh của thành phố Hải Phòng và của KCN hiện tại:

TT	Nội dung	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Rất kém	Kém
1	Chính sách ưu đãi thuế					
2	Thủ tục hành chính					
3	Chi phí lao động					
4	Chất lượng nguồn nhân lực					
5	Chi phí thuê đất					
6	Cơ sở hạ tầng					
7	Quy mô thị trường tiêu dùng					
8	Bảo vệ nhà đầu tư					
9	Khả năng tiếp cận thông tin					
10	Khả năng tiếp cận các cơ quan chức năng					

*** Hệ thống điện cho sản xuất:**

18. Chất lượng điện cung cấp cho sản xuất đảm bảo ở mức nào?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Rất yếu

19. Khi có sự cố mất điện, gây tổn thất cho DN ở mức nào?

☐ Rất cao ☐ Cao ☐ Trung bình ☐ Thấp ☐ Không đáng kể

20. Chi phí về điện cho DN hoạt động trung bình là bao nhiêu tiền/năm?

.....

.....

.....

21. Ông/ bà có ý kiến gì về hệ thống cung cấp điện trong KCN?

.....

.....

*** Hệ thống cấp thoát nước:**

22. DN của Ông/ bà sử dụng nước cho sản xuất ở mức nào?

☐ Rất nhiều ☐ Nhiều ☐ Trung bình ☐ Ít ☐ Rất ít

23. Ông/ bà cho biết khả năng cung cấp của hệ thống nước tại KCN như thế nào?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Kém

24. Theo Ông/ bà thì giá nước hiện nay ở mức độ nào?

☐ Rất cao ☐ Cao ☐ Trung bình ☐ Rẻ ☐ Rất rẻ

25. Ông/ bà có ý kiến gì về hệ thống cung cấp nước hiện nay?

.....

.....

*** Công tác bảo vệ môi trường:**

26. Nước thải của DN có qua xử lý trước khi thải ra môi trường?

☐ DN chưa xử lý ☐ DN đã xử lý ☐ DN và KCN cùng xử lý

27. DN theo dõi việc xử lý ô nhiễm môi trường ở mức nào?

☐ Rất thường xuyên ☐ Thường xuyên ☐ Trung bình

☐ thỉnh thoảng ☐ Ít khi

28. Việc xử lý nước thải trong sản xuất, DN hài lòng ở mức độ nào?

☐ Rất hài lòng ☐ Hài lòng ☐ Bình thường

☐ Chưa hài lòng ☐ Không hài lòng

*** Những vấn đề liên quan đến lao động:**

29. Ông/ bà đánh giá như thế nào về sự đáp ứng số lượng lao động đối với nhu cầu của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Kém

30. Trà Vinh nhằm đáp ứng nhu cầu lao động cho DN?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Kém

31. Nhu cầu về nhà ở cho công nhân của DN Ông/ bà như thế nào?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Kém

32. DN có hỗ trợ xây dựng nhà ở cho công nhân không?

☐ Có ☐ Không

*** Diện tích đất đai cho sản xuất**

33. Diện tích mặt bằng của DN đang thuê là bao nhiêu?

+ Diện tích sử dụng cho nhà máy sản xuất.....giá thuê

+ Diện tích sử dụng nhà kho.....giá thuê:

34. Theo Ông/ bà DN thuê mặt bằng với giá hiện nay như thế nào?

☐ Rất đắt ☐ Đắt ☐ Vừa ☐ Rẻ ☐ Rất rẻ

35. Ông/ bà cho ý kiến gì về mặt bằng đang thuê:

*** Chính sách pháp luật liên quan đến KCN**

36. DN của Ông/ bà đã được chính quyền địa phương quan tâm, hỗ trợ như thế nào trong giai đoạn triển khai, thực hiện sau giấy phép?

☐ Rất nhiều ☐ Nhiều ☐ Bình thường ☐ Ít ☐ Rất ít

37. Ông/ bà đánh giá như thế nào về việc thực hiện các thủ tục hành chính đối với các DN của Ban quản lý các KKT Hải Phòng?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Kém

38. Ông/ bà đánh giá như thế nào về việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của DN từ phía Ban quản lý các KKT Hải Phòng?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Kém

39. Ông/ bà đánh giá như thế nào về tình hình an ninh trật tự trong các KCN của HP?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Kém

40. Phương tiện, thiết bị và lực lượng phòng cháy, chữa cháy của Ban quản lý KKT HP?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Kém

41. Trong thời gian tới, Ông/ bà quan tâm các vấn đề sau đây ở mức độ nào?

Chỉ tiêu	Rất quan tâm	Quan tâm	Tương đối quan tâm	Không quan tâm
Thủ tục hải quan				
Thuế				
Vốn sản xuất				
Đào tạo lao động				
Thông tin thị trường				
Khác				

42. Nhà nước có những chính sách gì đối với DN?

.....

43. Khó khăn của công ty khi sản xuất và kinh doanh?

.....

44. Đề xuất giải pháp để phát triển việc kinh doanh?

.....

45. Ông/ bà đánh giá gì về công tác quy hoạch các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện nay?

.....

.....

.....

46. Theo ông/ bà thì chính sách quản lý nhà nước đối với các KCN của Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng đang mang lại thuận lợi hay khó khăn gì cho các doanh nghiệp kinh doanh trong các KCN?

.....

.....

.....

.....

47. Ông bà đánh giá như thế nào về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động của các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện nay?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÁC DN TRONG CÁC KCN HẢI PHÒNG TÁC GIẢ TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

STT	DOANH NGHIỆP	NGUỒN VỐN	LĨNH VỰC KINH DOANH	VỐN ĐIỀU LỆ (USD)	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (USD)	ĐỊA CHỈ
1	Cty phát triển Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng	Singapore - Việt Nam	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ KCN Nomura - Hải Phòng	41,131,296	140,826,030	Tòa nhà điều hành KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương
2	Cty TNHH Rorze Robotech	Singapore	Sản xuất, lắp ráp robot, các bộ phận của robot và thiết kế các thiết bị điều khiển động cơ; thiết kế các sản phẩm thiết bị điều khiển động cơ; thiết kế, sản xuất phần mềm điều khiển robot; đại tu robot	22,650,000	46,000,000	Lô đất số F2, F3, F4 KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương

3	Cty TNHH Hợp Thịnh	Nhật Bản	Sản xuất quần áo lao động, đồng phục văn phòng và các sản phẩm may mặc khác	1,000,000	3,295,600	Lô E4 KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương
4	Cty TNHH Nishishiba Việt Nam	Nhật Bản	Thiết kế, sản xuất, lắp ráp tủ điện điều khiển để xuất khẩu và tiêu thụ tại Việt Nam	350,000	1,050,000	Nhà C1 nhà xưởng tiêu chuẩn KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương
5	Cty TNHH As'ty Việt Nam	Nhật Bản	Sản xuất, gia công để xuất khẩu toàn bộ: các sản phẩm xách tay, các sản phẩm túi xách, giày dép, sản phẩm may mặc và sản phẩm may mặc phụ trợ; các sản phẩm trang trí và phụ kiện cho quần áo, túi, ví, điện thoại di	1,340,000	4,061,950	Lô A5 KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương

			động... ví, hộp đựng trang sức			
6	Cty TNHH Hi-lex Việt Nam	Nhật Bản - Thái Lan	Sản xuất dây cáp điều khiển và các sản phẩm khác có liên quan đến ô tô và xe máy	11,150,000	11,150,000	Lô C2, C1, C7, C8 KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương
7	Cty TNHH Tetsugen VN	Nhật Bản	Sản xuất hóa chất xử lý nước dùng trong công nghiệp, xử lý nước thải công nghiệp; sản xuất, lắp đặt, chạy thử, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị chuyên dùng có liên quan	500,000	1,500,000	Lô đất J-1 KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương
8	Cty TNHH Meihotech Việt Nam	Nhật Bản	Sản xuất ghim kẹp công nghiệp các loại dùng trong sản xuất	250,000	828,986.5	Lô đất J-1B, KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương

			đệm lò xo, ghế ô tô, lồng chuồng gia súc...			
9	Cty TNHH PV. Hải Phòng	Hoa Kỳ	Sản xuất, gia công để xuất khẩu toàn bộ sản phẩm các thiết bị sử dụng Gas và các sản phẩm liên quan theo đơn đặt hàng	50,123.11	50,123.11	Nhà xưởng tiêu chuẩn A1 KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương
10	Cty TNHH Nichias Hải Phòng	Nhật Bản	Sản xuất để xuất khẩu toàn bộ các sản phẩm gắn kết và cải thiện môi trường, bao gồm: tấm gioăng đệm, bộ lọc khí, băng và các phụ kiện P.T.F.E	3,300,000	11,000,000	Lô đất C3, 4, 5, 6 KCN Nomura - Hải Phòng, huyện An Dương
11	Cty CP KCN Đình Vũ	B.V.I - Bỉ - Việt Nam	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đình Vũ giai đoạn I	33,440,310	53,634,040	Tầng 5 KVP Harbour View, số 12 Trần Phú, Máy tơ, Ngô Quyền, Hải

						Phòng KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
12	Cty TNHH Dầu Nhòn Chevron Việt Nam	Singapore	Sản xuất các loại dầu mỡ bôi trơn; Cung cấp dịch vụ hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất; Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho tất cả các sản phẩm mang nhãn hiệu CALTEX/CHEVRON được nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam	10,000,000	14,910,000	Phòng 1&2 tầng 11 tòa nhà Charm Vit- 117 Trần Duy Hung, Cầu Giấy, HN Lô F4 KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải

13	Cty TNHH Nakashima Việt Nam	Nhật Bản	Sản xuất, gia công để xuất khẩu toàn bộ sản phẩm các loại chân vịt, bộ phận chân vịt dùng cho tàu thuyền và các linh kiện máy móc, thiết bị và sản phẩm cơ khí; sửa chữa các loại sản phẩm nêu trên	6,880,000	29,743,520	Lô CN2.2B KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
14	Cty TNHH Công nghiệp hóa chất Sepangar Oshika	B.V.I	Tinh chế formalin; sản xuất keo dính và các hóa chất khác bán cho thị trường trong nước	1,200,000	8,354,206	Lô đất số CN5.1D KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
15	Chi nhánh công ty Shell Việt Nam TNHH tại Hải Phòng	Hà Lan	Xây dựng nhà máy tồn trữ và sản xuất các loại sản phẩm nhựa đường		10,857,964	Lô đất số CN5.1G, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

						thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
16	Cty TNHH Cơ Khí RK	Nhật Bản	Sản xuất, gia công để xuất khẩu toàn bộ sản phẩm là các loại thùng chứa, lò công nghiệp, sản phẩm chịu nhiệt, các loại máy móc kim loại và các bộ phận liên quan	600,000	14,000,000	Lô CN3.2K KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
17	Cty TNHH Hóa chất công nghiệp	Nhật Bản - Đài Loan	Sản xuất và kinh doanh Linear Alkyl Benzen Sulphonic Acid (LAS) chứa mạch Alkyl thẳng có độ phân hủy sinh học cao (nguyên liệu thô dùng trong công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa)	6,600,000	6,600,000	Lô CN5.3F KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải

18	Cty TNHH Vật liệu nam châm SHIN - ETSU Việt Nam	Nhật Bản	Tinh chế các sản phẩm từ bột hợp kim nam châm có mã số nhập khẩu HS720521000	45,500,000	31,500,000	Lô CN5.2D1 Khu hóa chất và hóa dầu, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
19	Cty TNHH Sản xuất lốp xe Bridgestone Việt Nam	Nhật Bản	Sản xuất và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm lốp xe cao su và các vật liệu dùng để sản xuất lốp xe cao su	601,200,000	1,224,100,000	Khu đất CN3.6-CN4.1, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
20	Cty TNHH Dầu nhờn IDEMITSU Việt Nam	Nhật Bản	Sản xuất và pha chế các loại dầu bôi trơn thành phẩm từ dầu gốc và các chất phụ gia để tiêu thụ tại Việt Nam và xuất khẩu; cung cấp dịch vụ hỗ trợ tiêu	23,300,000	31,700,000	P412, tầng 4, TT thương mại Plaza Khu đất CN5.2E KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

			dùng và hỗ trợ kỹ thuật cho các loại dầu bôi trơn; cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho tất cả các			thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
21	Cty TNHH thương mại Trần Hồng Quân	TNHH	Xây dựng kho tồn trữ, trung chuyển và trạm chiết nạp khí đốt hóa lỏng (LPG)	40.630	60.630	Lô CN5.1F KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
22	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	DNNN	Sản xuất và kinh doanh Sunphát Amôn	131.578	137.718	Lô đất CN5.3A KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
23	Cty CP Dầu khí An Pha	CP	Xây dựng kho chứa, trung chuyển và trạm chiết nạp khí đốt hóa	30.000	48.000	Lô CN5.1A KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận

			lỏng (LPG) để phân phối, kinh doanh gas và các sản phẩm liên quan đến gas tại KCN Đình Vũ			Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
24	Cty CP Đầu tư & vận tải dầu khí Vinashin	CP	Xây dựng kho chứa dùng để tiếp nhận, tồn chứa và phân phối LPG cho thị trường nội địa	35.000	117.000	Lô CN5.3 KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
25	Cty CP Kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc	TNHH	Xây dựng, kinh doanh kho chứa khí hóa lỏng; sản xuất và chiết nạp lon gas, bình xịt mini; sản xuất bếp gas mini	219.000	429.448	Lô đất số CN5.1B, KCN Đình Vũ, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
26	Cty CP xuất nhập khẩu và kinh doanh khí Gas hóa	CP	Đầu tư xây dựng và vận hành kho tồn chứa khí gas hóa lỏng tại KCN Đình Vũ	20.100	135.000	Lô đất CN 5.1F KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

	lòng Vạn Lộc, CN Hải Phòng					thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
27	Cty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	CP	Đầu tư xây dựng kinh doanh hệ thống cảng, kho bãi và công nghệ xếp dỡ hàng hóa trong KCN Đình Vũ	330.000	673.374	Lô CN2.1 CN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
28	Cty CP thép Đình Vũ	CP	Sản xuất phôi thép vuông. Sản phẩm chủ yếu là phôi thép vuông 120mm x 120mm và 130mm x 130mm, dài 6m	110.000	350.163	Lô CN3.1 KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
29	Chi nhánh Cty TNHH Đầu Tư Minh Quang tại Hải Phòng	TNHH	Đầu tư xây dựng kho chứa gas, chiết nạp gas, kinh doanh các sản phẩm gas dân dụng và công nghiệp	42.000	580.000	Lô CN 5.1H KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải

30	Cty CP thép Đình Vũ	CP	Xây dựng kho, bãi thành phẩm và nguyên nhiên vật liệu phục vụ nhà máy sản xuất phôi thép	21.952	21.952	Lô CN3.1 KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
31	Cty Liên Doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng	Hồng Kông - Việt Nam	Tham gia vận động đầu tư và xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, tiện ích công cộng cho toàn khu chế xuất	25,000,000	75,000,000	310-312 Văn Cao - Đằng Lâm - Hải An - Hải Phòng KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
32	Cty TNHH Huge Gain Holdings Việt Nam	Hồng Kông	Sản xuất và gia công các loại đĩa CD, CDR, VCD, DVD, DVDR chưa ghi hình và tiếng	8,100,000	27,000,000	Nhà xưởng tiêu chuẩn X3 (thuộc lô đất L2.1, L2.10) KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
33	Cty TNHH Miki Industry Việt Nam	Nhật Bản	Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm	2,250,000	7,500,000	Lô đất số 1/2 L2.8 và 1/2 L2.9, KCN

			nhựa, kim loại phục vụ ngành ô tô, xe máy, điện, điện tử và thiết bị văn phòng, thiết kế sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm nhựa			Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
34	Cty TNHH Fong Ho	Trung Quốc	Sản xuất, gia công xuất khẩu toàn bộ sản phẩm (100%) tấm nhựa PP, kẹp tài liệu và các sản phẩm từ nhựa PP	2,250,000	10,000,000	1/2 Lô đất số L3.4 và 1/2 Lô L3.5, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
35	Cty TNHH Văn phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam	Trung Quốc	Sản xuất văn phòng phẩm, sản phẩm chính là bút chì	300,000	2,765,000	L2.2,L2.3,L2.4 KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
36	Cty TNHH Livax Việt Nam	Nhật Bản	Sản xuất và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm ghế	200,700	557,500	Lô đất số L2.7 KCN Đồ Sơn Hải

			sofa, ghế và ghế sofa có trang bị thiết bị âm thanh, linh kiện và bộ phận của ghế sofa và các sản phẩm nội thất khác			Phòng, quận Đồ Sơn
37	Cty TNHH ICE Việt Nam	Đức	Sản xuất để xuất khẩu toàn bộ (100%) sản phẩm máy điều hòa không khí cho tàu thủy và các thiết bị làm lạnh cho công nghiệp laser với quy mô 300 chiếc/năm	500,000	739,000	Lô đất số 2.5, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
38	Cty TNHH Aurora Art	Trung Quốc	Sản xuất các loại sản phẩm nệm, nệm thơm	1,000,000	1,000,000	KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn

39	Cty TNHH Văn Phòng Phẩm WAN LI Việt Nam	Trung Quốc	Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng văn phòng phẩm; Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng tem dán trang trí tủ lạnh, lịch, lịch bàn...	400,000	1,000,000	L3.3-L3.4 KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
40	Cty TNHH Ô tô Huazhong Việt Nam	Trung Quốc	Sản xuất, lắp ráp các loại xe ô tô tải, ô tô con và xe chuyên dùng	7,000,000	15,000,000	Lô đất số L1.1, L1.2, L1.3, L1.4, L1.27, L1.28, L1.29, L1.30, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
41	Cty TNHH Sợi tổng hợp HaiLong Việt Nam	Trung Quốc	Sản xuất các sản phẩm sợi tổng hợp	2,800,000	5,393,000	Lô đất số L3.2 KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn

42	Cty TNHH Phát triển Công nghệ Becken VN	Anh	Sản xuất để xuất khẩu toàn bộ các sản phẩm hợp kim và điện cực Vonfram	5,000,000	20,000,000	Lô L1.5 và 1/3 Lô L1.6 KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
43	Cty CP Xây dựng công trình Giao thông và Cơ giới	CP	Đầu tư xây dựng nhà xưởng công nghiệp cho thuê		46.020	Lô đất số L2.1, L2.9, L2.10 và 1/2 Lô BE KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn
44	Cty TNHH HKTM Vina	Hàn Quốc	Sản xuất băng chuyền tải và máy tự động dùng trong nhà xưởng và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng băng chuyền tải và máy tự động dùng trong nhà xưởng để phục vụ duy nhất cho Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	300,000	300,000	Tầng 1, nhà P2, lô đất LG, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng

45	Cty TNHH Gerbera Precision Việt Nam	Nhật Bản	Sản xuất, gia công và lắp ráp để xuất khẩu toàn bộ sản phẩm là các bộ phận của bộ đồng hồ đo nước	4,500,000	11,000,000	Nhà xưởng C3-3, Lô C3 KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
46	Cty TNHH Bucheon Việt Nam	Hàn Quốc	Sản xuất, gia công dây cáp điện tử cao cấp cho máy điều hòa, máy giặt, máy hút bụi, xe ô tô... để xuất khẩu	3,600,000	7,000,000	Nhà Xưởng C3-5, C3-6 lô C3 KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
47	Cty TNHH Prime FiberGlass Việt Nam	Malaysia	Sản xuất sợi thủy tinh và các sản phẩm khác từ sợi thủy tinh như lưới, vải thủy tinh	1,410,000	1,410,000	Nhà C3-1, Lô C3 thuộc khu CN1-1 KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
48	Cty TNHH Crystal Sweater Việt Nam	Bermuda	Sản xuất các loại sản phẩm áo bằng các chất	5,000,000	15,000,000	Nhà xưởng E6, E7, E8, E9 (thuộc lô

			liệu bông, len và sợi để xuất khẩu			E), khu CN7, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
49	Cty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	Hàn Quốc	Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện và điện tử công nghệ cao; sản xuất lắp ráp ti vi màu, ti vi thông minh, các sản phẩm điện, điện tử khác và các bộ phận (linh kiện) của các sản phẩm này; sản xuất lắp ráp điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh, máy giặt, máy hút bụi và c	80,000,000	1,500,000,000	Lô CN2 và CN3, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
50	Cty TNHH Federal - Mogul (Việt Nam)	Luxembourg	Xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm bảo vệ cho hệ thống dây dẫn	200,000	2,000,000	Nhà xưởng C3-4, lô C, khu Cn1,KCN Tràng

			của ô tô và bộ phận xe cơ giới			Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
51	Cty TNHH Điện tử Dong Yang Hải Phòng	Hàn Quốc	Sản xuất các chi tiết, linh kiện nhựa cho các sản phẩm điện, điện tử và phụ tùng ô tô	3,000,000	38,000,000	Tòa nhà Supply Dong (thuê của Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng), lô đất LG, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
52	Cty TNHH Comet Việt Nam	Hàn Quốc	Sản xuất linh kiện, chi tiết sử dụng trong ngành công nghiệp điện, điện tử và cơ khí	3,000,000	13,000,000	Tòa nhà Supply Dong (thuê của Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng), lô đất LG, KCN Tràng Duệ, huyện

						An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
53	Cty TNHH Kansai Felt (Việt Nam)	Nhật Bản	Sản xuất các linh kiện của ổ đĩa cho ô tô, máy tính và các thiết bị, linh kiện khác trong thiết bị điện	1,500,000	5,000,000	Nhà xưởng E5, Lô E khu CN7, KCN Trảng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
54	Cty Cổ phần Kum-Ba	CP	Lắp ráp và sản xuất máy bơm cao áp của máy động lực và máy nông nghiệp	25.000	200.000	Lô F1 (thuộc lô CN6) KCN Trảng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
55	Cty TNHH Tân Huy Hoàng	TNHH hai thành viên trở lên	Xây dựng nhà máy tiêu chuẩn sản xuất các loại sản phẩm từ plastic, nhựa xốp EPS, EPP làm bao bì chèn	70.000	100.000	129/143 đường Trường Chinh, phường Đồng Hòa, quận Kiến An, thành phố Hải

			máy móc thiết bị điện tử cao cấp và các loại tấm cách nhiệt PU, PIR, EPS...			Phòng KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
56	Cty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt	TNHH	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung (giai đoạn I) của khu công nghiệp Tràng Duệ theo Hợp đồng	12.000	12.000	Lô KT2-2, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
57	Cty Cổ phần Sivico	CP	Sản xuất bao bì nhựa các loại phục vụ cho ngành thực phẩm, hóa chất, chất tẩy rửa, phân bón, thức ăn chăn nuôi gia súc và giao thông phản quang tiêu thụ trong nước và xuất khẩu	24.340	44.340	Lô D1, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải

58	Cty Cổ phần sản xuất và Thương mại Đà Loan	CP	Sản xuất đồ gỗ nội thất cao cấp để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu	25.000	49.800	Lô A7, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
59	Cty Cổ phần Quốc tế S.A.M.N.E.C	CP	Xây dựng nhà máy lắp ráp sản phẩm quạt điện, quạt hơi nước	15.000	150.000	Lô đất A3, khu CN3, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
60	Cty Cổ phần 4P Electronics	CP	Áp dụng công nghệ cao, tự động hóa để sản xuất, lắp ráp các sản phẩm, bán thành phẩm, bảng mạch điện tử sử dụng trong các sản phẩm điện tử, viễn thông và tin học; sản xuất, lắp ráp và cung cấp các dịch vụ liên	50.000	600.000	Tầng 2, PI dong Block, lô đất LG, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải

			quan đến các loại hàng điện, điện tử, tin học			
61	Cty CP Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng	CP	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Tràng Duệ Giai đoạn II	200.000	1,000.000	KCN Tràng Duệ, xã Hồng Phong, xã An Hòa, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
62	Cty CP bao bì VLC	CP	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP	18.850	47.041	Lô D1 KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải
63	Cty TNHH Hoàng Nam	TNHH	Sản xuất gỗ ván dăm	10.000	74.000	Số 10 Nguyễn Bình Khiêm, Đông Hải, Hải An, Lô D3-1 KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải

PHỤ LỤC 5. HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC KCN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(TÍNH ĐẾN 31/12/2016)

	NOMURA	ĐỒ SƠN	NAM CẦU KIỀN	AN DƯƠNG	VSIP	TRÀNG DUỆ	ĐÌNH VŨ	NAM ĐÌNH VŨ 1	NAM ĐÌNH VŨ 2	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI	MP ĐÌNH VŨ
Địa điểm	Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Phường Ngọc Xuyên, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng	Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng	Xã Hồng Phong, Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Huyện Thủy Nguyên, Tp. Hải Phòng	Xã Lê Lợi, Huyện An Dương, TP Hải Phòng	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Tp. Hải Phòng.	Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

[illegible]

	NOM URA	ĐỒ SƠN	NAM CẦU KIỀN	AN DƯƠNG	VSIP	TRÀNG DUỆ	ĐÌNH VŨ	NAM ĐÌNH VŨ 1	NAM ĐÌNH VŨ 2	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI	MP ĐÌNH VŨ
Tổng diện tích	153,09 ha	150 ha	263,34 ha	209,85 ha	1566,33 ha	Giai đoạn 1: 187,81ha Giai đoạn 2: 214,02ha	Deep C I: 164 ha Deep C II: 377.46 ha	1,329.11 ha	513,39 ha	132,7 ha	231 ha
Tỷ lệ lấp đầy	100%	34%	58,8%		40%	Giai đoạn 1: 99% Giai đoạn 2: 20%	Giai đoạn 1: 80,5% Giai đoạn 2: 34,9%				100%
Tổng số dự án	59	29	20		32	41	70	3	1	1	

	NOMURA	ĐỒ SƠN	NAM CẦU KIÊN	AN DƯƠNG	VSIP	TRÀNG DUỆ	ĐÌNH VŨ	NAM ĐÌNH VŨ 1	NAM ĐÌNH VŨ 2	KCN VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI	MP ĐÌNH VŨ
Hệ thống giao thông	Đường trục chính 2 làn, rộng 30m Đường nội bộ 1 làn, rộng 20 m	Đường trục chính rộng 34m Đường trục phụ rộng 21m	Đường trục chính 2 làn, rộng 32m Đường nội bộ 1 làn, rộng 16 m	Đường trục chính rộng 43m Đường trục phụ rộng 24m	Trục Đông-Tây: 90m với 08 làn xe Trục Bắc-Nam: 80m với 10 làn xe Đường nội bộ: 26m và 56m với 04 làn xe	Đường trục chính: 32m, 4 làn xe Đường nội bộ: 22,5m, 2 làn xe		Đường trục chính: 3 - 46m Đường nội bộ: 2 - 34m	Đường trục chính: 56m, gồm 4 làn xe Đường nội bộ: 16m, 1 làn xe	Đường trục chính: 48,5m, gồm 2 làn xe Đường nội bộ: 16m, 1 làn xe	Chiều rộng 31m, 34m, 68m; tổng chiều dài 06 tuyến là 10,6km

	NOMU RA	ĐỒ SƠN	NAM CẦU KIỀN	AN DƯƠNG	VSIP	TRÀNG DUỆ	ĐÌNH VŨ	NAM ĐÌNH VŨ 1	NAM ĐÌNH VŨ 2	KCN VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI	MP ĐÌNH VŨ
Quy mô nhà xưởng	29.045 ,76m2	3000m2 - 5000m2	20000 m2		1.750m2; 2.550m2 và 2.750m2	4000m2 - 5000m2					Không
Diện tích lô đất tối thiểu	1.060, 60m2	5000m2	5000 m2	5000m2	10.000m2	1ha		10.000m2	1ha	1ha	
Phí quản lý	0,074 USD/ m2/ tháng	0,45USD /m2/năm	0.48 USD/m2/ năm	0,45 USD/m2/năm	0.07USD/ m2/tháng	10.000 VNĐ/m2/nă m	0.085 USD/ m2/th áng	0,045-0,07 USD/m2/tháng	0,085 USD/m2	0,085 USD/m2	
Website	www.h pnomu ra.com	www.dos onindus trialzone. com.vn	www.shin ec.com.vn		www.vsip .com.vn	www.trangdu e-ip.com.vn	www. dinhv u.com	www.namdingh vu. com	www.na mdinhvu. com		www.m piz.vn
Số điện thoại	0313.7 43.026	0313.729 .760	0313.645. 990	0313.653.998	0313.959. 868	0312.820.182	0313. 836.1 69	0313.814.301	0313.814 .301	0313.859. 981	0316.6 16.358

(Nguồn: Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng)